

1198 | VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN XI (1962). 10

VĂN-ĐÀN TUẤN-BẢO số 50 (từ 11 đến 17-10-62) đã phát-hành tại Sài-gòn, 32 trang khổ lớn, giá 5\$

Nội-dung gồm những bài: Một biên-cô trọng-đại của thê-ký, Sự bộc-phát của phong trào kháng-chiến mãnh-liệt của toàn-dân, Văn-nghệ biểu-hiện của trí-thức, Maurice Barrès, Tìm hiểu một vài quan-niệm về tiểu-thuyết, Đam-mê và giá-trị con người, Hội Trùng-dương, v.v...

TIỀN-THỦ, tập san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 21 tháng 9 năm 1962 tại Sài-gòn, 52 trang, giá 5\$.

Nội-dung gồm những bài: Một ngày đáng ghi nhớ (23-8-62), Bia kỷ-niệm, So-sánh đức tính chỉ-huy theo quan-niệm Đông-phương và Tây-phương. Những nhu-cầu riêng biệt trong phạm-vi lãnh-đạo, Văn-đề tu-nghiệp chỉ-huy, Chiến-tranh không-gian, Tiếng nói của vũ trụ, v.v...

PHÓ-THÔNG số 90 phát-hành ngày 15-10-62 tại Sài-gòn, 132 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Sự quan-hệ giữa văn-hóa và ca vũ nhạc, Cuộc bài trừ bệnh ung-thư, Kẻ thù số một của phụ-nữ, Tinh Phú-Yên, Charlie Chaplin, Xã-giao theo đời sống mới, Lợi ngược, Mồ hôi nước mắt, v.v...

THỜI NAY số 74 phát-hành ngày 15-10-62 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Đức Giáo-Hoàng Gioan, Những ngày quốc-khánh Á-Châu, Nụ cười Úc-Châu, Người sói, người nai, Thê-giới loài rùa, Tuyệt-tự có thể chữa được, Nỗi buồn tuổi trẻ, Nạn kỳ-thị chủng-tộc, v.v...

GIÓ NAM, nguyệt-san văn-hóa và nghị-luận. Đã phát-hành số 47 tháng 9 năm 1962 tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn, giá 8\$.

Nội-dung gồm những bài: Thê nào là chỉ-huy, Từ áp chiền-lược đến xã-tự-vệ, Tiền tới một nền hành-chính khoa-học, Hạnh-phúc gia-đình, Cuộc thi-đua về nguyên-tử giữa Mỹ Nga và sự sống còn của nhân-loại, Những truyện tìm vàng, Xã-hội loài ong, v.v...

BẠN DÂN, cơ-quan ngôn-luận của nha Công-an cảnh-sát Việt-Nam Cộng-hòa, đã phát-hành số 31 ngày 15-9-62 tại Sài-gòn, 68 trang khổ lớn, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Một cuộc di-cư, Một tháng-lợi chính-trị vi-đại, Tinh-thần trách-nhiệm, Lịch-sử cảnh-sát Anh-quốc, Tam cô thảo lư, Vụ án trẻ cóc, Vài nét về lịch-sử diệt Cộng của Mã-Lai, Mùa đã vào thu, Ngọc « An dương hành báo » của Việt-Nam, Đề biêt người biêt mình, v.v...

MINH-TÂM

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文化

Tập XI, Quyền 11

Số 75 (tháng 11, 1962)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

Loại mới — Tập XI — Quyển 11

Số 75 (Tháng 11 năm 1962)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V. H. N. S. Về vấn-đề bản-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây:

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266 Đường Công-Lý, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp án-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-dụ: Nguyễn-Văn-X... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn: X Xuất-bản-cục, 1960) trang..

Trần-Văn-X... «*Điền cổ*», *Văn-Hóa Nguyệt-San*, Tập... Số... (tháng... năm...). trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-ván ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V. H. N. S. Khi bài đã gửi cho đăng V. H. N. S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đanna báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V. H. N. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn và xếp đặt các bài đăng V. H. N. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đáng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v. v. ., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đáng. Những bài không đáng được, không có lệ trả lại bản thảo
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XI — Quyển 11

Số 75 (tháng 11, năm 1962)

Mục-lục

Hiệu-triệu của TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA nhân dịp lễ Quốc-Khánh (26-10-1962)

Diễn-văn của Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đọc ngày 19-11-62 tại Khóa 12 Đại-Hội-Đồng Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) ở Ba-Lê.

I. Văn-hóa Việt-Nam

Văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần	BÙU CẨM	1199
Phân-tích Chinh-Phụ Ngâm	PHẠM VĂN ĐIỀU	1205
Một vong-thần nào của vua Hàm-Nghị đã đề thơ trên núi Tượng	NGUYỄN-VĂN-HẦU	1212
Danh-nhân Quảng-Nam: Nguyễn-Hiệu	VĂN-PHONG	1215
Kỳ-thoại về bang-giao và nghi-lễ giao-hiếu của Việt-Nam thời xưa	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	1218
Thi-ca của ĐÔNG-VIÊN, THẠCH-ẤN, QUỶ-ƯU, HAI-ÂU-TỬ, AN-ĐÌNH, THƯỜNG-TIÊN, BẠCH-LĂNG, HỒNG-THIÊN, ĐÔNG-XUYỀN, GIẢN-CHI . . .		1239

II. Văn-hóa Thế-giới

Phương-pháp của Giáo-sư Karlgren dùng để tái-lập nguyên-thê của Hán-ngữ	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1247
Thư-pháp của Trịnh-Bản-Kiều	TRƯƠNG-CAM-VINH	1261
Người máy	THANH-TÂM	1268

Mẹ (Genitrix) (tiếp theo) (Bản dịch của Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	1281
Mã-Thị văn-thông (tiếp theo) (Bản dịch của Tô-Nam)	MÃ-KIỆN-TRUNG	1287

III. Phụ-trương

Discours de M. le Professeur Nguyễn-Quang-Trình, Secrétaire d'Etat à l'Éducation Nationale du Viêt-Nam, Chef de la Délégation vietnamienne à la XII ^e Session de l'Assemblée Générale de l'UNESCO (19-11-1962)		1293
Aperçu géographique de la République du Viêt-Nam	Mme QUÁCH-THANH-TÂM	1297
Introduction à l'ethnographie du Viêt-Nam	NGHIÊM-THẨM	1306
Introduction à l'histoire et à la culture du Viêt-Nam	TRƯƠNG-BỬU-LÂM	1312

IV. Tin-tức

Phái-đoàn Viêt-Nam tham-dự Đại-Hội của Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc họp tại Ba-Lê		1321
---	--	------

V. Tranh-ảnh

- « Mai » của Bát-Đại Sơn-Nhân (đời Thanh)
- « Thạch-trúc » của Trịnh-Bản-Kiều (đời Thanh)
- Phái-đoàn Viêt-Nam tham-dự khóa XII Đại-Hội của Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc họp tại Ba-lê.

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
SECRETARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, No. 11

Novembre 1962 (Fasc. 75)

Table des matières

Message du PRÉSIDENT DE LA RÉPUBLIQUE DU VIÊT-NAM à l'occasion de la Fête Nationale du 26.10.1962

Discours de M. le Professeur Nguyễn-Quang-Trình, Secrétaire d'Etat à l'Éducation Nationale du Viêt-Nam, Chef de la Délégation vietnamienne à la XII^e Session de l'Assemblée Générale de l'UNESCO (19-11-1962)

I. Culture vietnamienne

La culture vietnamienne sous les dynasties des Lý et des Trần	BỬU CẦM	1199
Étude du poème Chinh-Phụ-Ngâm (Complainte de la femme d'un guerrier)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1205
À propos d'un poème laissé par un dignitaire du roi Hàm-Nghi	NGUYỄN-VĂN-HỮU	1212
Les hommes illustres de la province de Quảng-Nam : Nguyễn-Hiệu	VĂN-PHONG	1215
Curiosités diplomatiques et protocolaires du Viêt-Nam d'autrefois	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	1218
Poèmes de ĐÔNG-VIÊN, THẠCH-ẤN, QUỶ-ƯU, HẢI-ÂU-TỬ, AN-ĐÌNH, THƯỜNG-TIÊN, BẠCH-LĂNG, HỒNG-THIÊN, ĐÔNG-XUYỀN, GIẢN-CHI...		1239

II. Culture internationale

Procédé de reconstitution de la prononciation originelle des caractères chinois par le Professeur Karlgren	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1247
Comment Cheng - Pen - Ch'iao maniait son pinceau ?	TRƯƠNG-CAM-VINH	1261
Robot	THANH-TÂM	1268

Genitrix (<i>suite</i>)	FRANÇOIS MAURIAC	1281
(traduit par Đào-Bằng-Vỹ)		
Grammaire chinoise (<i>suite</i>)	MA-KIẾN-TRUNG	1287
(traduit par Tô-Nam)		

III. Supplément

Discours de M. le Professeur Nguyễn-Quang-Trinh, Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale du Viêt-Nam, Chef de la Délégation vietnamienne à la XII ^e Session de l'Assemblée Générale de l'UNESCO (19-11-1962)		1293
---	--	------

Aperçu géographique de la République du Viêt-Nam	Mme QUÁCH-THANH-TÂM	1297
Introduction à l'ethnographie du Viêt-Nam	NGHIÊM-THẨM	1306

Introduction à l'histoire et à la culture du Viêt-Nam	TRƯƠNG-BỬU-LÂM	1312
---	----------------	------

IV. Nouvelles

concernant la Délégation vietnamienne à la XII ^e Session de l'Assemblée Générale de l'UNESCO à Paris		1321
---	--	------

V. Planches et gravures

- « Abricotiers » par Bát-Đại Sơn-Nhân (Dynastie des Ch'ing)
- « Rochers et Bambous » par Cheng-Pen-Ch'iao (Dynastie des Ch'ing)
- La Délégation vietnamienne à la XII^e Session de l'Assemblée Générale de l'UNESCO à Paris.

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XI, No. 11

November 1962 (Fasc. 75)

Contents

Message of the PRESIDENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM on the occasion of the National Day (10/26, 1962)

Speech of H.E. Nguyễn-Quang-Trinh, Secretary of State for National Education at the 12th Session of the UNESCO General Assembly at Paris (Nov. 19th, 1962)

I. Vietnamese Culture

Vietnamese Culture under the Lý and Trần Dynasties	BỬU CẨM	1199
On the Chinh-Phụ-Ngâm (Complaint of a Warrior's Wife)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1205
On a Poem left by a Dignitary of Hàm-Nghi	NGUYỄN-VĂN-HẦU	1212
Nguyễn - Hiệu, an Illustrious Man of Quảng-Nam Province	VÂN-PHONG	1215
Diplomatic Curiosities of Ancient Vietnam	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	1218
Poems by ĐÔNG-VIÊN, THẠCH-ẤN, QUỶ-UU, HẢI-ÂU-TỬ, AN-ĐÌNH, THƯỜNG-TIÊN, BẠCH-LĂNG, HỒNG-THIỆN, ĐÔNG-XUYỀN, GIẢN-CHI		1239

II. World Culture

The process of reconstruction of the original pronunciation of Chinese characters by Prof. Karlgren	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1247
Innate style of brush-handling of Cheng-Pen-Ch'iao	TRƯƠNG-CAM-VINH	1261
Robot	THANH-TÂM	1268

Genitrix (continued) (translated by Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	1281
Chinese Grammar (continued) (translated by Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	1287
III. Supplement		
Discours de M. le Professeur Nguyễn-Quang-Trinh, Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale du Viêt-Nam, Chef de la Délégation vietnamienne à la XIII ^e Session de l'Assemblée Générale de l'UNESCO (19-11-1962)		1293
Aperçu géographique de la République du Viêt-Nam	Mrs. QUÁCH-THANH-TÂM	1297
Introduction à l'ethnographie du Viêt-Nam	NGHIÊM-THÂM	1306
Introduction à l'histoire et à la culture du Viêt-Nam	TRƯƠNG-BỬU-LÂM	1312
IV. News		
on the Vietnamese Delegation at the 12th Session of the UNESCO General Assembly at Paris		1321
V. Figures and illustrations		
- « Apricot-tree » by Pa-Ta-Chan-Jen (Ch'ing Dynasty).		
- « Rocks and Bamboos » by Cheng-Pen-Ch'iao (Ch'ing Dynasty).		
- The Vietnamese Delegation at the 12th Session of the UNESCO General Assembly at Paris.		

HIỆU-TRIỆU

CỦA TÒNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHÂN DỊP LỄ QUỐC-KHÁNH
(26 - 10 - 1962)

Quốc-dân Đồng-bào,

Hôm nay, long-trọng kỷ-niệm đệ-thất chu-niên Cộng-Hòa, nhân-danh Chánh-Phủ và nhân-danh riêng tôi, tôi gởi đến toàn-thê đồng-bào, từ Nam chí Bắc cũng như ở hải-ngoại, lời chào thân-ái.

Đồng-bào hãy cùng tôi tưởng nhớ công ơn các Chiến-sĩ tiên-tuyến và tất cả các cấp Dân Quân Chánh, Thanh-Nam, Thanh-Nữ Cộng-Hòa, Bảo-vệ Hương-thôn, Phụ-nữ bán quân-sự, đang ngày đêm chiến-đấu để chính-nghĩa được toàn-thắng và cuộc cách-mạng của dân-tộc thành-công mỹ-mãn.

Đồng-bào hãy cùng tôi nghiêng mình trước anh-linh các nghệ-sĩ đã anh-dũng xả-thân để phụng-sự Tổ-quốc, bảo-vệ Tự-do.

Trước hiện-tình đất nước, ta cần phải đoàn-kết chặt-chẽ để sớm đạt được thắng-lợi cuối cùng.

Đương đầu với lực-lượng phá-hoại của Cộng-sản vô-thần, nhiệm-vụ của chúng ta là phải giải-phóng mỗi người cũng như toàn-dân thoát khỏi mọi hình-thức hủy-diệt thể-chất và tinh-thần, bằng cách xây-dựng một nền dân-chủ luôn luôn cảnh-giác và tích-cực phấn-đấu, để vừa cải-tiến kinh-tế, xã-hội, vừa phát-triển văn-hóa, đạo-đức. Chính ý-chí đó là động-lực thúc đẩy cao-trào cách-mạng của nhân dân xây-dựng áp chiến-lược, một ý-chí cương-quyết, anh-dũng và sáng-tạo trong kỷ-luật và khắc-khổ. Chính tinh-thần ấy lôi cuốn chúng ta tiến bước đến công-bằng xã-hội và tự-do dân-chủ, bất chấp mọi trở-ngại của tình-trạng kém mở-mang.

Tinh-thần ấy đòi hỏi ta phải luôn luôn giữ vững Thành, Tín, sáng-suốt nhận-định thời-cuộc và cả dám đảm-đương trách-nhiệm.

Đạo-lý của dân Việt không dung-thứ các thói xu-mi, vơ-nhèn, tặc-trách. Đạo-lý ấy được tiêu-biểu ở những tâm-hồn cương-quyết chiến-đấu đến cùng, đề chuyên-hướng lịch-sử và đưa các tầng lớp cán-bộ ưu-tú của quốc-dân tiến đến toàn chân-toàn thiện.

Đồng-bào thân mến,

Tin-tưởng mãnh-l liệt vào tiền-đồ Tổ-quốc, vào ngày chiến-thắng không xa diệt-trừ cộng-phi, chúng ta hãy gia-tăng nỗ-lực và đề cao cảnh-giác, để biến các giai-đoạn thử-thách hiện-tại thành những trang anh-hùng-ca oanh-liệt nhất trong lịch-sử dân-tộc Việt-Nam.

Xin Ôn Trên phủ-hộ chúng ta.

DIỄN-VĂN

CỦA ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC,
TRƯỞNG PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM
TẠI KHÓA 12 ĐẠI-HỘI-ĐỒNG U. N. E. S. C. O.
chiều ngày thứ hai 10-11-1962 *

Thưa Ông Chủ-tịch,
Thưa Quý-vị Đại-biểu,

Trước hết, nhân-danh phái-đoàn Việt-Nam, tôi lấy làm hân-hạnh được tỏ bày nỗi vui sướng của chúng tôi được hội-hợp trong thành-phố Ba-lê nguy-nga tráng-lệ này, nơi trung-tâm khoa-học và văn-chương của nước Pháp.

Chúng tôi tán-đồng những lời chúc mừng nồng-nhiệt mà quý-vị đại-biểu đã từ diễn-đàn này ngỏ lên Ông Đại-sứ De Berredo Carneiro: việc ông đặc-cử chức Chủ-tịch Khóa thứ 12 của Đại-hội-đồng Unesco chứng-tỏ lòng quý-chuộng đặc-biệt của toàn-thê chúng ta đối với cá-nhân ông, đối với quý-quốc và đối với tất cả châu Mỹ La-tinh.

Hôm nay chúng tôi mới có dịp chào mừng các phái-đoàn đồng-đào hiện-diện trong hội-trường này. Mỗi năm, Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc lại đón nhận thêm đại-diện nhiều quốc-gia mới, như thế là Tổ-chức lại càng thêm tính-cách quốc-tê. Các quốc-gia đó bước vào đại-gia-đình Unesco làm cho những lực-lượng hòa-bình thêm hùng-hậu và đồng thời cũng tăng-gia những cơ-hội hợp-tác quốc-tê. Vào lúc mà chân trời nặng trĩu những sự đe-dọa trầm-trọng, thiết-tưởng một tổ-chức có tính-chất cốt-yếu tinh-thần như tổ-chức của chúng ta nên nhắc-nhở câu châm-ngôn *cedant arma togae*. Chúng ta cũng nên có một nơi gặp-gỡ để cho các bản-sắc quốc-gia, thay vì đụng-chạm nhau, có thể quây-quán lại, càng ngày càng thêm đông, để bồi-bổ cho nhau ngõ-hầu bảo-đảm tiền-bộ chung.

« Con người phải cứu-rỗi lấy chính mình », nhưng « con người không thể chỉ cứu-rỗi lấy một thân mình mà thôi ». Hai câu này thoạt nghe hình như tương-phản, nhưng thật ra có thể đem dùng làm căn-bản cho sự-nghiệp đoàn-kết vi-đại mà Unesco đảm-nhiệm. Bản phúc-trình của Ông Tổng-Giám-Độc và Dự-án Chương-trình và Ngân-sách do ông khởi-thảo cho hai năm 1963 và 1964 cho ta thấy rằng Tổ-chức Unesco đã thực-hiện được và sẽ còn tiếp-tục thực-hiện một công-trình lớn-lao cả về phẩm cũng như về lượng để tiến tới mục-tiêu của Tổ-chức. Những nét đại-cương của Dự-án Chương-trình và Ngân-sách

* Nguyên-tác bằng Pháp-văn có đăng trong số này, phần Phụ-trương.

Chúng tôi tán-đồng những lời chúc mừng nồng-đậm mà quý-đồng
đã từ diễn-đàn này ngỏ lên Ông Đại-sứ De Berredo Carneiro: việc ông đắc-cử
chức Chủ-tịch Khóa thứ 12 của Đại-hội-đồng Unesco chứng-tỏ lòng quý-chuộng
đặc-biệt của toàn-thế chúng ta đối với cá-nhân ông, đối với quý-quốc và đối
với tất cả châu Mỹ La-tinh.

Hôm nay chúng tôi mới có dịp chào mừng các phái-đoàn đồng-đào
hiện-diện trong hội-trường này. Mỗi năm, Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc lại
đón nhận thêm đại-diện nhiều quốc-gia mới, như thế là Tổ-chức lại càng thêm
tính-cách quốc-tê. Các quốc-gia đó bước vào đại-gia-đình Unesco làm cho
những lực-lượng hòa-bình thêm hùng-hậu và đồng thời cũng tăng-gia những
co-hội hợp-tác quốc-tê. Vào lúc mà chân trời nặng trĩu những sự đe-đọa trầm-
trọng, thiết-tưởng một tổ-chức có tính-chất cốt-yếu tinh-thần như tổ-chức của
chúng ta nên nhắc-nhở câu châm-ngôn *cadant arma togae*. Chúng ta cũng nên
có một nơi gặp-gỡ để cho các bản-sắc quốc-gia, thay vì đụng-chạm nhau, có thể
quây-quấn lại, càng ngày càng thêm đông, để bồi-bổ cho nhau ngõ-hầu bảo-đảm
tiền-bộ chung.

« Con người phải cứu-rỗi lấy chính mình », nhưng « con người không
thể chỉ cứu-rỗi lấy một thân mình mà thôi ». Hai câu này thoạt nghe hình như
tương-phản, nhưng thật ra có thể đem dùng làm căn-bản cho sự-nghiệp đoàn-
kết vi-đại mà Unesco đảm-nhiệm. Bản phúc-trình của Ông Tổng-Giám-Độc và
Dự-án Chương-trình và Ngân-sách do ông khởi-thảo cho hai năm 1963 và 1964
cho ta thấy rằng Tổ-chức Unesco đã thực-hiện được và sẽ còn tiếp-tục thực-
hiện một công-trình lớn-lao cả về phẩm cũng như về lượng để tiến tới mục-tiêu
của Tổ-chức. Những nét đại-cương của Dự-án Chương-trình và Ngân-sách

* Nguyên-tác bằng Pháp-văn có đăng trong số này, phần Phụ-trưng.

1963-64 thật rõ-ràng: theo đúng ý-muốn của Khóa 11 Đại-hội-đồng Unesco, và nhân tất cả các hoạt-động của Tổ-chức đều hướng về phía xác-nhận lại sứ-mạng tri-thức, khoa-học và đạo-đức của Tổ-chức, trong những năm tới đây, phần ưu-tiên dành cho giáo-dục sẽ còn được rõ-rệt hơn cả trước đây nữa.

Trong lãnh-vực giáo-dục, ngay từ đầu, Unesco đã quan-niệm vai trò của mình là trước hết thu-thập và phổ-biến tài-liệu, tổ-chức những cuộc trao-đổi ý-kiến, thiết-lập những chương-trình thí-điểm. Nay Tổ-chức Unesco, nhờ có phương-tiện dồi-dào hơn, đã có thể chuyển sang hành-động thực-tiến hơn, một hành-động tại chỗ, được thực-thi theo lời yêu-cầu của quốc-gia hội-viên và bằng cách hợp-tác chặt-chẽ với quốc-gia hội-viên. Nhưng ngay từ bây giờ, Unesco lại chú-trọng nhiều nhất đến một loại dịch-vụ thứ ba, là việc trừu-hoạch chương-trình giáo-dục trong khuôn-khở rộng-lớn của công-cuộc kế-hoạch-hóa việc phát-triển kinh-tê và xã-hội.

Tổ-chức của chúng ta có thể hãnh-diện một cách chính-đáng, và cả Hội-đồng Chấp-hành, Ông Tổng-Giám-Độc lẫn Tòa Tổng-thư-ký, đều có lý-do để hãnh-diện là đã khởi-xướng và khuyến-kích những kế-hoạch rất có phương-pháp mà các quốc-gia Á-châu đã thảo ra tại Karachi, các tân-quốc-gia ở Phi-châu đã thảo ra tại Addis Abeba, và các quốc-gia châu Mỹ-La-tinh đã thảo ra tại Santiago de Chili.

Hiền-chương Unesco đã ủy cho Tổ-chức trách-nhiệm thiết-yêu là cung-cấp cơ-hội giáo-dục đồng-đều cho hết-thảy mọi người. Muốn làm tròn nhiệm-vụ đó, Unesco giúp-đỡ cho các dân-tộc chúng ta thực-hiện được mọi hi-vọng ở một đời sống hạnh-phúc hơn, phong-phú hơn, cũng như nguyện-vọng đạt tới một đời sống dân-chủ và hòa-bình.

Unesco đã ưng-thuận mở rộng phạm-vi trách-nhiệm của mình cho phù-hợp với biên-độ của những nhu-cầu lớn-lao đang phát-hiện trong thế-giới chúng ta. Tỷ-số gia-tăng ngân-sách của Unesco tính trung-bình chỉ có 38%, nhưng riêng phần giáo-dục thì ngân-khoản được đề-nghị cho 1963-64 đã tăng thêm 44% so với những năm 1961-62: thật vậy, kể cả Ngân-sách thường, Viện-trợ Kỹ-thuật lẫn Quỹ Đặc-biệt, ta có con số tổng-cộng những ba mươi một triệu mỹ-kim. Một điều khích-lệ là ngành khoa-học và kỹ-thuật ở bậc đại-học chiếm một phần lớn trong đó. Việc đào-tạo chuyên-viên về kỹ-thuật được thúc-đẩy như thè, chắc-chắn sẽ có ảnh-hưởng đến sự tiến-bộ của các xã-hội chúng ta, đến sự giải-thoát hữu-hiệu cho những quần-chúng đông-đảo hiện đang còn bị kìm-hãm trong tình-trạng kém mở-mang. Về phương-diện này, chúng tôi lấy làm vui-sướng được thầy các con số, rồi được nghe các lời bàn của Ông Tổng-Giám-Độc hôm thứ hai tuần trước. Chúng tôi

vui-sướng mà nhận thấy rằng tài-nguyên của ngân-sách sẽ được sử-dụng cho sự tiến-bộ toàn-diện của giáo-dục, sự tiến-bộ đó thực-hiện trong những hoạt-động thật là nhân-bản, trong sự quan-tâm thường-xuyên và liên-tục tới sự nảy-nở tinh-thần và đạo-đức của con người.

Việc thi-hành những kế-hoạch của Unesco đã chuyên-hướng rõ-rệt để nhận-định các cá-tính địa-lý. Đối với các quốc-gia đang mở-mang và còn thiếu cơ-sở, thiếu những cơ-quan khảo-cứu, trừu-hoạch và chấp-hành, bắt-buộc ta phải theo khuôn-khở đó, vì chỉ có nó mới giúp ta tiến tới mọi vấn-đề theo một hướng cụ-thể. Trong một tổ-chức rộng-lớn như tổ-chức của chúng ta, qui-tụ hơn một trăm quốc-gia hội-viên, chắc-chắn mọi chương-trình hoạt-động không thể luôn-luôn đặt trên bình-diện hoàn-cầu được. Trái lại, các chương-trình địa-phương có lẽ thích-ứng hơn đối với thực-trạng; và lại, các chương-trình địa-phương cũng là một giai-đoạn hữu-ích và cần-thiết để dẫn tới công-cuộc lớn-lao — là việc hợp-tác quốc-tê.

Về điểm này, ta phải công-nhận rằng mỗi vùng trên trái-đất của chúng ta lại có một trình-độ kết-hợp khác, một khuynh-hướng hợp-tác khác. Tuy-nhiên, lúc quyết-định xem nơi nào đáng được ưu-tiên, chúng ta cũng cần tránh đừng ưu-đãi đặc-biệt những vùng chắc-chắn có phương-tiện thi-hành chương-trình một cách dễ-dãi hơn: vì trọng-trách của chúng ta chẳng phải là làm thè nào cho ở ngay những nơi có nhiều trở-ngại nhất, sự hợp-tác được trở nên dễ-dàng đó sao? Chính trong viễn-cảnh đó mà Việt-Nam đã đệ-trình trong số nhiều dự-án quyết-nghị hai dự-án quan-trọng: dự-án thứ nhất xin triệu-tập vào năm 1964 một Hội-nghị Địa-phương về Giáo-dục Đại-học tại Đông-Nam Á-châu, và dự-án thứ nhì trừ-liệu việc tổ-chức một khóa Nghị-luận-hội về vấn-đề đào-tạo các nhà hành-chính công-quyển. Trong một vùng mà truyền-thông đại-học — dù phỏng theo Âu hay Mỹ đi chăng nữa — cũng chỉ là gần đây mới có thối, trong một vùng mà các hệ-thống hiện-hành có tính-cách đa-loại rõ-rệt, thì một điều hiển-nhiên là vấn-đề đồng-hóa các cơ-sở đại-học vào toàn-bộ hệ-thống giáo-dục trong nước, và đại-đề tùy theo hoàn-cảnh xã-hội, kinh-tê và chính-trị từng nước, vấn-đề trao-đổi sách-vở, tập-san, giáo-sư và sinh-viên đáng để cho các quốc-gia lân-bàng thiết-lập những cuộc gặp-gỡ và tiếp-xúc thường-xuyên hơn. Việc huấn-luyện các hành-chính-gia cũng đòi-hỏi ở chúng ta một sự âu-lo không kém, bởi vì cán-bộ hành-chính cũng phụ-trách việc thi-hành những chương-trình mở-mang, và họ phải có khả-năng thi-tất-cả các công-trình của ta mới thành-công được.

Thưa Quý-vị,

Hôm nay, chúng tôi được vinh-dự lên tiếng khi mà cuộc thảo-luận về ngân-sách tài-khóa 1963-64 vừa kết-thúc. Chúng tôi không muốn trở lại vấn-đề ngân-sách, nhưng chúng tôi cũng không thể giấu nỗi sự vui-mừng của chúng tôi được thây Đại-hội-đồng đã thông-qua một giải-pháp dung-hòa. Chúng tôi nhất-định tán-thành chính-sách tiết-kiệm; chúng tôi tán-thành những cuộc nghiên-cứu điều-tra sâu-rộng để tìm xem cái gì cần và cái gì không cần; chúng tôi muốn gạt-bỏ những hoạt-động ngoài lẽ và tránh sự trùng-điệp. Chúng tôi cũng thông-cảm việc nhiều quốc-gia hội-viên quan-tâm một cách chính-đáng và muốn ngăn-cản không cho ngân-sách Unesco tăng-gia quá mau-lẹ, vì như thế hiệu-lực của hành-động Unesco có thể bị phung-hại. Chúng tôi chủ-trương là phải thăm-định lại những mục-tiêu cốt-yếu cho hợp với khuynh-hướng thật-sự của Unesco.

Tuy-nhiên, trong khi nhiều xã-hội ít may-mắn đang có những nhu-cầu quá lớn-lao to-tát, trong khi nhân-số trên hoàn-cầu lại ở vào thời-kỳ bành-trướng không-tiến khoáng-hậu, chúng ta không thể lẩn-trốn bổn-phận của chúng ta — là phải tích-cực đoàn-kết. Chúng ta không thể nào không huy-động hết-thảy nhân-lực và tài-lực để phản-ứng trước hai mỗi thử-thách lớn-lao nhất trong lịch-sử — là nạn nghèo-khó và nạn dốt-nát.

Khóa Đại-hội-đồng này hoan-nghênh các quốc-gia hội-viên mới một cách nồng-nhiệt như vậy, há chẳng phải là chúng ta đã long-trọng cam-kết sẽ đáp lại lòng mong-đợi của các dân-tộc đã tới đặt đề tất cả niềm hi-vọng của họ về việc phát-triển tương-lai vào tổ-chức của chúng ta hay sao?

Mặc dầu đã gặp giông-tổ lúc ban đầu, chúng ta cũng đã chứng-tò được rằng đại-diện của hơn một trăm quốc-gia có thể kiếm thấy một chỗ để sát-cánh làm việc với nhau trong một tinh-thần thân-hữu và rộng-rãi. Muốn giúp-đỡ và kéo dài tình hữu-nghị và hòa-thuận đó, thiết-tưởng không có sự hi-sinh nào là lớn quá cả.

Riêng chúng tôi, trong khi đem tới Unesco phần công-hiền chắc-chắn hãy còn khiêm-tôn của Việt-Nam, chúng tôi cũng đem lại lòng tin-cậy của chính-phủ và nhân-dân chúng tôi ở công-cuộc hữu-ích của Unesco, và lời hứa-hẹn sẽ dành những nỗ-lực của chúng tôi để phụng-sự cho việc suy-tôn nhân-vị và bảo-vệ hòa-bình thế-giới.

BÛU CÀM

văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần

Văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần gồm có ba bộ-môn quan-trọng : văn-học, kiến-trúc và âm-nhạc. Dưới đây, chúng tôi xin lần-lượt nhận-xét ba bộ-môn nói trên, trong thời-kỳ dân-tộc Việt-Nam đã trưởng-thành đối với Trung-quốc và đang cố vươn lên để chiếm một địa-vị khá-quan ở giữa các dân-tộc thuộc vùng Ấn-độ-chi-na.

Văn-học

Về thời thượng-cổ, chẳng rõ tổ-tiên ta có chề ra văn-tự không, nhưng hiện nay không thấy dấu vết gì còn truyền lại. Vương Duy-Trinh, tác giả sách *Thanh-hóa quan phong*, cho rằng lời chữ của nước ta thời cổ tức là thứ chữ mà người Mường ở Thanh-hóa hiện nay còn dùng¹. Nhưng đó cũng chỉ là một giả-thuyết. Tuy nhiên, những tục-ngữ, phong-đạo là văn-chương truyền khẩu lưu-hành trong dân-gian thì có lẽ đã có nhiều câu xuất-hiện trước khi dân ta tiếp-xúc với người Trung-hoa. Đến thời Bắc-thuộc, người mình mới bắt đầu học chữ Hán.

Trong thời-gian từ Sĩ Nhiếp đến Ngô Quyền (187-939), mặc dầu việc học hành ở nước ta đã được tổ-chức, song vẫn có một số sinh-viên ta sang Trung-quốc du-học. Trong đám du-học-sinh có Phùng Đái-Tri và Khương Công-Phụ được nổi tiếng về thơ, phú. Khương Công-Phụ còn truyền lại bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải*, lời-lẽ tao-nhã, đã được người đời Đường xưng-tung.

¹ Xem BÛU CÀM, "Nguồn gốc chữ nôm", trong Văn-Hóa nguyệt-san, số 50, tháng 5 năm 1960, tr. 347, chú 1.

Sang thời độc-lập, dưới các triều Ngô, Đinh và Tiên-Lê, từ năm 939 đến năm 1009, đạo Phật đã được truyền-bá sâu rộng trong dân-gian. Một vài đạo-viện, vừa là nơi tu-hành vừa là nơi học-tập, đã sản-xuất nhiều thi-nhân, văn-sĩ. Tồn-văn đã được Triều-đình dùng trong các công-văn và trong những văn-khiếu ngoại-giao: chẳng hạn như bức thư của Thập-đạo Tướng-quân Lê Hoàn lay lòng Vệ-vương Đinh Duệ² xin phong với nhà Tống vào năm 980. Văn-văn còn tiền hơn nữa: năm 986, có sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước ta; thơ của Đỗ Thuận (914-990) và từ của Ngô Chân-Lưu (959-1011) đã làm cho Tống-sứ kinh-dị.

Văn-chương tôn-giáo cũng xuất-hiện trong thời-kỳ này: Đỗ Thuận có soạn sách *Bổ-tất hiệu sám hồi văn*; Ngô Chân-Lưu là tác-giả một bài kệ bàn về thuyết ngũ hành tương sinh; sư Vạn-Hạnh (?-1025) cũng có làm bài kệ nói về sự diệt-vong của người đời. Ngoài ra, còn có nhiều bài sấm-ký được truyền-tung trong dân-chúng mà những kẻ hiểu sự đã vin vào đó để tiên-đoán sự thịnh suy của một triều-đại.

Dưới triều Lý (1010-1224), việc giáo-dục, thi-cử được tổ-chức có hệ-thống, và Phật-giáo cũng bành-trướng rất mạnh. Bao nhiêu sách vở, thơ văn xuất hiện trong thời-kỳ này hầu hết là tự tay phái tăng-già, hay ít nữa cũng chịu ảnh-hưởng của phái ấy. Các nhà sư nổi tiếng thời ấy có: Ngô-Ân, Viên-Chiếu, Cửu-Chi, Viên-Học, Thông-Biện, Minh-Không, v.v...

Sư Viên-Chiếu (999-1090) có trước-tác những sách: *Dược-sư thập nhị nguyện văn*, *Thập nhị bổ-tất hạnh tu chứng đạo tràng*, *Tham đồ hiển quyết*. Tăng-thông Khánh-Hỷ (1067-1142) có soạn *Ngộ đạo thi ca tập*. Sư Bảo-Giác (1080-1151) có soạn những sách: *Viên-thông tập*, *Chư Phật tích duyên sự*, *Hồng chung văn bi ký*, *Tăng gia tạp lục*. Hòa-thượng Huệ-Sinh (?-1063) có soạn sách *Pháp sự trai nghi*. Sư Thường-Chiếu (?-1203) có soạn những sách: *Thích đạo khoa giáo* và *Nam tông tự pháp đồ*.

Như vậy, suốt triều Lý, Phật-giáo hầu như chi-phối toàn-thể văn-học Việt-Nam. Vua tôi nhà Lý cũng có làm nhiều bài thơ để tặng đáp các vị thiên-sư: Lý Thái-tông có bài thơ khen sư Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci); Thượng-thư Đoàn Văn-Khâm có bài thơ tặng sư Quảng-Trí.

Văn chiểu-lệnh trong thời-kỳ này đã tiền nhiều: Tờ chiểu của Lý Thái-tổ (1010-1028) trước khi dời đô về Thăng-long, tờ di-chiếu của Lý Nhân-tông (1072-1127) khuyến vua kẻ vị và đình-thần làm đám tang mình theo chính-sách kiệm-ức của Hán Văn-đề, bài bổ-cáo của Lý Thái-tông (1028-1054) sau khi đánh

2 Chữ 璿 có thể đọc hai âm: duệ và tuyền (xem *Khang-hy tự-điền*).

thắng Hùng Tôn-Phúc, bài hịch của Lý Nhân-tông trước khi thân-chinh động Ma-sa, đều là những áng văn-chương hồn-hậu cồ-kinh, phảng-phất như văn đời Hán.³

Ngoài ra, phải kể đến bài thơ của Lý Thường-Kiệt làm khi chông nhau với quân nhà Tống, đã chứng tỏ cái tinh-thần quật-cường bất-khuất của dân-tộc ta.

Sang đời Trần (1225-1400), văn-học đã tiền đến một trình-độ khá cao. Những tác-phẩm xuất-hiện trong thời-kỳ này gồm đủ các bộ-môn: triết-học, sử-học, binh-học, luật-học, thi-phú, tiểu-thuyết, v.v...

Đời Trần, đạo Nho đã được vua quan và dân-chúng tôn-sùng. Tuy vậy, Nho-giáo cũng chưa chiếm cái địa-vị độc-tôn, vì Phật-giáo vẫn còn rất thịnh và Lão-giáo cũng được tự-do phát-triển.

So với đời Lý, thi-giới đời Trần hưng-thịnh hơn nhiều: các vua Thái-tông (1225-1258), Thánh-tông (1258-1278), Nhân-tông (1279-1293), Minh-tông (1314-1329), Nghệ-tông (1370-1372) đều có ngự-tập; Anh-tông (1293-1314) có soạn tập *Thủy-văn tùy-bút*. Các danh-thần, danh-nho, danh-tăng cũng đều có thi-tập: Trần Quang-Khải (1241-1294) có *Lạc-đạo tập*, Chu An (?-1370) có *Tiểu-án thi-tập*, Nguyễn Trung-Ngạn (1289-1370) có *Giới-hiền thi-tập*, Phạm Sư-Mạnh (thê-ký XIV) có *Hiệp-thạch tập*, Trần Nguyên-Đán (1320-1390) có *Băng-hổ ngọc-hác ký XIV* có *Hiệp-thạch tập*, Trần Nguyên-Đán (1320-1390) có *Băng-hổ ngọc-hác ký XIV*, Nguyễn Phi-Khanh (thê-ký XIV-XV) có *Nhị-khe tập*, Hồ Tông-Thốc (thê-ký XIV-XV) có *Thảo-nhân hiệu-tân tập*, sư Huyền-Quang (1254-1334) có *Ngọc-tiên tập*, v.v... Tiếc rằng các tập thơ ấy đều bị giặc Minh thu lấy đem về Tàu, thành ra nay không còn tập nào nguyên-vẹn. Mỗi thi-giá chỉ còn lại một ít bài chép trong *Toàn-Việt thi-lục* của Lê Quý-Đôn và trong *Hoàng-Việt thi-tuyển* của Bùi Huy-Bích.

Các văn-giá đời Trần thì trước hết phải kể Lê Văn-Hưu (thê-ký XIII), tác-giả bộ *Đại-Việt sử-ký*; Hồ Tông-Thốc, tác-giả hai bộ sử *Việt-nam thê-chí* và *Việt-sử cương-mục*; Lê Tác (thê-ký XIII-XIV) có soạn bộ *An-nam chí-lược* nhưng viết theo quan-điểm của một kẻ phản-quốc; còn một tác-giả vô-danh đã soạn bộ *Việt-sử lược* vào năm Xương-phù thứ nhất (1377), trong có nhiều tài-liệu hay. Ngoài các bộ sử kể trên, những tác-phẩm sau đây cũng quan-trọng: *Binh-thư yêu-lược*, *Vạn-kiệp bi-truyện* và *Hịch tướng sĩ văn* của Hưng-đạo-vương Trần Quốc-Tuần (?-1300); *Tứ thư thuyết ước* và *Thất trăm số* của Chu An; *Vạn ngôn thư* của Lê Cảnh-Tuần (cuối thê-ký XIV và đầu thê-ký XV); *Ngọc tỉnh liên phú*

3 Về các vua đời Lý và Trần, chúng tôi ghi năm trị-vị chứ không phải năm sinh và năm mất.

của Mạc Đĩnh-Chi (thê-ký XIV); *Bạch-đăng giang phú*, *Linh-tê tháp ký* và *Khai-nghiêm tự bi văn* của Trương Hán-Siêu (? - 1354); *Việt-diện u-linh tập* của Lý Tề-Xuyên (nhất thuyết cho là của một tác-giả đời Lý); *Khóa hư lục* của Trần Thái-tông; *Đoạn sách lục* của sư Pháp-Loa (1284-1330); *Thiên-uyên tập - anh* hoặc *Đại-Nam thiên-uyên truyện - đấng tập-lục* của một tác-giả đời Trần nhưng không truyền tên lại.

Tường cũng nên nói thêm rằng Hồ Quý-Ly cũng có làm thơ và là tác-giả của sách *Minh đạo* gồm có 14 thiên (sách này làm năm 1392), trong đó đại-lược khen Chu-công hơn Khổng-tử và mạnh-dạn công-kích các nhà nho đời Tống.

Đó là nói về văn-chương chữ Hán, còn thơ văn chữ nôm chỉ bắt đầu từ đời Trần Nhân-tông, năm Thiệu-bảo thứ 4 (1282). Nguyễn Thuần (thê-ký XIII) soạn *Phi sa tập*, trong có nhiều bài thơ quốc-âm, nhưng nay đã mất. Nguyễn Sĩ-Cồ (thê-ký XIII - XIV) có tài làm thơ phú quốc-âm và khéo khôi-hài; ông được nổi tiếng bởi một tác-phẩm nhan-đề *Quốc-âm thi phú*. Chu An có *Quốc-ngữ thi-tập*. Hồ Quý-Ly cũng có làm thơ nôm: năm 1387, đời Trần Đê Nghiễn, Nghệ-tông Thượng-hoàng ban cho Quý-Ly cờ và grom, Quý-Ly có làm thơ quốc-ngữ để tạ ơn; đến năm 1437, Lê Thái-tông muốn xem thú-chiêu và thơ văn của Hồ Quý-Ly, Nguyễn Trãi thu-thập lục ra được mấy chục thiên thơ văn quốc-ngữ của Quý-Ly dâng Thái-tông ngự-lâm; Quý-Ly còn dịch thiên *Vô-dật* trong kinh *Thư* ra Việt-ngữ và thảo sắc dụ bằng chữ nôm nữa. Hồ Huyền-Quy (cuối thê-ký XIV) có soạn truyện *Trinh thử* là truyện một con chuột bạch biết giữ trinh-tiết. Trần Trung-quang (trị vì từ 1409 đến 1413) có bài thơ bạch biệt giữ trinh-tiết. Trần Trung-quang (trị vì từ 1409 đến 1413) có bài thơ tiễn Nguyễn Biểu và bài văn tề Nguyễn Biểu. Nguyễn Biểu có bài thơ họa thơ Trần Trung-quang và bài thơ làm trong lúc ăn cỗ đầu người tại đại-bản-doanh của tướng nhà Minh là Trương Phụ. Văn thơ nôm đời Trần còn có hai tác-phẩm khuyết-danh tác-giả nữa là truyện *Trê cóc* và truyện *Vương Trường*. Nhưng hiện nay người ta vẫn còn bàn cãi về soạn-niên của một vài truyện nôm được xem như là xuất-hiện về đời Trần.

Kiến-trúc

Bản về nghệ-thuật Việt-Nam, nhất là về phương-diện kiến-trúc, ông Bezacier, trong quyển *L'Art Vietnamien*, xuất-bản tại Paris năm 1955, trang 179, đã chia nghệ-thuật nước ta ra làm bốn thời-kỳ:

- (1) Thời-kỳ Đại-la (thê-ký IX - XI);
- (2) Thời-kỳ nhà Trần (thê-ký XII - XIV);
- (3) Thời-kỳ nhà Lê (thê-ký XV - XVIII);
- (4) Thời-kỳ nhà Nguyễn (thê-ký XIX và đầu thê-ký XX).

Đại-la là tên thành do Cao Biền xây năm 866 (năm Hàm-thông thứ 7 đời Đường Ý-tông) và có lai-lịch như sau:

Thành này do Kinh-lược-sứ Trương Bá-Nghi đắp năm 767 (năm Đại-lich thứ 2 đời Đường Đại-tông) để phòng-ngự người Đô-bà đền cướp phá; Đô-hộ Triệu Xương đắp thêm vào năm 791 (Đường Đức-tông, Trinh-nguyên thứ 7) tức là năm Bồ-cái Đại-vương (Phùng Hưng) khởi binh tấn-công phủ Đô-hộ; năm 808 (Đường Hiến-tông, Nguyên-hòa thứ 3), Đô-hộ Trương Chu sửa-sang lại thành; năm 824 (Đường Mục-tông, Trường-khánh thứ 4), Đô-hộ Lý Nguyên-Gia dời thành xa chỗ cũ một quãng và xây bên bờ sông Tô-lich, vì lý-do phong-thủy; đến năm 866, Cao-Biên giành lại phủ-thành trong tay quân Nam-chiều và đắp lại thành Đại-la (là thành do Lý Nguyên-Gia đã xây trước kia) chu-vi 1982 trượng 5 thước, thân thành cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, có 55 vọng-lâu, 6 cửa cổng, 3 ngôi nước, lại đắp thêm một con đê vòng quanh dài 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, rộng 2 trượng, và làm hơn 40 vạn gian nhà⁴.

Từ đó, Đại-la là thủ-đô của nước ta cho đến năm 939 là năm Ngô Quyền mở kỷ nguyên độc-lập và đóng đô ở Cổ-loa, chỗ thành cũ của Thục An-đương-vương tại Phúc-yên. Nhà Đinh đóng đô tại Hoa-lư (Ninh-binh). Đến đời Lý, năm Thuận-thiên thứ nhất (1010), vua Thái-tổ mới dời đô ra Đại-la và đổi tên thành này là Thăng-long.

Theo ông Bezacier, nghệ-thuật kiến-trúc của ta từ Ngô đến Lý là thuộc thời-kỳ Đại-la, còn các đời sau thì gọi theo tên của mỗi triều-đại.

Từ Ngô đến Tiền-Lê, các vua đóng đô tại Cổ-loa và Hoa-lư, lẽ dĩ-nhiên có xây thành quách, cung điện, song những vết tích còn lại hoặc tả trong sử sách cũng chẳng có gì vi-đại. Nghệ-thuật kiến-trúc sang đời Lý mới đáng kể.

Chịu ảnh-hưởng Phật-giáo rất sâu đậm, nghệ-thuật đời Lý đã tiến tới một trình-độ khá cao. Tuy đời Lý đã xây Văn-miếu (1070), song những chùa, tháp thời ấy mới thật là quan-trọng. Năm 1031, Lý Thái-tông tạo-lập 950 ngôi chùa. Năm 1056, Lý Thánh-tông lập chùa Sùng-khách ở phường Báo-thiên, dùng 11 ngàn cân đồng đúc cái chuông lớn để ở chùa, và năm sau (1057) lại dựng Đại-thắng tư-thiên bảo-tháp trước chùa Báo-thiên, cao vài chục trượng và có 30 tầng. Còn những tháp khác cũng đồ-sộ, như tháp Phật-tích tại Bắc-ninh (xây năm 1057), móng tháp mỗi chiều 8m50, và theo tâm bia ở chùa Vạn-phúc thì tháp này cao 10 trượng tức là 42 mét; tháp Bình-sơn tại Vinh-yên, xây vào khoảng thê-ký thứ X - XI; Diên-linh bảo-tháp và bia tại Long-đội sơn (Hà-nam) xây năm 1121 đời Lý Nhân-tông, v.v...

4 Xem *Toàn-thư*, ngoại-ký, quyển 5, tờ 14b - 15a.

Ngoài ra, cũng nên nhắc đến chùa Một-cột, tức Diên-hựu tự, kiến-tạo vào năm 1049 đời Lý Thái-tông. Chùa này tuy không vĩ-đại nhưng có một lối kiến-trúc đặc-biệt, tượng hình hoa sen: cột đá là cọng sen, còn phần trên là đóa sen. Sự-tích chùa này cũng khá ly-kỳ. *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, chính-biên, quyển III, tờ 14 ab, chép: « Lý Thái-tông mộng thấy phật Quan-âm ngồi trên tòa sen và mời vua cùng lên. Tỉnh dậy, vua đem chuyện ấy nói với đình-thần thì đều cho là điềm không tốt. Vua mới sai dựng cột đá giữa hồ, phía trên làm chùa thờ phật Quan-âm, rước thầy tu đến tụng kinh để cầu được sống lâu, và đặt tên chùa là Diên-hựu. » *Hoàng-Việt địa-dư chí*, quyển I, tờ 31 ab, lại chép khác: « Lý Thánh-tông lúc tuổi già chưa có con trai, đêm nằm mơ thấy phật Quan-âm ngồi trên tòa sen và âm đưa trẻ trao cho. Khi tỉnh dậy, vua mới sai lập chùa Một-cột tại huyện Vinh-thuận, đặt tên là chùa Diên-hựu. Năm sau, vua sinh hoàng-tử. » Nhưng thuyết của *Cương-mục* đáng tin hơn.

Những vật kiến-trúc trên đây, về phương-diện mỹ-thuật, có tương quan mật-thiết với những cổ-vật — phần nhiều bằng đất nung — đã đào được trong khu-vực thành Đại-la xưa, cho nên người ta mới sắp xếp vào thời-kỳ Đại-la. Những hình điêu-khắc tìm thấy ở Phật-tích cho ta thấy rõ nghệ-thuật kiến-trúc đời Lý không những chịu ảnh-hưởng Trung-hoa, mà còn chịu cả ảnh-hưởng Chiêm-thành, vì ngoài những hình người, tượng phật chạm theo lối Trung-hoa thường cỡi. Cái án thờ tại chùa Thấy (Sơn-tây) làm năm 1132, đời Lý Thánh-tông, cũng có hình Garuda nhưng so với hình này ở Phật-tích thì kém về linh-động. Bởi vậy, người ta đã lý-luận rằng: Hình Garuda ở Phật-tích do một nghệ-si Việt-nam điêu-khắc, tuy mượn đề-tài của Chiêm-thành nhưng vẫn giữ được những nét uyên-chuyên của nghệ-thuật Trung-hoa; và lại cái tinh-thần dân-tộc Việt-nam lúc ấy đang lên, vì đời với Chiêm-thành thì nước ta thời đó là một quốc-gia chiến-thắng. Còn hình Garuda tại chùa Thấy có lẽ là tác-phẩm của một nghệ-si Chiêm-thành bị quân ta bắt làm tù-binh, vì nặng lòng luyện quốc tu hương cho nên nét điêu-khắc thiếu sự vui tươi, linh-động.

Sang đời Trần, nghệ-thuật kiến-trúc tuy không rạng-rỡ như dưới đời Lý, song cũng có mấy vết tích này đáng kể: cái tháp mộ của Trần Nhân-tông trước chùa Phổ-minh ở Tức-mặc (Nam-định), xây năm 1310 đời Trần Anh-tông; cái bia ở làng Thị-đức (Hải-dương), dựng năm 1331 đời Trần Hiến-tông, và thành nhà Hồ ở Thanh-hóa, làm năm 1397, còn lại những cửa đá to, có khối đá dài 7 mét, cao 1m50 và nặng 16 tấn.

Tóm lại, nghệ-thuật kiến-trúc dưới hai triều Lý và Trần có tinh-chất hùng-khởi, tráng-vĩ, nhưng vẫn giữ được vẻ uyên-chuyên trong những nét chạm trở tinh-vĩ.

(còn tiếp)

PHẠM VĂN ĐIỀU

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

phân-tích Chinh-phụ ngâm

A. Phân-tích

Đề được thấu-triệt ý-nghĩa của áng văn, ta hãy ruỗi sâu vào sự phân-tích nội-dung áng văn hơn. *Chinh-phụ ngâm*, trong căn-bản, chỉ làm một *khúc ngâm*, nên nó không hề chứa-đựng một sự-tích nào, nội-dung rất đơn-giản, trước sau đều là những hình-thái, những biên-diễn khác nhau của một tâm-trạng phụ-nữ ni-non.

Trong phần *Lung* (Nguyên-tác: câu 1-3; Bản nôm: câu 1-4) nói khái-quát toàn bài, người ta nghe như cả một hơi thở dài than-thở cho tình-cảnh của một người chinh-phụ, báo-hiệu bài ngâm là một khúc ca của nỗi lòng, nỗi lòng thiếu-phụ ngày xưa khi chông đi biên-thứ xa-xôi.

Người thiếu-phụ đau-khò sẽ hỏi-tưởng lại bồi-cánh của sự biệt-ly (Nguyên-tác: câu 4-71; Bản nôm: câu 5-64). Nước thanh-bình bỗng dựng biên-động kịch-liệt, tin bình-hòa từ biên-cương đón-tập báo về, người chông theo truyền-thông « hào-kiệt », bỏ bút cầm gươm ra đi vì « vương-sự ». Hai người « thiếu-niên » ấy tiên-biệt nhau trên một đoạn đường rồi kẻ trông mây mà đi, người trông núi mà về, tình lưu-luyến man-mác cả mây khói ngàn dâu. Cảnh biệt-ly trong giờ chót: một con sông, một đoạn đường, một chiếc cầu, một dòng nước, một cánh đồng, một bóng mây, một rặng núi... Ở đây, bao nhiêu màu-sắc thanh-âm đều bị xóa-nhòa đi trong những nét bút mơ-hồ, trong những ước-lệ, điển-cổ của văn Tàu cổ-kinh và mộng-mênh.

Cuộc chia-tay còn mới-mẻ quá. Người chinh-phụ sẽ ngói tưởng-tượng ra bao nhiêu nỗi gian-nguy nhọc-nhân của đức ông chông trên con đường trận-mạc xông-pha (Nguyên-tác: câu 72-123; Bản nôm: câu 65-112). Nàng tự hỏi không biết chông nâng giờ đã đi chôn nơi nào, đã làm những gì, và đã ra sao? Rõ;

[Tập XI, Quyển 11, (Tháng 11, 1962)]

nàng tự trả lời cho mình bằng cách phác vẽ ra cảnh chiến-trường lạnh-lẽo điu-hiu, thăm-đạm trong đó người «hào-kiệt» vẫy-vùng, khi lên thác xuống ghềnh, khi ăn tuyết nằm sương, trải qua biết bao nhiêu là nơi gian-hiêm. Rồi buồn tình, nàng tự bảo mình: «Chắc là họ nhớ quê và mong ngày về, gương mặt vương nặng bi-sầu». Nhưng nào có dễ chi về! Số-mệnh của người biên-thủ mỏng-manh như cỏ-rác, trên chín bề có lẽ chẳng để ý gì, còn người đời bắt quá như kẻ hành-nhân khi ngang qua cảnh gò đồng chôn vùi năm xương không tên không tuổi chạnh lòng trong giấy lát là cùng. Kể từ-sì thì đành cái kiếp tội-tâm như thế, mà kẻ may ra sông sót trở về thì mái tóc đã điểm sương...

Tướng-tượng thực ra không phải là chỗ dừng nghỉ lâu dài của tri-tướng người chính-phụ. Vô tình, ý-nghĩ của nàng lại chuyển bát về với cái sự thực chua xót là cảnh trái duyên của đôi vợ chồng trẻ mới gặp nhau mà đành phải cách xa nhau ngay trong thuở hạnh-phúc ban-đầu (Nguyên-tác: câu 124-135; Bản nôm: câu 113-124). Kiếp chàng mô-tả trên kia chỉ có cái mục-đích kêu gọi bao nhiêu nỗi thê-lương trong «phận thiếp». Ở đây, nàng có dịp ngẫm-nghĩ về sự mâu-thuẫn giữa cảnh-ngộ với tâm-tình, lên tiếng than-oán cho hai thân-thê sinh ra để cùng nhau sung-sướng, ngờ đâu một lực-lượng từ đâu bỗng dưng đang-tâm bác-bỏ mà đặt nàng trước một sự thực đau đớn: xa chồng. Nàng dường như đang choáng-váng dưới trận đòn của thần số-mệnh, vì đâu nên nỗi...

Nàng không trách được ai, nàng đành quay về với nỗi đau-thương của mình, sẽ sống lại trong giấy lát những ký-ức ly-biệt năm xưa mà trách chồng: lúc ra đi chàng hẹn ngày về, hẹn cả chồn gặp-gỡ, mà nay tháng năm đã qua đốn-dập, mây lần chim đi, lá đổi thay mùa trên tâm lòng khắc-khoái chờ mong, thơ-từ lâu lâu còn có chữ bóng người tuyết-nhiên chẳng biết tìm đâu. (Nguyên-tác: câu 136-159; Bản nôm: câu 125-140). Người thiều-phụ nhắc đi nhắc lại bấy nhiêu ký-ức, nhưng rốt cuộc nàng chỉ tìm thấy trên bao nhiêu hồ-những của cảnh-vật, bao nhiêu xao-xác của chiếu hôm những hình-ảnh áo-não, những cảm-giác thất-vọng nặng-nề trước sự tráo-trở của thực-tê chua-cay.

Lâu quá rồi! Đền đây nàng mới như sực tỉnh mà nhận-thức sâu-sắc cuộc đời bẽ-bàng sáu-khổ hiện-tại của nàng. Nếu trước kia tâm-trạng của nàng chỉ biểu-hiện trong những lời nhắc-nhờ để kêu-gọi lại cái khung-cảnh xa-xôi về thời-gian, về không-gian, thì từ đây trở đi, tâm-sự ấy sẽ thành chính-đề, thành chủ-thể, và được mô-tả bằng cử-chỉ, bằng động-tác, bằng những thái-độ trong đời sống hằng ngày (Nguyên-tác: 162-376; Bản nôm: Câu 141-324). Người chính-phụ sẽ bầm đốt tay, tính tháng tính năm, thơ thơ thần thần, nghi-ngợi gần xa... Đây là những ngày dài-dặc, đợi-chờ, mà hai vai gánh nặng những bôn-phận: làm mẹ, làm nàng dâu, làm vợ. Nàng còn bao nhiêu công việc khác

nữa phải làm tròn ở gia-đình. Thực ra, trong những cố-gắng hằng ngày của một người đàn-bà, nàng mới thấy bút-rút xót-xa cho tình-cảnh đơn chiếc lẻ-loi của mình, nàng mới cảm-thấy bao nhiêu cay-đắng hững-hờ, nhạt-nhèo của đời nàng hiện-tại. Là một người đàn-bà quý-tộc, nàng có đủ thì giờ để nuôi-dưỡng, kêu gọi nỗi âu-sầu nhớ-nhung đàng-đàng. Không một thái-độ cử-chỉ nào của nàng mà không pha-đượm cái màu ngùi-ngùi thương-túi. Nàng đã nói rõ rằng nàng sống trong sáu muợn, hằng ngày chỉ mãi nuốt muợn gỏi sáu... Gọi lại những ký-niệm chung, xưa, nàng mong sao gọi được đến tay chống những bảo-vật thân yêu nhất của mình: cái thoa, chiếc nhẫn, cái gương, chiếc ngọc cài đầu. Ngắm bốn mùa thay đổi, nàng càng thấy một tình trạng trở-trêu đáng bắt-bình mà thôi; thấy hơi sương rét mùa đông, nàng nghĩ đến sấm áo bông, đến gỏi gấm những lời nỉ non cùng chồng. Đạo bước ngoài hiên vắng, hay đôi-diện với đèn đêm khuya, thứ đốt một nén hương hay nầy một cung đàn, nàng càng xót-xa áy náy với những tư-tưởng quá ư buồn-bã của nỗi lòng, càng thấy cuộc đời mình trong tình-cảnh hiện-tại thêm lẻ-loi mòn-mỏi một cách đáng thương. Trông cảnh-vật, nàng chỉ thấy toàn những nét âu sầu thăm-thiết, kêu-gọi. Sương buốt, tuyết đông, đều như dày-vò đến tâm thân nàng. Chuông nện, chim gù, dề ri đều như xoi-mói cho thêm sâu vết thương lòng nàng. Rồi gió nữa, hoa, nguyệt nữa! Gió lay nhẹ cánh màn như một bàn tay ai, trăng và hoa sáng rợp, ánh sáng và bóng hồng linh-lung, hình-ảnh sao mà huyền-diễm tươi vui cho lòng nàng áo-não thê! Nàng vẫn gắng-gượng, chống-chê với sự thực bằng cách tìm khuấy-khỏa trong công-việc, muợn điểm-trang một chút; nhưng phút say-sưa kia chỉ là một ảo-tưởng thôi, làm cho nàng chẳng buồn theo những ảnh-tượng về hạnh-phúc: oanh đôi, bươm đôi, chẳng buồn trang-diễm mà chi!

Lòng hoài-tưởng tha-thiết được gán chàng như thê, mà thực-tê phủ-phàng chia cách đáng phân-uật biết bao! Rút cuộc, nàng đã tìm-tòi một hình-thức an-ủi rất mong-manh trong chiêm-bao. Dù chiêm-bao chẳng qua chỉ là giả-dối, tạm-bợ, nhưng vẫn còn hơn là không. Rồi nàng lại muợn kéo dài mộng trong thực-tê để cho thành ảo-tưởng. Nàng khắp-khởi tưởng chống mình như sắp về ở đâu kia, nên lên lầu cao trông ra khắp bốn bề Đông, Tây, Nam, Bắc, ngóng xem có đâu in dấu bóng chàng. Tâm con mắt của nàng dăm ra phát-nản trước một khung-cảnh tiêu-diệu vô-hạn. Cỏ cây mây nước tư bề lặng ngắt điu-hiu. Ái ngại với cái trồng-trái mịt-mù của tạo-vật, ý-nghĩ nàng đành trở về cùng nỗi-niềm tâm-tư với bao nhiêu biến-thái của nó dày-vò thê-phách và tinh-thần người trong cuộc. Nàng ngó lại bóng dương-liễu xanh-tốt trước lầu rói sực nhớ đến tuổi hoa của đôi lứa mình, mà hồi-hận đã không giữ chồng ở lại. Nàng đôi phen rùng-mình trước bóng quang-âm lập-lánh. Tuổi xuân mau qua, con người mây chốc đã già, ấy là mối lo véo-von nhất đã bám vào buống tim của người

thiếu-phụ. Vinh-hoa làm chi khi cả hai chẳng còn xuân-xanh nữa! Phú-quí làm chi khi đã để cho bao nhiêu tháng năm tốt lành trôi đi trong lạnh-lùng!

Người thiếu-phụ sẽ « khép cửa trăm-tư » sống lại bao ngày huy-hoàng xưa, và tái-tê với định-luật của loài người, mà mơ-màng cùng gác nguyệt lâu hoa, vãn-vơ về lẽ tạo-hóa u-huyền. Đây là những liên-tưởng (associations d'idées) thành-hình trên những hình-ảnh trái-ngược (par contraste) hay đồng-loại (par analogie), những ý-nghĩ triển-miễn về thân-phận thiệp cùng chàng (Nguyễn-tác: Câu 377-416; Bản nôm: Câu 325-358). Nàng chạnh nhớ cảnh sum-vầy bên bông hoa rực-rỡ xưa, mà tiếc thương « phòng không luông giữ », nhắc đến nhan-sắc mỹ-miêu của Văn-quân và tưởng đến bộ mặt hoa của gã Phan Lang, rồi rầu-rĩ nhìn trên lá sô hồng-nhan của mình tất cả bàn tay độc của thân sô-mệnh. « Những điều trông thấy » làm cho nàng càng sầu khổ, luyến-tiếc, lo-sợ, khiến cho nàng oán cả với Ông Trời. Lẽ nào đời lứa thiếu-niên mà nữ để phân-ly mãi mãi, để trở thua loài cây, loài chim, loài thú.

Bài học của tạo-vật, của tự-nhiên đã làm cho nàng tự-dưng nhất-nguyện trước cột « thiên-đài » cùng chàng kiếp sau làm chim để liền cánh, làm liễu sen để liền cánh. Nhưng đó là lai-sinh. Cuối cùng, nàng chỉ muốn sao hưởng ngay trong cái kiếp này. Nàng ước cho chàng chớ già, và nàng luôn luôn trẻ. Nhưng cái già là một định-luật gang thép của kiếp người, thì ước làm sao được chuyện cột đứng thời gian lại? Nên nàng kết-nguyện xin « làm bóng để theo chàng », và thực-tê hơn nữa, xin « trời gìn-giữ người trung », cầu mong cho chàng mau thắng-lợi, lập công trở về với mọi vinh-dự, danh-giá chờ đợi lâu nay (Nguyễn-tác: Câu 418-477; Bản nôm: Câu 359-408). Trong những ngày vinh-quang sắp tới, người chinh-phụ nhìn thấy cả phần vinh của mình, được chàng trở về với mình trong lúc còn trẻ-trung. Được như thế, nàng sẵn-sàng chuẩn-bị một chương-trình đón-tiếp hết sức xứng-đáng với người về, nàng sẽ sắp-đặt bao nhiêu tình-tự, bao nhiêu âu-yếm để cùng chàng sống nồng-nàn trong hạnh-phúc, cho bỏ những năm thương nhớ sáu-khổ vì ly-cách. Nàng ước-nguyện sẽ bênh giữ mãi cuộc đời thái-bình trong lời kết, để trả-lời câu mở đầu khúc ngâm, ngu-ý vui xóa cái nguyên-nhân gây ra bao tàn-hại đau xót cho thân-phận đàn-bà: nạn chiến-tranh. (Nguyễn-tác: câu 472-477; Bản nôm: Câu 405-408).

B. Những nét chính

Trở lên, tất cả tâm-sự của người chinh-phụ, cùng ý-nghĩa của khúc ngâm đã tạm giải-bày như trên. Eình-tâm mà xét, và đứng lên trên tất cả những tình-cảm và tư-tưởng triển-miễn của người chinh-phụ, đứng lên trên các chi tiết, ta có thể rút ra được những nét chính sau đây:

(1) Từ vào đầu, người thiếu-phụ đã than-vãn cùng sô-phận, nàng muốn vạch trời mà hỏi nổi oan-khiên. Sáu và oán là điệu chung của khúc ngâm, nỗi lòng của nàng đã từ cửa phòng mà tàn-mạn lên miền biên-tái mịt-mùng xa khơi. Nổi sáu của nàng đã tràn-trề khắp không-gian: nơi đầu cầu, bên nước, rồi hàng dương-liễu, ngàn dâu xanh, bãi nước chiếu hôm, phong, hoa, tuyết, nguyệt, cả bốn phương trời đất bao-la. Nỗi buồn tủi của chinh-phụ đã chan-chứa trong ý-nghĩ, tâm-tư, nó điều-khiển hành-động cử-chỉ của nàng trong phòng, ngoài hiên, trước sân, trên lầu, khi đi đứng, lúc tỉnh lúc mê... nó tẩm lên sự-vật một màu thương nhớ ngao-ngán mênh-mông như nổi lòng. Tác-giả đã cô ý vận-dụng mọi hiện-tượng tâm-lý có liên-quan đến tình yêu, có khi tùy-nghĩ lựa lấy một hiện-tượng làm yếu-tố chính mà ghi thành một bức hoành, một tấm tranh, một khúc nhạc, có khi hỗn-hợp nhiều hiện-tượng chặt-chặt cùng nhau đúc làm một toản-thế làm nổi hẳn lên cái tâm-sự bi-thương của người thiếu-phụ.

Do những xét-nhận trên, cái hình-ảnh đẹp-đẽ hùng-tráng của người chống ở đầu bản ngâm và cả một bầu trời trong trẻo, huy-hoàng của ngày mai ở cuối khúc ngâm rút cục chỉ là những chi-tiết nhỏ có tính cách tô điếm và ảo-tưởng để an-ủi mà thôi. Phần chính-đề, phần chủ-thể ở đoạn giữa vẫn là bầu tâm-sự đau-khổ, thăm-thía, ngưng-động, nặng-nề của người chinh-phụ mong nhớ chồng.

(2) Người anh-hùng hào-khiet trong văn-chương đầu Lê Cảnh-hưng không còn uy-nghi lâm-liệt, phân-khởi như những bậc anh-hùng cứu dân dựng nước buổi Lê sơ và thời Thịnh-Lê mà Lê Thánh-tông đã cực-tả trong bài *Thập-giới cô-hồn quốc-ngữ văn*. Hình-ảnh trang anh-hùng trong *Chinh-phụ ngâm* đã bị thực-tê suy-đổi của thời Lê-Trịnh làm cho mềm yếu, mờ nhạt, khí phách họ đã theo lý-tưởng rạn-nứt kia mà mòn-mỏi, ngại-ngán. Người anh-hùng ấy ra đi không chắc chỉ có ngày về vì chiến-tranh bây giờ liên-li không có cách nào chấm dứt, nó là « cơn gió bụi » của đất trời, không có ngày mai... Ta không lạ khi thấy chàng ra đi mà lòng bối-hối, bịn-rịn vợ con, lẽ những bước nặng-nề, tiếc nuối. Nếu ở đây có còn cái chí nào thiết-tinh thì ấy là cái ý muốn sống yên ổn hòa-bình bên vợ, bên con.

(3) Người chinh-phụ quan-niệm chiến-tranh như một tai-họa đất trời lời-cuốn tất-cả, nàng chẳng biết trách ai rõ-rệt, chỉ dăm ra oán trách việc xa-cách chồng. Khá nhiều câu hỏi nêu ra trong bản ngâm không có trả-lời tiếp theo như đề thú-nhận sự bất-lực của con người trong những thực-tê khổ-tâm không sao gỡ nổi. Trước khi nghĩ đến chồng mình, đến thân-phận mình, nàng sinh xót thương cho tất cả bao nhiêu chiến-sĩ ra đi trận-mạc nếu không chết thì cũng già mới được trở về. Riêng về hoàn-cảnh nàng bây giờ, nàng không bi-quan lắm về chồng mình, nàng tin chồng nàng sẽ trở về và về ngay khi còn tuổi hoa. Trong tâm-lý của nàng, trong bao nhiêu điều nàng ưu-sầu, nàng chỉ thấy xót-xa nhất có một

điều : nàng rất ham hạnh-phúc và sợ tuổi xuân chóng tàn. Phú-quý hiển-vinh đời với nàng rớt cuộc cũng không bằng một phen gắn-gửi bên chồng.

(4) Lần đầu tiên trong văn-chương ta, « tình yêu thiên-nhiên » (Le sentiment de la nature) có một địa-vị xứng đáng biểu-hiện bằng những nét bút bạc trắng. Đại-khái, thiên-nhiên trong *Chinh-phụ ngâm* là một thứ thiên-nhiên bao-la, lạnh-lùng, vắng-vẻ, tiêu-sơ, hiu-hắt. Người ta có thể nói rằng đây là một thiên-nhiên nhìn theo màu-sắc và hình-thái của nỗi lòng yêu-nhớ. Từ đầu đến cuối, cảnh-vật đã tẩm trong màu-sắc của tâm-tình để kết thành một khối với tâm-trạng của vai khỗ-chủ. Thời-thê rời-ren, khó-khăn dập-dồn, tương-lai mịt-mờ, người thiếu-phụ lo buồn, buồn cho số-phận của chồng, buồn cho gia-đình, buồn chung cho cả giai-tầng Thiên-nhiên trong bản ngâm phản-ánh thâm-thía cái mỗi buồn lo ấy.

(5) Tình và cảnh trong *Chinh-phụ ngâm* không chen lóng vào nhau, phối-hợp cùng nhau, như trong *Hoa-tiên*, *Đoạn-trường tân-thanh*, *Mai-đình mộng-ký*, *Bích-câu kỳ-ngộ*... Nền Nguyễn Huy-Tự, Nguyễn Thiện, Nguyễn Du, Nguyễn Huy-Hồ, Vũ Quốc-Trân lay cảnh để đóng khung cho tình, thì trái lại, với Đoàn Thị Điểm tình và cảnh đứng riêng biệt, cảnh chỉ là một cái khung trong đó tác-giả sửa soạn vẽ tình (Xem các đoạn *Tiền đưa*, *Bức cảnh bốn phương*). Người ta thấy rõ mặc dầu các văn liệu đều vay mượn trong vốn văn-chương Hán, Đường, nhưng ảnh-hưởng của Tống-học hiện lên thực là rõ-rệt. Vật với tâm ở đây đã hòa lẫn cùng nhau, mang dấu hiệu của Chu Hy và của Nho-giáo, khiến ta có thể đem liệt nghệ-thuật *Chinh-phụ ngâm* vào phái ấn-tượng duy-thức (impressionnisme intellectualiste). Con người với nỗi lòng riêng của mình không hề bị cảnh vật mĩa mai « con oanh học nói trên cành » hay lạnh-lùng « hoa đào năm ngoái còn cười gió đông » như trong văn Nguyễn Du. Ta cũng nên thêm rằng cảnh-vật ấy lại cũng không hề lồi-cuốn đổ-dành, không hề võ-vẻ ti-tê tình-yêu như thung-lũng hoặc mặt hồ trong văn-chương Lamartine nước Pháp.

(6) *Chinh-phụ ngâm* là một áng thơ xây-dựng trên lập-trường tình-cảm (plan sentimental)¹. Thực-tê tự-nhiên và thực-tê xã-hội ở đây đều tẩm trong màu-sắc của tình-cảm, nhưng áng văn lại chưa hề sa-rơi vào hăm-hồ bệnh-hoạn,

1 Trái với lập-trường tình-cảm là lập-trường luận-lý-học (plan logique). Những tác-phẩm xây-dựng theo lập-trường luận-lý-học thường có tính-cách mạch-lạc, phân-minh và cân-xứng từng phần lượng, nó rất thích-hợp với lương-tri con người nhưng lại vấp phải những liệt-điểm như khó-khăn, máy-móc, hoặc nóng-nổi.

bi-ai của thứ văn duy-ngã, lãng-mạn thái-quá. Nhìn toàn khúc, văn-chương *Chinh-phụ ngâm* có thể nói là giàu khi-sắc, thanh-âm, khả-di in lên tâm-hồn ta những ấn-tượng màu-mè, có ý-vị quyền-rũ. Đặc-tính của mỗi tình-yêu trong áng văn là nó không phải là một sự đam-mê, cái tình không có gì là đắm-đuối, bóng-bột, táo-bạo. Yêu-tò tình-cảm tuy đã chiếm một địa-vị rất quan-trọng, nhưng lại chỉ có tính-cách đại-thê, phổ-biến mà thôi. Tâm-tình của người thiếu-phụ trước sau toàn là những nét thông-thường đại-lược của «con người muốn thừa, muốn nơi», nó không phải là một cá-tính, một nhân-cách đặc-biệt mà riêng nhà thơ đã sống, đã cảm, đã trực-tiếp thể-nghiệm. Do những lý-do ấy, *Chinh-phụ ngâm* chỉ là một áng văn tự-tình, và khác-biệt với loại văn trữ-tình (le lyrisme) tuy cũng là một loại văn tự-tình nhưng trong đó tác-giả đã đem những tình, những cảm, những quan-niệm của bản-thân ra mà trực-tiếp phổ-diễn vào văn-chương.

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1 năm	1 số :	120\$
		nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sô) :	24\$	1 năm	10 số :	240\$
		nửa năm	5 số :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00
Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

một vong-thần nào của vua Hàm-Nghi đã đề thơ trên núi Tượng ?

Trong một cuốn sách chép tay, chữ Nôm và chữ Hán, viết năm Mậu-tuất (1898) cách nay trên 60 năm, mà trong năm 1956 còn thấy tại Chùa Tam-Bửu núi Tượng, có chép một bài thơ như sau :

*Cửa thiền rày đã bật hơi bon.
Quê hạc hương bay cánh vẫn còn.
Tiếng trống năm canh ¹ đầu lặng-lẽ,
Kèn chiêu muôn dặm hơi còn non !
Dưới hồ mưa lấp sen tươi-tả,
Trên đỉnh sương sa đá mới-mòn.
Nghìn thuở điểm-dà ghi dạ ngọc,
Chín trùng non-nước biệt tôi con !*

Cuối bài thơ có lời chú bằng Hán-tự, nét chữ vẫn chưa mờ : «Hàm-Nghi vong-thần tác» (một bề tôi chạy trốn của vua Hàm-Nghi làm ra). Cuốn sách nói trên là một tập tạp-lục không có nhan-đề và cũng không rõ tác-giả là ai, nội-dung ghi những điều lạ-lùng, xa-xưa đã xảy ra ở miền sơn-lãnh hoang vu này.

Chép lại bài thơ, lúc đó tôi có một ý-nghĩ : Sau khi phong-trào Cán-Vương thất-bại, vua Hàm-Nghi đã bị bắt và bị đày đi Algérie, thế thì ngoài những kẻ ra hàng chắc có người bỏ chạy vào Nam hoặc để lẩn-tránh nanh vuốt của thực-dân, hoặc để có mưu-định gì đây, vậy nếu dụng-ý tìm-tòi, may ra có thể khai-thác được những tài-liệu bí-ẩn mà lớp bụi thời-gian đã bưng-bít từ lâu !

¹ Có người nói : *Trống chiến năm canh...* nhưng chính bản dưới mắt chúng tôi, đã chép : *Tiếng trống năm canh...*

[Tập XI, Quyển 11 (Tháng 11, 1962)]

Tuy nhiên, qua một chuỗi ngày khá dài, nghĩa là từ năm 1956 tới nay, những điều thu-thập được chung quanh bài thơ không làm cho tôi thỏa nguyện. Tôi tưởng chi bằng cứ công-bỏ lên. Cái địa-hạt tìm-tòi của một người đầu sao vẫn hẹp ; biết đâu trong đa số lại không có được một ngọn đuốc soi-sáng vắn-đề này hơn !

Trong bạn đọc chắc có nhiều người từng sang chơi miền Thất-sơn ², hẳn đã biết rõ núi Tượng là một trong hơn mười ngọn núi có nhiều lịch-sử huyền-bí nằm ở miền này. Trèo lên đó, ta sẽ thấy cái vui-vui nhè-nhệ vì núi không cao, ít dốc và nhà ở mọc san-sát quanh theo bên sườn. Trên núi không thấy còn dấu vết gì lạ-lùng như núi Cẩm, núi Tô... nhưng từ sườn xuống chân thì có lắm cái ngộ-nghĩnh hay hay. Ngoài nhà ở, núi còn có vô số là chùa. Thông-thường, nơi các làng-mạc thôn quê, mỗi làng có nhiều nhất là vài cái chùa ; nhưng nơi đây lại khác ; chùa cất gần khít ranh nhau như nhà ở, nào Tam-Bửu-Tự, Tam-Bửu-Gia, Tam-Bửu-Chánh... mà chùa nào chùa này kiến-trúc to lớn, nền đá trường vôi, hoành-phi, long-án rực-rỡ chớ không phải xịch-xạc lồi-thôi. Chiều chiều, khi mặt trời sắp lặn, đứng trên núi, ta sẽ nghe đâu đâu trong thôn-mạc vọng ra những tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng tụng kinh-niệm Phật như khúc nhạc hòa-tấu bất tận. Biết rõ ra thì chùa tuy nhiều như vậy, chứ sự thờ cúng thì cũng y hệt như nhau, vì tất cả người ở trong chùa đều là tín-đồ của dòng Hiếu-Nghĩa mà sư tổ là cụ Ngô-Lợi.

Cụ sinh năm Canh-dần (1829) tại Dội (gần Mộc-Bài) và mất năm Canh-dần (1890) tại núi Dài. Cụ lầy đạo Phật làm gốc tín-ngưỡng và đem Hiếu-Nghĩa làm phương-châm ở đời. Tín-đồ cụ là «Đức Bốn-Sư», tín-tưởng như một vị hoạt-Phật. Cụ đã tổ-chức một đoàn-thể kháng Pháp với khẩu-hiệu Cán-Vương và đã gây cho Pháp nhiều khủng-hoảng chính-trị trong các tỉnh Hà-Tiên, Châu-Độc, Long-Xuyên ; nhưng trước sau Pháp vẫn không làm gì được cụ và cũng không sao rõ nổi tung-tích của cụ. Trong độ tàn-niên, cụ chỉ ẩn-cư niệm Phật, ngưng cả mọi hoạt-động cứu quốc ³.

Trong năm 1888, vua Hàm-Nghi bị bắt và bị đày, có nhiều tướng-sĩ không chịu ra hàng, bỏ chạy vào Nam lẩn-tránh. Trong số các nhân-vật ấy có người nghe biết cụ là một tu-sĩ có tinh-thần ái-quốc, nên thường tìm tới, có ý định nhờ cụ giúp sức để gây-dựng lại phong-trào. Nhưng cụ Ngô-Lợi liệu thấy tình-thế bây giờ không còn thuận-tiện nữa, dẫu có cố gắng cũng không xong,

² Năm trên địa-phận hai quận Tri-Tôn và Tĩnh-Biên (An-Giang).

³ Kỹ-thuật của cụ Nguyễn-văn-Tĩnh, tu-sĩ thuộc dòng Phật-giáo Bửu-Sơn Kỳ-Hương hiện còn tại-thế và ở Lạng-Linh.

nên một lần, trước khi vị vong-thần kia đến, cụ gọi người cai-quản chùa Phở-Đà (nay thuộc xã An-Hòa, núi Tượng) mà dặn :

— Mai này sẽ có hai người lạ mặt tới đây tìm ta, anh phải dè-dặt đứng cho họ biết ta ở đâu và trả lời dứt-khoát rằng ta không hề có trở về đây nữa. Rồi cụ ra đi.

Thật vậy, hôm sau, một người hình dáng khác thường, da trắng, vẻ mặt thông-minh, cùng đi với một người nữa bộ điệu mạnh-mẽ, có vác theo lưng một vật gì hình dài, cuộn lại bên ngoài bằng một manh chiếu, mới trông như đồ tê-nhuễn nhưng xem kỹ thì có bộ nặng-nề. Hai người ấy tỏ ý muốn được gặp cụ Ngô-Lợi.

Khi nghe người cai-quản chùa Phở-Đà cho biết là cụ Ngô-Lợi đi xa và chắc không có gặp được, khách bùi-người mượn giấy bút trong chùa, chép đề lại bài thơ như trên mà chúng ta vừa thấy. Về sau, người cai-quản chùa có trao và thuật lại chuyện ấy cho cụ Ngô-Lợi nghe, cụ cười cười mà đáp :

— Người đi tay không là một cận-thần của vua Hàm-Nghi, người vác bó chiếu là hộ-vệ-quân, còn bó chiếu kia là một cổ đại-đao vậy. Nhưng vận nước đã suy, ta còn giúp sao được nữa ? ⁴

Lần dò theo đoạn sử Cấn-Vương, ta thấy vua Hàm-Nghi đã bị bắt trên bờ khe Tá-Bào do mưu của Đại-úy Boulanger bày cho hai tên nội-phần Trương-quang-Ngọc và Nguyễn-tinh-Đình. Những quan hầu thân-tín nhất được ở bên cạnh vua lúc đó là cha con Nguyễn-Thúy và Tôn-Thất-Thiệp đều đã đem cái chết mà tạ nhà vua ; còn những tướng-lãnh quan-trọng khác đang đóng binh xa nơi vua ngự thì sau khi nghe tin vua bị bắt, kẻ tự-tử như Tôn-Thất-Đạm, kẻ ra hàng, như Lê-Trực... vậy thì ai đã vào Nam và ai đã để thơ ?

Dù chưa được biết rõ tung-tích vị « vong thần » kia, nhưng đọc qua bài thơ, với lời văn nhẹ-nhàng êm-ái, với nỗi-niềm thất-vọng chua cay mà vẫn một mực kiên-trinh, với tâm lòng băng-khuáng nhớ nhà Nguyễn-thủ trên con đường lênh-đênh biền-biệt... cũng đủ gây cho ta một cảm-xúc mà sinh lòng tru-ái...

⁴ Theo bản chép của ông Hai-Huân, tín-dồ Phật-giáo Hiếu-Nghĩa, núi dài.

đanh-nhân Quảng-Nam : Nguyễn-Hiệu (1847 - 1886)

Ông Nguyễn-Hiệu sinh năm 1847 tại làng Thanh-Hà (tỉnh Quảng-Nam) thường quen gọi ông Hường-Hiệu, đỗ phó-bang và làm phụ-đạo dưới triều vua Kiến-Phúc và Hàm-Nghi, sau được phong chức Hồng-Lô Tự-Khanh.

Sau khi quân Pháp chiếm đóng kinh-thành Huế, vua Hàm-Nghi phải xuất-giá, chạy lên miền núi, và đồng-thời truyền hịch cho toàn-dân khởi nghĩa binh chống Pháp. Nặng lòng vì đất nước, ông Nguyễn-Hiệu cùng với sĩ-phu và thân-hào ba tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Nghĩa, Bình-Định nổi lên lập nghĩa-hội, và mộ nghĩa-quân chống địch. Ông cầm đầu phong-trào này (1885) và có ông Phan-Bá-Phiên (cũng người Quảng-Nam) tận-tâm giúp sức. Ông đặt tân-tính ở làng Trung-Lộc (huyện Quê-Sơn), tổ-chức các cơ-quan quân-sự và hành-chính, xây đồn đắp lũy, rèn đúc vũ-khí, huấn-luyện quân-sĩ và cầm-cự chống Pháp và triều-đình Đông-Khánh rộng-rãi trong ba năm. Người Pháp cố tìm cách đánh bại, song chưa nghĩ được kế-hoạch nào hữu-hiệu. Về sau, có tên Nguyễn-Thân, người tỉnh Quảng-Nghĩa, trước có dự vào nghĩa-hội do Nguyễn-Hiệu lập ra, sau đầu hàng Pháp và đưa đường chỉ lối cho họ biết chỗ đồn-trú của nghĩa-quân ta.

Theo sách « Việt-Nam vong-quốc-sử » của Sào-Nam Phan-Bội-Châu, ông Nguyễn-Hiệu thầy tình-thê gay-go hết sức và không đủ binh-lực chống lại nữa, nên có bàn với ông Phan-Bá-Phiên rằng :

« Nghĩa-hội ở ba tỉnh (Quảng-Nam, Quảng-Nghĩa và Bình-Định) do hai ta cầm đầu. Nay việc đã không thể làm, âu chỉ có chết mà thôi ! Nhưng nếu cả hai ta cùng tuân-tiết, dân-chúng ắt bị điều-linh khôn khổ, còn ai gánh-vác công-việc đã làm. Cùng chết cả thì vô-ích. Chi bằng ông nên chết trước ; còn tôi sẽ lo giải-tán nghĩa-đảng rồi tự đem thân cho Pháp bắt.

Nều Pháp tra hỏi tôi, tôi cố hết sức giải-thoát cho đáng. Nều ngày sau, đáng ta còn có kẻ làm thành chí ta, thế là ta sống đó!»

Trong lòng cảm-động, ông Phiên khàng-khái nhận lời. Ông bèn đai mũ quần áo chỉnh-tề, bái thần-linh năm lạy, sau ngảnh về phía ông Hiệu, kính-cẩn bái hai lạy và nói: « Ông hãy gắng sức, tôi xin đi trước».

Nói đoạn, ông bèn dốc túi thuốc độc (có lẽ vẫn để sẵn trong túi áo), uống một hơi rồi tắt thở. Sau khi ông Phiên tuân-tiết, ông Hiệu, như ý đã định, tự đem mình cho quân Pháp bắt. Ông bị giải về Huế. Dù bị tra khảo thế nào, ông chỉ một mực khai rằng: « Trong ba tỉnh (Quảng Nam, Quảng-Nghĩa và Bình-Định), người trong nghĩa-hội duy có một mình Hiệu này cam tâm làm giặc mà thôi. Ngoài ra, dân-chúng đều bị ép theo, vì sợ bị thiếu-hủy nhà cửa, chớ không có tội-lỗi gì cả. Chém một mình ta cũng đủ, hà-tất nhọc lòng buộc tội kẻ khác.»

Về sau, ông bị kết-án tử-hình. Được tin, ông không ta-thán một lời. Ông bị xử-tử ngay tại tỉnh-thành đúng ngày rằm tháng tám năm Bình-Tuất (1886). Khi lên đoạn-đầu-đài, ông còn ung-dung ngâm hai bài thơ sau đây để giải tỏ tâm-sự của mình, trước sau vẫn lấy đạo-nghĩa làm trọng hơn cả:

I

Cán-vương thế dữ Bắc-Nam đồng,
Vô nại khuông tương lộ vị thông.
Vạn-cổ cương-thường vô Ngụy-Tháo,
Bách-niên tâm-sự hữu Quan-Công.
Thiên-thư phận dĩ sơn hà định,
Địa-thê sáu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trăm tư thế giả,
Hưu tương thành bại luận anh-hùng.

II

Tây Nam vô địch xích đồng tri,
Tảo cập kim-thời thế khả vi.
Nhược sử gian phong vô áo viện,
Hà nan chung đỉnh thất cường di.
Hàn-sơn kỹ đắc cô tùng cán,
Đại-hạ yên năng nhất mộc chi.
Hào bả đan-tâm triệu liệt-thánh,
Trung-thu minh-nguyệt ban ngô quy.

Bản dịch
(của Sĩ-Bình-tử)

I

Cán-vương Nam Bắc kết dây đồng,
Cứu giúp đờng kia khổ chừa thông.
Muôn thuở cương-thường ai Ngụy-Tháo?
Trăm năm tâm-sự có Quan-Công.
Non sông phận tự thơ trời định,
Cây cỏ buồn xem thế đất cùng.
Chìm nổi đời nay ai đó tá?
Chớ đem thành bại luận anh-hùng.*

II

Vô địch Tây-Nam biệt đã thừa,
Thời-cơ như thế, lẽ ngôi trơ.
Giáo như không trở, tay đàn kín,
Giặc khó gì hơn, gậy đuôi bừa.
Núi lạnh từng cội xơ xác đứng,
Nhà to cột một khó ngăn ngừa.
Về châu liệt-thánh lòng son đây,
Tháng tám trăng rằm sẵn nhịp đưa.



**NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THƯ
DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN**

Tên sách	Tác-giả hay dịch-giả	Giá tiền
Cây cỏ miền Nam Việt-Nam	G. S. Phạm-hoàng-Hộ	150\$00
Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV	G.S. Nguyễn-dăng-Thục	120,00
Lão-tử đạo-đức-kinh	G. S. Nghiêm Toàn phiên-giải	70,00
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký		85,00
Quyển I	Võ-Oanh	75,00
Quyển II		đang in
Quyển III		
Công-dư Tiếp ký		50,00
Tập I	Nguyễn-dình-Diệm	đang in
Tập II và Tập III		80,00
Quốc-triều đấng-khoa lục	Lê-mạnh-Liêu	đang in
Tang-thương ngẫu lục	Đạm-Nguyên	đang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson)	Phạm-xuân-Độ	32,00
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote)	Đức-Hình	75,00
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau)	Nguyễn-hữu-Khang	32,00
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu)	Trịnh-xuân-Ngạn	30,00
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	60,00
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	48,00
Cung-oán ngâm khúc	Huỳnh-khắc-Dụng	28,00
Chinh-phụ-ngâm	dịch ra Pháp-văn	40,00
Thượng-chi Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh)	Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35,00
	Quyển V giá	25,00

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và ẮN-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

kỳ-thoại về bang-giao và nghĩ-lẽ giao-hiền của nước Việt thời xưa

I. Đại-cương

Phàm một nước đã độc-lập, có một nền văn-hiến vững chắc thì đương-nhiên cần phải thiết-lập những quan-hệ ngoại-giao với khắp các nước, nhất là với các lân bang tiếp-cận.

Nước Việt ta từ khi khai-quốc, trải qua bao thế-kỷ, mặc dầu quốc-hiệu có thay đổi nhiều lần, vẫn không nhãng bỏ việc duy-trì những mối liên-lạc ngoại-giao với các nước láng-giềng, nhất là với quốc-gia hùng-mạnh phương Bắc là nước Trung-Hoa. Sự bang-giao này không thường-trực thiết-lập sứ-quán như ngày nay, mà chỉ có tính-cách bất-thường và có thể bị gián-đoạn vì các cuộc can-qua binh-lửa, hay vì những sự xích-mịch quan-trọng giữa hai nước.

Thật ra thì đến cuối thế-kỷ thứ XIX, phần lớn các quốc-gia Á-châu vẫn chưa thể-hiện việc tổ-chức các sứ-quán thường-trực. Các sứ-quán chỉ trở thành cần-thiết một khi các nhân-viên ngoại-giao có thể liên-lạc với chính-quốc một cách dễ-dàng. Cũng vào thời đó, vì bên Âu-Châu sẵn có một hệ-thống giao-thông xa-trạm hoàn-hảo tiện cho nhân-viên làm việc thường-trực tại ngoại-quốc, nên quan-hệ ngoại-giao thường-trực đã được thiết-lập giữa nhiều nước.

Tại Á-châu, vì thiếu phương-tiện giao-thông, lại thêm sơn-xuyên cách-trở, việc thiết-lập sứ-quán không những là vô-dụng mà chính nhân-viên ngoại-giao, nếu phải ly-quốc, sẽ cảm thấy mình như bị đày-ải bơ-vơ. Tuy nhiên, một vài nghi-thức ngoại-giao vẫn được áp-dụng bằng cách gửi phái-đoàn đi ngoại-quốc trong những dịp đại-khánh-tiết hay những khi có biên-cổ quan-trọng.

[Tập XI, Quyển 11 (Tháng 11, 1962)]

Các vị Sứ-thần do vua căn-cứ vào tài hùng-biến, tài ứng-đời lanh-lẹ, hoặc nền học-văn uyên-thâm, mà tuyển-lựa trong đám văn-thần, danh-sĩ, thi-sĩ nổi tiếng nhất trong nước. Cũng nên nói rõ, việc thiết-lập quan-hệ ngoại-giao giữa Trung-Hoa và Việt-Nam rất cần-thiết, vì lẽ về lịch-sử cũng như địa-dư, hai nước cùng chung một nguồn văn-hóa, và có chung một dải biên-cương.

Trên những sự-kiện ấy và nhất là biết nước Trung-Hoa thường qui-trọng, chiêu-đãi người hiền kẻ sĩ, nên các vị vua nước Việt luôn luôn chọn những sứ-thần dân-sự điểm-đạm và cương-ng nghị học rộng biết nhiều. Nhờ tài-hoa quán-tuyệt, các vị này đã tạo nên một nền văn-học riêng-biệt của giới ngoại-giao và nghi-lễ.

Nhiều vị sứ-thần đã hãnh-diện nhận sự thán-phục của ngoại-bang, tung-hoành trên văn-dân đất khách như một đầu-tinh. Cũng có nhiều vị nhờ tài hoạt-bát, trí thông-minh mau lẹ, mà thoát khỏi cạm-bẫy của đời-phương cổ dón họ vào lối bí. Nói tóm lại, trong các chuyện xuất dương để đại-diện nước nhà, các sứ-thần Việt-Nam thời xưa đã mang lại sự kính-phục của các dân-tộc lân-bang và không hổ danh giông-nòi dân Việt.

II. Phái-đoàn ngoại-giao đầu tiên của nước Việt

Ngược dòng lịch-sử, chúng ta nhận thấy nước Việt đã lập một nền bang-giao tột cổ với nước Trung-Hoa. Cứ theo sử-sách biên chép thì vào đời vua Đường-Nghiêu đã nói đến việc bang-giao giữa hai nước. Sứ-gia Kim-Lý-Tường trong sách *Cương-mục Tiên-biên* viết:

«Đời vua Đường-Nghiêu, năm Mậu-Thân đệ ngũ, tức là năm 2361 trước Thiên-Chúa, nước Việt-Thường lai-triều, có đem dâng một con Thần-Quy».

Việc đó cũng được ghi chép trong Bộ *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục, Tiên-biên* (quyển I, Hùng-Vương) do Quốc-sử-Quán Huê biên-soạn dưới triều Tự-Đức (1848-1883). Phó sử-ký đó nhắc lại một đoạn của tập *Thông-chí* do Trịnh-Tiểu trước-tác, ghi rằng:

«Dưới triều Đào-Đường đời Nghiêu, có nước Việt-Thường ở về phương Nam, qua hai lần thông-dịch, có đem cống Thần-Quy. Giông rùa này có lẽ đã sống ngoài nghìn năm, vì mai to hơn 3 thước mọc, và mang chữ khoa-đầu, ghi những biên-cổ từ lúc khai-thiên lập-địa. Vua Nghiêu sai triều-thần sao chép lại và gọi là Quy-lịch».

Xem trên, chúng ta biết rõ phẩm-vật bang-giao đầu tiên của Việt-Thường không phải là vàng bạc ngọc-ngà châu-báu, mà là một con Rùa khá lớn.

Đem được con rùa này từ Việt-Thường qua tận Trung-Quốc là cả một vấn-đề. Sứ-thần của Việt-Thường phải vượt bao gian-lao khó-nhoc để đưa Thần-Quy xuyên qua hàng vạn dặm sơn-khê từ cực Đông-nam Á-châu đến thành Bình-Dương tỉnh Sơn-Tây, ở về phía Bắc Trung-Quốc, đương thời là kinh-đô nhà Nghiêu.

Nhưng tại sao nước Việt-Thường lại chọn một con Rùa để dâng vua Đào-Đường? Là vì đây không phải giông rùa thường, mà lại là Thần-Quy, mang dấu-tích cả một lịch-trình tiên-hóa nhân-loại từ thuở khai-thiên lập-địa. Như đã nói trên, mai rùa có ghi chữ «khoa-đầu» tức là một thứ văn-tự hình nòng-nọc tương-tự như văn-tự Chàm, Lào, Mên, Thái, mà các sứ-gia ta gọi là Khoa-đầu-văn. Tưởng nên nhắc rằng về sau này, trên bi-văn do ông Phan-Thanh-Giản dựng năm 1856 tại đền thờ Poh-Nagar ở Nha-Trang, người ta cũng thấy đề-cập đến loại văn-tự «Khoa-đầu» ấy (*Việt-Nam Khảo-cổ Tập-san* số 3, trang 230, 1962).

Ngoài đặc-điểm kể trên của con Rùa, đời xưa bên Trung-Hoa, người ta còn dùng mai rùa vào khoa bói-toán. Cứ theo linh-mục L. Wiegier đã viết trong cuốn *Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine, depuis l'origine jusqu'à nos jours* (Lịch-sử tín-ngưỡng tôn-giáo và triết-lý Trung-Hoa từ cổ chí kim), thì một tài-liệu của Trung-Quốc-sử từ năm 2065 trước Tây-lịch, có cho biết xứ Cửu-giang (thuộc tỉnh Giang-tây) phải triều-công những con rùa lớn, hầu lấy mai dùng vào việc bói-toán để thông suốt các việc cát hung, vận-hạ. Thứ rùa này, mai phải lớn đến 12 tấc, như thế có nghĩa là nó đã sống đủ 1.000 năm. Tuy nhiên người ta dùng không phải vì nó có nhiều kinh-nghiệm, mà chính vì bộ mai nó tượng-hình vũ-trụ: nắp trên vòng lên, như vòm trời, nắp dưới bụng bằng-phẳng như mặt đất, tượng-hình trời úp lên đất, còn thân hình rùa nắp trong mai ví như nhân-loại, theo thuyết Vũ-trụ-quan của người Á-Đông xưa.

Tượng-hình xác-thực tất-nhiên nguyên-lý tương-xứng.

Thời xưa bên Trung-Hoa có tục bói-toán bằng mai rùa và cỏ Thi, trước khi làm một công việc gì quan-trọng. Tám quan-sát của cỏ Thi ngắn mà tám quan-sát của mai rùa thì sâu rộng thông suốt cả tương-lai. Nếu hai quẻ không tương-đồng, thì họ căn-cứ vào quẻ cỏ Thi để quyết-định thực-tiến cấp-tộc.

Muốn bói bằng cỏ Thi, người ta rút lấy một nắm cọng, rồi tùy ở số đã rút được, chẵn hay lẻ, để tính theo đó mà đoán. Cách bói bằng mai rùa có phần đặc-biệt hơn. Người ta khấn vái rồi dùng củi khô đốt mai rùa. Khi mai rùa bị sức nóng nứt nẻ thành đường, người ta chỉ có việc quan-sát hình-dáng, bề rộng, bề sâu, phương-hướng v.v... của các đường rạn nứt đem đối-chiếu với

Qui-sách mà đoán. Hiện nay không còn ai biết bí-quyết của lời bói-toán ấy nữa. Nhiều khi họ viết cả điều khăn-nguyên lên phần nửa mai rùa rồi đốt cho cháy nứt phần còn lại. Như vậy, họ có cả câu hỏi lẫn câu trả lời và sau đó họ có thể tàng-trữ các mai rùa làm bằng chứng sử-liệu trong văn-khố.

III. Phái-đoàn ngoại-giao thứ nhì

Mười hai thế-kỷ sau, một phái-đoàn ngoại-giao thứ nhì được gửi sang Trung-Hoa vào năm 1.110 trước Thiên-chúa giáng-sanh, dưới đời nhà Châu.

Sách *Sử-ký* của *Từ-Mã-Thiên* có đoạn chép như sau :

Đời Châu Thành-Vương, năm Tân-mão, họ Việt-Thường qua bá lãn thông-dịch, đem cống nhà vua chim bạch-tri¹. Châu-Công phán rằng : « Những nơi nào ơn-đức nhà Vua chưa thấm-nhuần mà vẫn triều-công, người quân-tử không khứng nhận phẩm-vật. Tại các miền xa-xôi, chính lệnh nhà vua chưa ban-hành tới, người quân-tử không coi dân địa-phương ấy thuộc quyền cai-trị của mình. »

Sứ-giã Việt-Thường đáp :

« Các bô-lão nước tôi nói : Đã ba năm nay trong nước mưa thuận gió hòa, trời không bão-tò, biển chẳng sóng to, đoán chắc tại Thiên-triều có bậc Thánh-nhân đang trị-vì, nên mới cử chúng tôi lai-triều bệ-kiến. »

Châu-Công bèn dâng-dàn xin què Thần-linh tại miếu-đường rồi tâu lên vua Châu xin ngài nhận lễ. Nhưng trên đường về nước, sứ-giã quên mất phượng-hướng², may có Châu-Công cấp cho 5 cỗ xe gấn địa-bàn, nhờ đó mới nhận ra lỗi cũ. Sau một năm lặn lội dùng xe theo bờ bể Phù-nam, Lâm-Ấp, mới đến quê nhà.

Theo sách *Linh-nam Trich-quái* của Trần-Thê-Pháp (bản dịch của Lê-Hữu-Mục, do nhà sách Khai-Trí Sài-gòn xuất bản, 1962) thì câu chuyện công chim bạch-tri đã được kể lại như sau :

« Về đời Thành-Vương nhà Châu, vua Hùng-Vương phái sứ-thần đem giồng chim bạch-tri qua triều-công. Nhưng ngôn-ngữ bất-đồng, phải nhờ người dịch lại mới đàm-thoại được. »

1 Về chuyện công chim bạch-tri sang Trung-Quốc, tục truyền Việt-Thường cống 4 con dực và 4 con cái; chim chỉ tìm đậu ở cành cây hướng về Nam và suốt ngày cũng chỉ trông về phương Nam. Việc này ứng vào câu cổ thi : « Hồ mã y Bắc phong, Việt điều sào Nam chi » (Ngựa Hồ nương gió Bắc, chim Việt xây tổ cành Nam).

2 Tục truyền vì đi sứ mùa xuân, lúc trở về đã sang thu, cảnh-vật cây cối mà Sứ-giã dùng làm diềm mục-tiêu đều thay đổi không nhận ra được nữa.

Châu-Công hỏi rằng :

— Người dân Giao-Chi cắt tóc ngắn, xâm chàm người, để đầu trần, ngón chân cái vênh ra, là tại làm sao ?

Sứ-giã thưa :

— Tóc cắt ngắn để đi trong rừng cho tiện, xâm chàm hình con rồng vào da thì lặn lội dưới nước giao-long không dám phạm đến ; ngón chân cái có vênh ra thì leo cây, bằm đất cày ruộng, nhúm lửa, gieo mạ, mới dễ, đầu trần thì đỡ nóng bức, ăn cau trầu để trừ uế-khi và chắc răng, lại giữ nước men đen mãi.

Châu-Công ngạc nhiên lại hỏi :

— Vì sao nhà ngươi lai-triều ?

Sứ-giã :

— Đã ba năm nay, trong nước tôi không có mưa to, bão lớn, biển không sóng động, ngỡ là Trung-Quốc có bậc Thánh-nhân trị-vì nên mới lai-triều bệ-kiến.

Châu-Công than rằng :

« Chính-lệnh không đến nơi, quân-tử không bắt người ở đất xa làm tôi, đức-trạch không thêm, quân-tử không thâu của công. »

Kịp nhớ đến di-ngôn của Hoàng-Đề :

« Không được xâm-lãng đất Giao-Chi ở ngoài phương xa ». Châu-Công liền ban thưởng trọng-vật, khuyên dạy rồi cho về. Nhân sứ-giã quên mất phượng-hướng, Châu-Công lại cấp cho một cỗ xe song mã, khiến theo hướng kim chỉ-nam mà đi, nên mới về được nước nhà.

Trong sách *Linh-nam Trich-quái* lại có đoạn nói rằng : khi Đức Khổng-Tử viết sách *Xuân-Thu*, cho nước Văn-lang là đất yêu-hoang, văn-vật chưa hoàn-bị nên bỏ đi mà không chép.

Trở lại câu chuyện bạch-tri, theo nhà điều-học P. Jabouille tác-giả bài khảo-cứu : « *Le phénix fabuleux de la Chine et le faisán ocellé d'Annam* » (giồng chim-tri nước Nam và phượng-hoàng nước Tàu), trong Tạp-chí *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, năm 1929, thì về thời cận-đại, vào năm 1882 con chim-tri đầu tiên đã do thổ-dân Kha-Led (Cà-Lơ) ở miền thượng-du Thuận-Hóa bắt được, sau đem tặng cho Linh-mục Renauld cai-quản trại Ba-Trúc cách Huế 20 c.s về phía tây. Lúc mới bắt, chim tri tuy bị thương nhưng vẫn còn sống. Về sau chim chết, Linh-mục mới đem độn trâu và giao cho Ô. Rheinard, Thiều-tá Hải-Quân, Tham-vụ tại Sứ-Quán Pháp ở Huế, để gửi về biểu nhà văn-vật-học Maingonnat tại Pháp. Ông này đem xác chim tri bán lại cho Hội Sinh-vật-học Pháp-Quốc với giá 2000' quan để trưng bày cho công chúng xem bắt đầu từ ngày 12 tháng 6 năm 1882.

Cùng trong năm đó, triều-đình Huế có gởi tặng viên Thông-Độc Nam-kỳ Le Myre de Villers một con chim trĩ. Ông này liền gởi chim về Pháp để trưng bày tại viện Bảo-Tàng Ba-Lê. Chim trĩ mang nhiều tên khoa-học do các nhà bác-học đặt ra, như : Argus Rheinardi, Rheinardia Ocellata, Rheinardius Ocellata (J.Verraux).

Vào khoảng năm 1924-1925, đoàn thám-hiểm Delacour đến Việt-Nam 4 lần để khảo-cứu về các loại chim ở Trung-Pháo. Đoàn đã nhờ dân miền Thượng bẫy bắt được hơn 200 chim trĩ.

Giống chim trĩ là một linh-điều, đánh hơi người từ xa và ẩn-núp rất tài-tình. Bẫy chim trĩ cũng như bẫy chim cu vậy. Muốn bẫy nó phải gài lưới sẵn, dùng chim trống làm mồi nhốt trong một lồng riêng. Chim mỗi cất tiếng gáy và múa như các chim trĩ khác, khiến chúng lại gần vướng vào màng lưới và lưới sập. Chim lúng-túng bay lên không được nên bị bắt.

Nhà bác-học Nhật-Bản, U.Hachisuka, tác-giả bài : *Identification du phoenix de la Chine* (nhận-xét về gốc-tích chim phượng-hoàng ở nước Tàu) đăng-tải trên tạp-chí *Transaction Meiji Japan* 3 Ty, cuốn XXIII - 1925, cho rằng giống chim phượng-hoàng mà Thần-thoại Trung-Hoa hay đề-cập đến chẳng qua là giống chim trĩ của đất Việt-Thường. Riêng về giống bạch-tri chính là chim Rheinardia Ocellata Albinos, loại lông trắng. Theo các ông Jabouille và Delacour đã viết trong cuốn *Recherches ornithologiques* (nghiên-cứu về điều-loại) 1925, thì giống chim trĩ thường sống ở trên núi phía đông của dãy Trường-Sơn, khoảng từ đèo Đại-lãnh đến Hoành-sơn-quan. Vùng này trước kia có lẽ là xứ Việt-Thường.

Giống chim trĩ có bộ lông đuôi rất dài, các kếp hát-bộ thường dùng để cắm lên mào trọng vai tướng tướng, để tặng về oai-hùng.

Hai sự-kiện bang-giao về đời Đường-Nghiêu và Châu Thành-Vương kể trên cho thấy rằng, nếu Trung-Quốc đã tặng cho ta địa-bản (kim-chỉ-nam) thì trước đó 12 thế-kỷ, nước ta đã cống cho Trung-Quốc cuộn Qui-lịch quý-báu vô cùng.

Hay nói một cách khác, văn-hóa phương nam đã lan-tràn qua Trung-Hoa trước lâu, rồi Việt-Thường mới trở lại chịu ảnh-hưởng văn-hóa của phương bắc.

IV. Phái-đoàn ngoại-giao thứ ba

Nếu hai phái-đoàn kể trên do người Việt-Nam cầm đầu qua Trung-Quốc, thì phái-đoàn thứ ba lại do sáng-kiến của Hán Võ-Đề. Hán Võ-Đề tức là Lưu-Bang, khai-tổ của nhà Đại-Hán.

Năm Ất-Ty tức năm 196 trước Thiên-Chúa, dưới đời Triệu Vũ-Vương năm thứ 12, Hán Cao-Tổ năm thứ 11, nhà Hán sai sứ-thần là mưu sĩ Lục-giá, đem Tỳ-thụ ban cho vua Nam-Việt là Triệu-Đà.

Triệu-Đà dòng-dối họ Triệu đất Chân-Định, thuộc Trung-Bộ Trung-Hoa. Dùng mưu-chước lẫn binh-lực, Triệu-Đà thôn-tính cả Lâm-Áp, Tượng-Quận và Giao-Chi, tự xưng vua nước Nam-Việt. Lãnh-thổ Nam-Việt rộng lớn bao gồm cả Lưỡng-Quảng (Quảng-Đông Quảng-Tây bây giờ).

Nhà Hán định xong thiên-hạ, nghe tin Triệu-Đà xưng Vương, muốn chinh-phạt song xét lại, quyết định dùng cách mềm-mòng thâm-độc hơn, bèn khiến Lục-Giá sang phong cho Đà làm vua Nam-Việt. Dùng phâu-phủ thiết-lập thông-sứ khiến cho hòa-tập Bách-Việt, đừng có chuyện cướp bóc gây tai hại. Khi sứ-giá đến, vua ngồi xồm để tiếp. Lục-giá nói : « Vua vốn là người Hán, thân-thích phân mộ đều ở Chân-Định, nay phân cả thiên-tính, bỏ cả mũ áo, muốn ngoa-nghe quật-cường ở chỗ này, chồng nhà Hán để làm một nước địch thì chả nhắm làm ư ? Và nhà Tần mất ngôi, bao nhiêu hào-kiệt thiên hạ đều nổi lên, thế mà duy có vua Hán vào Quan-Trung trước, giữ Hàm-Dương, dầy từ Ba-Thục diệt được họ Hạng (Hạng-Vũ), trong 5 năm, khắp nước bình-định, đó không phải là sức người làm được, thật là trời dành cho vậy. Nay Hán Thiên-Tử nghe vua đã xưng vương ở Nam-Việt này mà không có ý giúp Thiên-Tử để diệt những kẻ bạo-ngịch, các tướng ở triều muốn xin dời quân sang đánh Nam-Việt, nhưng Thiên-Tử thương trăm họ vừa mới qua loạn-lạc lao-khổ, nên không muốn động binh, mới sai tôi đem ân-thụ sang phong cho vua. Đáng lẽ vua phải ra khỏi cõi đón rước để bái-yết, quay mặt về bắc mà xưng thần, sao lại muốn đem một nước Việt vừa mới dựng chưa được yên-ôn, mà khinh nhờn sứ-giá Thiên-Tử, nếu vua Hán nghe thấy, cho đào cả mồ mả, giết cả tộc-thuộc của vua, rồi đem quân vào nước Việt này, thì vua nghĩ sao ? ». Vua Việt nghe mới đứng dậy, lễ phép nói : « Tôi ở đây lâu ngày, thật quên cả lễ-nghĩa. » Nhân hỏi Lục-giá : « Tôi với Tiêu-Hà, Tào-Tham, thì ai hơn ? » Lục-giá nói : « Có lẽ vua hơn. » Lại hỏi : « Vậy tôi cùng Hán-Đề thì ai hơn ? » Lục-giá nói : « Hán-Đề nổi nghiệp Ngũ-Đề Tam-Vương, thông-trị cả Trung-Quốc. Trung-Quốc có đến ức-vạn người, đất vuông trên mấy vạn dặm, nước thịnh dân giàu, chính-lệnh do một nhà, từ lúc mở trời lập đất đến giờ cũng chưa có ai bằng vậy. Nay vua, quân chẳng qua mươi vạn, lại ở vào quãng chen lẫn núi bể, cũng như một quận bên Hán, sao dám ví với Hán-Đề được. » Triệu-Đà cười nói rằng : « Ta giận không được dầy lên ở Trung-Quốc, cho nên phải làm vua ở đây, đã chắc đâu là ta không bằng vua Hán. » Rồi giữ Lục-giá ở chơi vài tháng, nói rằng : « Trong nước Việt này không ai đủ nói truyện, nay ông đến, khiến ta hằng ngày được nghe những điều mà ta

trước chưa được nghe». Rồi cho Lục-giả một cái túi trong đựng một ngàn lạng vàng. Đến khi Lục-giả về, lại tặng thêm một ngàn lạng vàng nữa.

V. Phái-đoàn ngoại-giao thứ tư

Phái-đoàn ngoại-giao thứ tư cũng do sáng-kiến của Trung-Hoa.

Dù truyện-ký bị phóng-đại một phần nào, chúng ta vẫn tin rằng các sự-kiện nêu ra có thể minh-xác tài-trí của vua Triệu.

Năm Mậu-Ngọ (183 trước Tây-lịch) sau khi Hán Cao-Tổ băng-hà được 5 năm, Lữ-Hậu không quên việc xác-xược của Triệu-Đà ngày trước, bèn ra lệnh cấm-chỉ việc bán vũ-khí và nông-cụ bằng sắt cho Nam-Việt.

Triệu-Đà nghe tin rất tức-giận, liền công-khai viết thư nhắc là từ thời Tiên-Đề Hán Cao-Tổ, Nam-Việt vẫn có quyền gửi các phái-đoàn thương-mãi sang Trung-Quốc để trao đổi những đồ-vật cần-thiết cho nước. Đọc đoạn kết dưới đây, ta sẽ thấy ý-chí quyết-liệt của Triệu-Đà: «Hoàng-Hậu là người họ Lữ chỉ nghe lời những kẻ xiêm-nịnh, trúng kế của vua Trảng-Sa nên mới tuyệt-giao với Nam-Việt. Sự thế đã như vậy, tôi phải tự-lập làm Nam-Việt Hoàng-Đề, để đem quân sang hỏi tội vua nước Trảng-Sa». Rồi Triệu-Đà hành-binh chiếm lấy mấy quận của Trảng-Sa giáp-giới Nam-Việt.

Năm Canh-Thân (181 trước Tây-lịch), năm thứ 7 đời Cao-Hậu tức là năm thứ 27 đời Triệu Vũ-Vương, Cao-Hậu nhà Hán sai Long-Tự Hâu là Chu-Táo đem quân sang Nam-Việt để trừng-phạt việc chiếm-cứ đất-đai nước Trảng-Sa. Nhưng khi tới nơi gặp mùa thử-thấp (nắng và thấp-khi), quân-sĩ Chu-Táo bị bệnh dịch-lệ không vượt qua núi được, phải bãi binh. Nhân dịp ấy, vua Triệu-Đà lấy quân-uy và tài-vật chiêu-phủ miền Nam-Việt, Tây-Âu, để dịch-thuộc vào nước mình, suốt từ đông sang tây hơn vạn dặm, lại cưỡi xe Hoàng-ộc, dựng cờ Tả-đạo, xưng Chế (chê-thư của bậc Hoàng-Đề ra lệnh trong nước như Hoàng-Đề Chế-việt) v. v., nghi-vệ ngang với vua Hán.

Năm Nhâm-Tuất (179 trước Tây-lịch), tức là năm thứ 29 đời Triệu Vũ-Vương, Hán Văn-Đề lên ngôi thay Cao-Hậu. Vì là con vợ thứ nên Hán Văn-Đề đổi ngược hết các chính-sách của Cao-Hậu trước.

Một trong những chính-lệnh đầu tiên của Hán Văn-Đề là đặt người Thủ-ấp ở Chân-Định, nơi Triệu-Đà có phần-mộ tiên-tổ, để tuê-thời giữ việc tế-tự, cùng là hậu-đãi con em Triệu-Đà cho làm quan-chức trong triều. Để nối lại mối giao-hào với nước Nam-Việt, vua Hán thăng chức Thái-Trung Đại-phu cho Lục-Giả, cất thêm một yết-giả sung chức Phó-Sứ đem thư sang cho Triệu-Đà. Thư viết:

— «Kính gửi vua nước Nam-Việt:

«Hiện thời Trẫm rất ân-hận, vì là con bà trác-thất (vợ lẽ) đức Cao-Hoàng-Đề, nên từ lâu Trẫm bị đẩy ra làm Phiền-Vương đất Đại, tận nơi biên-cương phương Bắc. Đường-sá xa-xôi, hôn-quyện tâm-trí, nên chưa có thư để gửi thăm Nhà-vua. Khi đức Cao Hoàng-Đề, rồi tiếp đến đức Hiếu-Huệ cùng băng-hà, bà Cao-Hậu ra trông coi việc nước lại thường đau yếu, nên bị bọn họ Lữ chuyên-quyền làm bậy. Bọn này muốn cùng-cò uy-thề nên lấy con người họ khác để định cho nối ngôi đức Hiếu-Huệ Hoàng-Đề, nhưng nhờ hồng-phúc của Liệt-Tổ và lòng trung-trực của các vị công-thần, bọn này đã bị trừ-diệt cả. Vì các vị Vương-hầu không chịu bỏ Trẫm, lại đón về nối ngôi, nên Trẫm bất-đắc-di phải nhận.

«Nghe Nhà-vua có đưa thư cho Tướng-Quân Long-Tự Hâu để xin gán anh em và xin bỏ Trảng-Sa Vương, Trẫm theo lời đã bãi chức Tướng-quân Bắc-Dương Hâu (Trảng-Sa Vương). Còn ở Chân-Định, quê-hương của Nhà-vua, thì anh em Nhà-vua đã được phong chức tước, phần-mộ cũng được sửa-sang tế-tự.

«Hồi trước Nhà-vua có đem quân tới biên-giới cướp bóc nhiều lần, dân quân Trảng-Sa bị khổ sở nhất là vùng Nam-quận. Chẳng hay như thế thì nước của Nhà-vua có lợi-lộc gì không? Ngày nay nếu vì chuyện đó mà Trẫm cũng đem binh đi đánh nước Nam-Việt, tất-nhiên lại thêm bao nhiêu binh-sĩ tử-trận, thêm bao nhiêu mẹ góa con côi. Ôi, việc can-qua là điều vạn ư bất-đắc-di, người ta không thể vì lẽ muốn được một mà đành chịu thiệt-hại gấp mười: không, Trẫm nhất định không làm thế. Và lại ranh-giới đất Trảng-Sa liền với nước Nam-Việt là do đức Cao Hoàng-Đề ngày trước đã định-đoạt, Trẫm không muốn thiện-tiện thay đổi. Huống-hổ vì Trẫm có được thêm đất-đai của Nhà-vua cũng chẳng lấy làm lớn, được thêm của-cải của Nhà-vua cũng chẳng lấy làm giàu, vậy từ Phục-Linh trở về phương Nam, xin Nhà-vua cứ yên lòng đảm-trị. Còn việc Nhà-vua xưng Đệ mà không cho sứ-giả báo tin, thì lẽ nào thiên-hạ lại có hai Hoàng-Đề, như thế là có ý tranh rồi, tranh mà không nhượng, thiết-tưởng kẻ nhân không làm. Từ nay về sau Trẫm muốn cùng Nhà-vua bỏ các lỗi-lầm cũ mà thông-sứ như trước, nên Trẫm mới sai Lục-Giả mang Dụ đến để Nhà-vua biết bản-ý, vậy Nhà-vua cũng nên nghe Trẫm hồng xa tránh những việc can-qua. Đây tiện gửi tặng Nhà-vua 50 áo Thương-chữ (áo bông), 30 áo Trung-chữ (áo mền), 20 áo Hạ-chữ (áo kếp), mong Nhà-vua an-nhàn nghe nhạc để bớt lo-nghi và rộng thi-giờ thăm hỏi các nước láng-diềng».

Khi đọc xong, vua Triệu-Đà gửi lời Lục-Giả mà tạ rằng : « Tôi xin kính phụng-chiêu làm Phiến-thần và từ nay xin giữ lệ triều-công ». Rồi hạ lệnh cho trong nước biết : Ta nghe hai kẻ mạnh không cùng đứng, hai người hiền không cùng ngang nhau ở trên đời. Hán Hoàng-Đề là một vị Hiền Thiên-Tử, vậy từ nay ta bỏ Đê-chê, Hoàng-ôc và Tả-đạo.

Triệu-Đà viết thư trao Lục-Giả để tạ-tội như sau :

« Man-Di Đại-Trường Lão-Phu là Đà, mạo-muội liễu chêt dập đầu (muội tử tái bái) mà dâng thư lên Hoàng-Đề Bệ-Hạ :

« Lão-phu này vốn là một kẻ-lại ở nước Việt cũ, may được đức Cao-Đề ban cho « tỳ-thụ » (ân tín) phong làm vua nước Nam-Việt. Đền Hiền-Huệ Hoàng-Đề nổi ngôi, nghĩa không nở tuyệt, cũng vẫn rộng lòng dung-nạp. Kịp khi bà Cao-Hậu lên ngôi đã vội phân-biệt Trung-Quốc với Man-Di mà ra lệnh không được bán cho nước Nam-Việt những đồ thiết khí, và nông-cụ, còn ngựa trâu dê thì chỉ bán con đực chứ không bán con cái, dụng-ý để cho gia-súc nước Nam-Việt phải tuyệt-diệt nòi giống. Lão-phu ở nơi chật-hẹp coi việc đó như một hình-phạt tử-tội, nên có cho Nội-sứ Phiến, Trung-úy Cao, Ngự-sứ Bình dâng thư xin lỗi, nhưng đều không thấy trở về. Ngoài ra Lão-phu còn được tin phần-mộ cha mẹ ở Chân-Định bị hủy-hoại, anh em họ-hàng bị tru-diệt.

« Triều-nghị nước Lão-phu rất đổi hoang-mang nên bắt-đắc-di phải hội-họp để xét bàn : nước Nam-Việt trên đời với nhà Hán không được tín-nhiệm, ngoài đời với các nước láng-diềng không có gì hơn, nên vua mới phải buộc lòng đổi hiệu là Hoàng-Đề. Đó chỉ là ý-nghĩa Hoàng-Đề đổi với trong nước, chứ tuyệt nhiên không dám có hại gì rộng đến thiên-hạ. Vì lẽ đó mà bà Cao-Hậu mang lòng giận, không công-nhận có nước Nam-Việt và không cho sứ-giả qua lại nữa. Lão-phu trộm nghe là do mưu ly-gián của Trảng-Sa Vương, nên có vội-vàng đem quân xâm-phạm biên-giới, cúi xin Bệ-Hạ cũng rộng lòng bỏ qua đi cho.

« Và phương Nam này là đất các nước Man-Di như Đông-Mân, Tây-Âu v.v... tị-thập và họ đều lầy Vương-hiệu cả. Nếu Lão-phu này có xưng Đê thì cũng chỉ gọi là tự làm vui chút đỉnh, chứ đâu dám để Thiên-Vương nghe tới. Lão-phu ở nước Việt đã 49 năm, tuy đến nay có cháu, nhưng ngày đêm ngủ không được yên, ăn không biết ngon, mắt không muốn coi sắc đẹp, tai không muốn nghe tiếng vui, chỉ vì không được thờ nhà Hán vậy. Nay may được Bệ-Hạ thương mà cho phục quốc-hiệu cũ, lại thông-sứ như trước, Lão-phu này xin ghi ơn, dù có

chết xương cũng không mục, và xin đổi hiệu không dám xưng Đê nữa. Nhân Sứ-giả về, xin kính dâng một đôi ngọc Bạch-bích, một nghìn lông Thụ-y-vũ, mười bộ sừng Tê-giác, năm trăm Tử-bôi (sà-cừ màu tía), một hộp Quê-đồ (cà-cuông), bốn mươi đôi chim Sinh-thúy, hai đôi Không-tước (chim công). Nay kính tâu ».

Lục-Giả được thư về, vua Hán rất vui lòng. Từ đây Nam Bắc giao-hiêu bãi binh, dân được nghỉ-ngơi. Về sau những khi vua Triệu-Đà sai sứ-giả sang Trung-Quốc đều xưng Vương và xin triều-thịnh như các chư-hầu khác, tuy trong nước thì vẫn xưng hiệu cũ.

VI. Văn-chương phục-vụ ngoại-giao

Đặc-điểm của nền bang-giao giữa Trung-Hoa và Việt-Nam qua bao thế-kỷ là cách lựa chọn sứ-giả. Không bao giờ ta thấy một võ-tướng khoác áo sứ-thần, vì lẽ : văn trọng hơn võ, đúng với câu ngôn-ngữ La-Mã : *cedant arma togae*. Con nhà võ ra hoạt-động không chú-trọng mấy vào tiểu-tiết, tuy họ triệt-đề tuân theo thượng-lệnh nhưng khi xa thượng-cấp, họ thường lẫn lộn lòng tự-ái với quốc-thông, nên hay có những phản-ứng đột-ngột.

Sứ-gia Trung-Hoa vẫn thường chỉ-trích con nhà võ là thiếu bình-tĩnh và nhân-nại. Chính Không-Minh, quân-sar nhà Thục đời Tam-Quốc, đã xác-nhận là binh-khí không giải-quyết được các cuộc tương-tranh, trong khi chỉ dùng ngọn bút lông cũng giữ được phần thủ thắng.

Đời với Trung-Hoa, sự hùng-mạnh của một nước chỉ căn-cứ trên lịch-trình văn-hóa của nước đó qua các thời-đại, cũng như tiềm-lực tồn-tại một dân-tộc chỉ là kết-quả tất-nhiên của nền văn-hóa trí-thức dân-tộc đó, tính theo giá-trị phẩm và lượng. Vì thế, theo quan-niệm người Trung-Hoa, chỉ có học-thức và văn-chương là đáng kể, vì nhờ các nhà văn-học mới có triết-lý và toán-số.

Do đó họ tổ-chức nhiều cuộc tranh-luận giữa các nhà ngoại-giao để dò-xét trình-độ trí-thức của đời-phương. Đôi khi người Trung-Hoa còn thử-thách các vị sứ-thần để dò xét khả-năng văn-hóa của dân-tộc Việt-Nam.

Chính trong các cuộc luận-chiến long-trọng đó, vị sứ-giả tài-ba Việt-Nam Mạc-Đĩnh-Chi đã có dịp mang về cho nước nhà những thắng-lợi về-vang đáng ghi nhớ.

1. Mạc-Đĩnh-Chi, Sứ-giả Trạng-nguyên

Người huyện Chí-Linh (tỉnh Hải-Dương, Bắc-Việt), Mạc-Đĩnh-Chi đậu Trạng-nguyên vào năm 1304. Vóc người nhỏ bé, tướng-mạo xấu-xí, theo sách

gọi là Hầu-tướng. Người Trung-Hoa tin những kẻ có hầu-tướng là những dị-nhân tài-ba xuất-chúng, thông-minh quán-thể.

Vì tướng-mạo xấu-xi, nên thoát đầu ông Mạc-Đình-Chi bị vua Trần-Anh-Tôn có ý ghét bỏ, nhưng về sau gặp nhiều dịp tỏ tài tranh-luận nên vua bèn thay đổi ý-kiến. Vì thế ông được cử đi sứ qua Trung-Quốc và vua Tàu cũng phục tài phong cho là «Lưỡng-quốc Trạng-nguyên».

Trên đường qua Trung-Quốc, Mạc-Đình-Chi nhiều lần bị thử-thách về văn-chương, những «bẫy chữ» đã được sắp-đặt kỹ-càng trước, nhưng những thử-thách bất-ngờ ấy không làm cho Mạc-Đình-Chi nao-núng mà càng làm tăng thêm giá-trị của ông. Tiếng đồn-đại vang-lừng khắp nước Trung-Hoa và người Trung-Quốc thấy đều thán-phục bậc kỳ-tài của đất Việt.

Một hôm phái-đoàn đến thành Nam-Hùng thì trời vừa tối, cửa đã đóng, lại không có quán để trú chân. Viên đồn-trưởng giữ thành vốn là một sĩ-quan hay chữ, thâm-cảm biệt-tài của Mạc-Đình-Chi, định không làm khó dễ, song muốn thử cho biết sự-thực hay huyền-truyền, bèn ra câu-đòi cho sứ-thần Việt-Nam nêu đôi được là mở cửa thành rước vào. Ra rằng:

«Quá quan tri, quan quan bề, nguyện quá khách quá quan.»

Mạc-Đình-Chi ứng-khẩu đôi ngay:

«Tiên đôi dị, đôi đôi nan, thỉnh tiên-sinh tiên đôi.»

Viên sĩ-quan xiết bao kính-phục liền sai mở cửa rước Trạng vào.

Phái-đoàn Mạc-Đình-Chi qua Trung-Quốc lần này với mục-đích xin xác-định về lễ-vật triều-công và thành-phần các phái-đoàn.

Mạc-Đình-Chi đến gặp lúc Triều-đình Bắc-kinh đang chịu tang một Công Chúa mới chết.

Về biên-cổ này các sách-sử đều chép khác nhau: Có sách bảo là Công-Chúa chết từ lâu, có sách chép là tang lễ mới cử-hành. Song sự-kiện đó không mấy quan-hệ, chỉ biết là trong trường-hợp này các trường-đoàn ngoại-giao, sứ-thần, sứ-giã các nước đều phải đèn dự-lễ và đọc điều-văn.

Khi bước chân vào điện Thái-Hòa Mạc-Đình-Chi không ngờ là mình phải trải qua sự thử-thách đó. Khi ông nghiêm-chỉnh đứng trước bàn thờ, viên bồi-tê kính-cản đưa cho ông một bản điều-văn cuộn tròn cẩn-thận. Mạc-Đình-Chi thông-thả vái và mở cuộn điều-văn toan cất giọng đọc thì chỉ thấy một mặt giấy trắng có ghi bốn chữ «nhất», ngoài ra không có một dòng chữ nào nữa.

Nếu Trạng lúng-túng, sơ-hớ có thể bị xem là bất tài. Nhưng Trạng chỉ ngừng trong giây lát, lấy lại bình-tĩnh, rồi kính-cản qui xuống, cất giọng ai đọc lên:

Thanh thiên nhất đóa vân!

Hồng lô nhất diêm tuyết!

Thượng uyển nhất chi hoa!

Dao tri nhất phiến nguyệt!

Y! Vân tán, Tuyết tiêu, Hoa tàn, Nguyệt khuyết!

Điện Thái-Hòa tràn ngập đình-thần bóng như biển thành tượng đá im-lặng, vì sự ngạc-nhiên, thán phục của công-chúng đã vượt lên mực-độ tuyệt-đỉnh. Không ai có thể ngờ là Mạc-Đình-Chi tài-năng đến thế, đã biến bốn chiếc gạch ngang thành một bài điều-văn tuyệt-tác. Bài điều-văn nhẹ-nhàng ai-oán làm sao, cả một tiếng than dài... cả một sự luyện-tiễn... nói lên cái vô-vi của cuộc đời... lẽ tương-đôi của thế-gian... và cả sự biến-hóa không ngừng của Vũ-trụ...

2. Phạm-Sur-Mạnh: một bụng chữ

Dưới triều vua Lê Thánh-Tôn (1442-1497), nước Việt ta có phái qua Trung-Hoa một vị sứ-giã đặc-biệt. Đó là ông Phạm-Sur-Mạnh, người quận Tân-Phong, tỉnh Sơn-Tây (Bắc-Việt), đậu Tân-sĩ dưới thời Hồng-Đức (1470-1497).

Ông được vua trọng-dụng, quý-mền, nên cho đổi họ, lấy tên là Lê-Lan-Kinh, làm quan đến chức Lễ-Bộ Thượng-Thư và được sai sứ sang Trung-Quốc.

Trên đường tiến lên Bắc-Kinh, vì nắng chói nóng nực, mệt nhọc, ông vén áo phơi mình cho mát, để lòi bụng ròn. Người Tàu trách ông thất-lễ, ông cười đáp: «Ta phơi sách».

Người Tàu liền thách ông ám-tả một thiên trong sách Luận-Ngữ. Ông nhận lời, phơi bụng ra viết lại cả thiên Thuật-Nhi không sót một chữ nào.

3. Công Quỳnh, nhà trào-phúng Việt-Nam đã thắng trong một cuộc đấu trí ngoại-giao

Về đầu thế-kỷ thứ XVIII, giai-đoạn đầy-rẫy những vụ rác-rời ngoại-giao giữa Việt-Nam và Trung-Quốc, sứ-giã Triều-đình Bắc-Kinh sang Việt-Nam đến Huế mang theo một tời-hậu-thơ dùng lời lẽ đường-mặt để buộc nước Việt-Nam phải triều-công lễ-vật bằng vàng.

Thuở đó lễ vật triều-công bằng vàng chỉ có tánh-cách tùy-ứng, ngoại trừ lần Trương Liễu-Thăng bị giết, vua nhà Minh bắt nộp tượng vàng lớn như người thật để chuộc lỗi. Vì thế Bắc-Kinh muốn nhắc lại việc xưa, lời lẽ trong bức công-hàm rất uẩn-khúc, có thể hiểu như một văn-thư bày tỏ tình hữu-nghị hay một lời cảnh-cáo.

Với mảnh-khoé tề-nhị của các nhà ngoại-giao bên bờ sông Dương-tử, viên sứ-giã đem theo một con trâu rất lớn không thể có đôi-thủ tại Việt-Nam. Viên sứ-giã đem trâu để-nghị với vua Việt-Nam xin cho chọi thử. Với giọng kiêu ngạo, y nói:

« Con vật này tượng-trưng cho sức bền-bì của Trung-Quốc, nếu có trâu ngoại-bang nào thắng được nó thì vinh dự biết mấy ». Lời nói đó điềm thêm ý-nghĩa cho bức công-hàm. Người ta thừa hiểu vua Việt-Nam rất lo âu. Vua cho vời Công-Quỳnh vào bệ-kiến và nhờ tìm cách đối phó.

Sau khi nghe rõ ngọn ngành, Công-Quỳnh liền tâu:

« Xin Hoàng-Thượng cho thần 3 ngày, thần sẽ mang trâu lại đấu và cam-đoan sẽ thắng trâu của Trung-Hoa. »

Trong khi chờ-đợi, ông cho rào một khoảng đồng rộng, chỉ chừa một lối: con vật nào thoát chạy ra đó sẽ coi như là thua.

Ba ngày sau, Công-Quỳnh đưa một con nghé còn hơi sữa lại.

Viên sứ-giã Tàu tưởng họ muốn đùa-dồn với mình nên rất bực tức. Người ta liền thả trâu Tàu ra bãi, con trâu to lớn như voi.

Chú nghé bị nhốt riêng từ ba ngày trước và chỉ cho uống nước cầm hơi. Vừa nhìn thấy trâu Tàu, chú ta quá thèm khát sữa ngõ là trâu mẹ, vội vã nhào lại húc đầu vào bụng để tìm núm vú. Con trâu Tàu nhốt quá vùng lên chạy. Trâu Tàu càng chạy, nghé càng đuổi theo. Vừa thấy cửa bờ ngõ trâu Tàu liền xông tuốt ra ngoài, theo sau là chú nghé hăm-hờ cò cà-niêng đuổi cho kịp.

Công-Quỳnh trình-trọng kết-luận:

— Một chú nghé hơi sữa mà còn đuổi trâu Tàu chạy dài như vậy, thử hỏi nếu đem trâu này ra thì trâu Tàu còn gì? Giá-trị đầu phải ở chỗ to lớn đếnh-dàng.

Viên sứ-giã Bắc-Kinh chỉ biết cười khà, một giọng cười vàng nghệch. Thua cuộc, việc dọa-nạt không thành, sứ-giã Tàu đành ngậm tằm và Bắc-Kinh chẳng bao giờ đá-động đến việc triều-công bạc vàng nữa.

4. Sứ-gia Trịnh-Hoài-Đức và nhà địa-lý-học Lê-Quang-Định xin quốc-hiệu cho nước Nam

Qua các thế-kỷ, lãnh-thổ Việt-Nam nằm giữa Trung-Quốc, dãy Trường-sơn, sông Cửu-long và biển Nam-Hải, đã thay đổi quốc-hiệu nhiều lần vì biên-cờ chánh-trị. Có đến 12 địa-danh đã tuần-tự thay-thè nhau từ ngày nước Việt-Thường triều-công Thần-qui.

Vào năm 1802, vua Gia-Long sau khi thông-nhất ba kỳ, bèn quyết-định chọn lấy quốc-hiệu cổ-xưa là Nam-Việt để đặt cho lãnh-thổ vừa bị nạn qua-phần chinh-chiến.

Vua Gia-Long bèn gửi hai phái-đoàn ngoại-giao sang Trung-Hoa để thỉnh-ý nước bạn.

Phái-đoàn thứ nhất do sứ-gia Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825) cầm đầu. Ông vốn người Minh-Hương; tổ-phụ là người Tàu di-cư qua Việt-Nam vào cuối thế-kỷ thứ XVII vì chồng đổi với nhà Mãn-Thanh. Phụ giúp Trịnh-Hoài-Đức với tư-cách Phó-sứ có hai vị Đại-Thần là Ngô-Nhân-Tĩnh (? — 1813) và Hoàng-Ngọc-Uân, cả hai đều là dân Minh-Hương.

Tháng 5 năm 1802, phái-đoàn lên đường. Trịnh-Hoài-Đức vừa được phong chức Hộ-Bộ Thượng-thư, được lệnh mang một bức công-hàm của vua Gia-Long cáo-tường vua Tàu về những biên-cờ đã xây ra tại Việt-Nam, nhất là cuộc chiến-thắng quân Tây-Sơn ở Trung-Việt, sự suy-vong của vua Lê chúa Trịnh ở Bắc-Việt và sự thiết-lập Nguyễn-triều phát-khởi từ miền Nam. Phái-đoàn còn mang ân-kiêm sắc-phong nhà Tây-Sơn trả lại Thiên-triều.

Mùa Đông năm 1802, vua Gia-Long lại gửi thêm một phái-đoàn thứ nhì sang Trung-Hoa, do Binh-Bộ Thượng-thư Lê-Quang-Định (1759-1813) cầm đầu. Ông là một nhà địa-lý-học, quê ở Phú-Vang (Huê). Theo ông, có hai Phó-Sứ là Lê-Chánh-Lộ và Nguyễn-Gia-Cát. Phái-đoàn này có nhiệm-vụ xin vua Tàu tấn-phong vua Gia-Long, vị quốc-vương đầu tiên của nhà Nguyễn.

Tháng 4 năm 1803, cả hai phái-đoàn đã gặp nhau tại Quảng-Tây. Họ dùng thủy-đạo, sang Hồ-Bắc, Hán-Khẩu, rồi lên bộ dọc theo Vạn-lý Trường-Thành đến Nhiệt-Hà vào tháng 8 năm ấy. Từ đó họ nhậm Bắc-Kinh trực-chỉ.

Vua Gia-Khánh nhà Thanh tiếp-kiến các vị sứ-giã ta một cách long-trọng. Các công-hàm cùng nhiều phẩm-vật ngoại-giao được đệ-nạp và sứ-giã Lê-Quang-Định có nhiệm-vụ giải-thích quốc-hiệu mới do vua Gia-Long đề-nghị:

« Không như các triều-đại Trần Lê trước, vua nhà Nguyễn hiện nay đã thông-nhất các lãnh-thổ xưa là đất An-nam và các lãnh-thổ mới là đất Việt-Thường. Vì lẽ ấy vua nước Thần xin bỏ quốc-hiệu cũ là An-nam và thay thế bằng quốc-hiệu mới: Nam-Việt (An-nam Việt-Thường).

Sau khi thảo-luận cùng quân-thần, vua Tàu xét rằng danh-hiệu Nam-Việt có thể lầm-lẫn với tên cựu lãnh-thổ của nhà Triệu trước, bao gồm hai tỉnh nước Tàu là Quảng-Đông và Quảng-Tây, hoặc giả vua ta có tham-vọng đất đai gì chăng; công-nhận như thế sẽ gây ra nhiều sự rắc-rối về vấn-đề biên-giới sau này. Tuy-nhiên vua Tàu không muốn làm phật lòng vua Gia-Long; sau cùng

vua Gia-Khánh đảo ngược thứ-tự của danh-từ và gọi là Việt-Nam, tức là quốc-hiệu sau cùng và hiện-thời của nước ta.

Vua Tàu liền cử Án-Sát tỉnh Quảng-Tây là Tê-Bô-Sum làm đại-diện Thiên-triều tham-dự lễ tân-phong của vua Gia-Long sẽ cử-hành tại Hà-nội vào mùa xuân năm 1884.

Chúng ta nên nhận rằng vua Gia-Long rất sành về khoa tâm-lý trong việc lựa chọn toàn người Minh-Hương làm nhân-viên hai phái-đoàn nói trên.

Vừa là những nhà ngoại-giao hoạt-bát, vừa là những học-giả uyên-thâm, họ nói và viết tiếng Tàu rất giỏi, vì thế họ gây được cảm-tình của vua Tàu ngay từ buổi đầu. Hơn nữa, hai dân-tộc Trung, Việt từ xưa đến nay vẫn được ví như hai dân-tộc huynh-đệ, kháng-khít như «môi và răng».

Ta nên nhớ rằng Lê-Quang-Định là tác-giả bộ «*Nhứt-Thông Dư-Địa-chất*» soạn-thảo vào năm 1806 thừa-lệnh vua Gia-Long, và Trịnh-Hoài-Đức là tác-giả bộ «*Gia-Định Thông-Chí*» rất danh-tiêng đã được Đại-tá Hải-quân G. Aubaret phiên-dịch qua Pháp-ngữ, in thành sách vào năm 1863 dưới nhan đề: «*Histoire et description complète de la Basse Cochinchine*», và đặt dưới sự bảo-trợ của Bá-Trước Chasseloup Laubat, đương thời là Bộ-Trưởng Hải-Quân của vua Nã-phá-Luân đệ-tam.

VII. Đặc-tánh của mối bang-giao giữa nước ta và Trung-Hoa thời xưa

1. Những lý-do sâu-xa chính-dáng

Nước Việt-Nam từ thuở lập-quốc vẫn ở vào một tình-thế đặc-biệt là bị đón-ép giữa hai gọng kìm: Phía bắc phải đương-đầu với Thiên-triều hùng mạnh và thích xâm-lãng; phía nam và phía tây thường bị nước Chiêm-thành, Lào, Cao-mên, Xiêm-La, quấy nhiễu.

Dân số Việt-Nam tăng-gia rất nhanh-chóng là một yếu-tố quyết-định các cuộc Nam-Tiền. Mà muốn Nam-tiền thì phải được rảnh tay ở phương bắc, do đó cần phải cô lầy lòng dân-tộc Trung-Hoa.

Nghệ-thuật ngoại-giao đã lên đến cao-độ vào các triều-đại Trần, Lê, Tây-Son, mặc dù đã cả thắng quân Tàu trong nhiều trận-chiến khốc-liệt nhưng vẫn nhần-nhục cầu-hòa. Để đề-phòng những mối hận-thù gây hấn không lợi, triều-đình Việt-Nam phải dùng nghệ-thuật ngoại-giao để đạt cả đôi đường. Một là làm nhẹ bớt sự không-chê của Trung-Hoa, hai là tạo cơ-hội thâu-thập cái hay cái đẹp của nền văn-minh ngoại-quốc.

Ta còn nhớ các sứ-giả mỗi khi về nước lại nhập-cảng thêm nhiều kỹ-thuật như nghề in bản gỗ (xylographie) (Lương-nhu-Hộc, giữa thế-kỷ XV), toán-pháp (Lương-Thê-Vinh, năm 1463), đúc tiền (Lư-Xuân-Tín, cùng thời ấy), kim-hoàn (Trần-Hòa, Trần-Điện và Trần-Điện, giữa thế-kỷ XV), đúc nổi đồng (Phạm-Ngọc-Thành, năm 1518), đúc tượng đồng (tượng Khổng-Lồ, năm 1226) dệt the (Phùng-Khắc-Khoan, thế-kỷ XVI, XVII^c), làm lọng (Lê-Công-Hành, năm 1520), thuộc da (Nguyễn-Thời-Trung, đầu thế-kỷ thứ XVI), sơn mài (Trần-Trường-Công, dưới Triều vua Lê-Nhân-Tông 1443-1460) v.v...

2. Chu-kỳ của các phái-đoàn

Theo ô. Trần-Văn-Giáp, tác-giả bài: «*Relation d'une Ambassade annamite en chine au XVIIIe siècle*» (Kỷ-sự của một phái-đoàn Ngoại-giao Việt-nam tại Trung-Quốc vào thế-kỷ thứ XVIII) đăng tải trên tập *Bulletin des Etudes indochinoises* (Kỷ-yêu của Hội Nghiên-Cứu Đông-Dương) đệ-tam tam-cá-nguyệt năm 1941) thì việc triều-công là một sự tòi-cẩn phải hoàn-tất trọn- vẹn và điều-hòa, (tánh-chất ấy chỉ thể-hiện từ năm 1259). Thật ra, nói chung, khi các triều-đại Trung-Quốc hùng-thịnh thì nước Việt gởi đều đều các phái-đoàn ngoại-giao sang triều-công, nếu xảy ra các biên-cô chánh-trị thì nước Việt lại lơ-là, lảm khi bỏ đứt nửa. Khi quyết-định công-nhận nghiệp Bá của Mông-Cổ, vua nhà Trần đã gởi Lê-Phụ-Trần qua Tàu thương thuyết và chịu ba năm triều-công một lần. Trong thời-kỳ nhà Hồ thoán-vị và dưới triều Minh, đầu thế-kỷ thứ XV, tục-ước ấy không được thi-hành. Bắt đầu triều vua Lê-Lợi vào năm 1428, lại cử sứ sang Tàu triều-công. Năm 1538, vua An-nam xin 6 năm triều-công một lần, thay vì 3 năm như trước, nhưng phẩm-vật lại nạp gấp đôi. Đến năm 1667, do sự yêu-cầu của sứ-giả Việt-Nam Nguyễn-Nhuận, nhà Mãn-Thanh bằng lòng cho cứ 6 năm công một lần.

Nhưng vào năm 1792, do lời yêu cầu của Trung-Quốc, ta lại cứ 2 năm một lần triều-công và 4 năm một lần lại kinh bệ-kiến. Trước kia từ năm 968 đến đầu thế-kỷ XIII, vua nhà Tiền-Lê và Hậu-Lý không gởi sứ-giả thường-xuyên, ngoại trừ vào những dịp đặc-biệt như lễ tân-phong, hiếu-sự, chiến-thắng, hay để tỏ lòng ân-cảm vua Tàu chịu tân-phong vua mới, hoặc để thương-thuyết về phân chia biên-giới.

3. Chất và lượng phẩm-vật triều-cống

Cũng theo ô. Trần-Văn-Giáp, tác-giả bài khảo-cứu nêu trên, thì từ cuối thế-kỷ thứ X đến thế-kỷ thứ XIII không có sách-sử nào ghi chép rõ về phẩm-chất và số-lượng các phẩm-vật triều-cống. Nhưng có lẽ cũng chỉ gồm có bảy nhiều thứ như tê-giác, ngà-voi... Chính dưới các triều-đại Mông-Cổ và nhà Minh,

vua Tàu muốn đặt nền đô-hộ lên đất Việt-Nam, mới thường gọi sứ-giã sang đòi phẩm-vật như voi, lương-y, thợ tiêu-công-nghệ và nhiều vật quý khác. Họ lại còn bắt buộc vua ta phải đích-thân lai triều bệ-kiến, như một chư-hầu. Nhưng các vua ta nêu ra lý nọ lẽ kia không chịu đi. Các vua sai sứ đem công vua Tàu những phẩm-vật như lụa-hương, lọ-vàng chậu bạc, trầm-hương, gấm, lụa, tê-giác và ngà-voi.

Ta cũng nên kể cả một tượng bằng vàng-y công-hiền vào đầu triều nhà Lê, thê-ký thứ XV, dưới thời vua Lê-Lợi để thề mạng Liễu-Thăng. Mãi sau khi Lê-Triều phục-hưng vào thê-ký thứ XVI, tượng này mới được thay thế bằng đồ vàng bạc khác.

Đền cuối thê-ký XVIII, triều-đình Bắc-Kinh ấn-định hẳn số lượng phẩm-vật triều-công như sau :

Phẩm-vật thường mỗi nhị-niên.

600 lượng trầm, 1.200 lượng hương-nhu,
4 ngà voi, 4 sừng tê-giác, 600 tấm lụa,
200 tấm vải bông, 90 cân hạt đậu khấu 90 cân cau khô.

Phẩm-vật chúc-hạ.

4 ngà voi, 4 sừng tê-giác, 300 tấm lụa, 100 tấm vải bông,
Theo Lê-Quý-Đôn, thành-phần các phái-đoàn, gồm có 1 sứ-giã, 2 phó-sứ,
5 tùy-viên sứ-giã, 8 tùy-viên phó-sứ, 3 thông-dịch-viên, 2 thủ-tự.
Phái-đoàn lai-triều bằng đường nào ?

Ít khi đường bệ được dùng đến, vì Triều-đình Bắc-Kinh muốn phái-đoàn các nước chư-hầu đưa rước long-trọng các phẩm-vật qua lãnh-thổ Trung-Quốc cho dân chúng thấy rõ uy-thề của Thiên-Triều.

4. Nghi-thức và Lộ-trình

Theo sách *Thịnh-Vũ Hiên bút ký* được ô. Maurice Verdeille phiên-dịch một phần và đăng-tải trong tạp-chí của *Hội Nghiên-Cứu Đông-Dương* Saigon số 70 đệ-nhất và đệ-nhi lục-cá-nguyệt năm 1919, dưới đây là lộ-trình và nghi-thức mà các phái-đoàn sứ-giã Việt-Nam lúc đem phẩm-vật sang Tàu triều-công vào năm 1755 :

«Mùa triều-công đã đến. Vua nước Việt gọi một điệp-văn cho Tổng-Độc Quảng-Tây báo tin ngày xuất-hành của phái-đoàn sứ-giã. Khi biết rõ ngày qua biên-giới, vị trấn-thủ người Việt tại trấn Văn-Châu gọi thông-điệp báo tin cho vị trấn-thủ và phủ-quan ở biên-giới.

Sau khi nhận được giấy thông-báo, hai vị này liền đi qua Thái-Bình-Phủ để kịp thời mở cửa quan đón rước phái-đoàn. Cửa Nam-Quan là một cửa ải trấn-giữ địa-đầu Trung-Quốc, thiết-lập trên con đường độc-đạo nhỏ-hẹp len-lỏi giữa hai thành núi dựng đứng. Đất nước Việt-Nam chấm dứt tại đó.

«Đồi diện với ải-quan đó một ngọn đồi. Chính ngọn đồi này là nơi Tướng Mã-Viện nhà Hán trồng cây đồng-trụ, nay chỉ còn lộ khỏi mặt đất độ hơn 5 tấc. Theo sử chép, năm 41 sau T.C., muốn cho dân-chúng Giao-Chỉ tuyệt-diệt, Mã-Viện đã cắm cây trụ-đồng này trên ghi rõ dòng chữ : «Đồng-trụ chiệt, Giao-Chỉ diệt». Người Việt sợ lời nguyện ấy biến thành sự thật nên cứ mỗi khi đi ngang qua đó đều cắm đá hay đất ném vào gốc trụ cho thêm chắc. Chẳng bao lâu mô đất biến thành gò nằm về phần đất Việt-Nam và án-ngũ bên ngoài cửa ải Nam-Quan. Bên trong là đất Trung-Hoa, một tiền-đồn được xây cất ngay dưới chân núi là đồn Triệu-Đức.

«Khi hai vị Trấn-thủ và Phủ-Quan đến cửa ải, bèn vào ngôi chờ trong trường-phủ căng vải vàng cắt bên kia chân thành. Đoàn quân hộ-vệ chia làm hai cánh dàn hầu hai bên trường. Khi phái-đoàn Việt-Nam đến bên ngoài cửa ải thì một sĩ-quan tùy-tùng bước tới xin chìa khóa ải-quan. Chìa chìa-khóa này lớn bằng bắp về người và cao 1 thước 20.

«Ngay lúc đó phường bát-âm cất tiếng nhạc, quân-sĩ dàn hầu phất cờ, nổ đại-bác, rồi mở rộng cửa ải.

«Viện thông-dịch dẫn-độ các vị sứ-giã và đoàn tùy-tùng Việt-Nam diển hành qua cửa-ải như một xâu cá.

«Đền đàn Triệu-Đức, các vị sứ-giã phủ-phục ba lần và vái ba vái.

«Sau nghi-lễ, họ được mời lên trường để chúc mừng hai vị thượng-quan Trung-Quốc. Hai vị này vừa xem xét bức công-hàm, ban tín-phủ, vừa ngắm kỹ các vị sứ-giã. Rồi họ duyệt qua đoàn tùy-tùng và kiểm-diểm các phẩm-vật, chọn giữ lại độ 100 người hầu cho tháp-tùng theo phái-đoàn đi Bắc-Kinh. Số còn lại được trả về nước. Mỗi nhân-viên bị loại nhận một món tiền lộ-phí và được mang theo một số hàng-hóa về nước không phải đóng thuế. Duy chỉ có khi-giới là bị cấm ngặt.

«Cửa ải lại đóng kín. Chìa chìa khóa đem cất kỹ. Các sứ-giã theo hai vị thượng-quan Tàu đến Thái-Bình-Phủ. Tại đó diễn ra một cuộc đón-tiếp rất long-trọng.

«Sau các sứ-giã xuống thuyền xuôi theo sông Tây-Giang đi Nam-ninh và Ngô-châu, ngược lên thủ-đô Quảng-Tây là Quê-Lâm để yết-kiến các vị quan chức ở đây.

Viên Tổng-Độc Quảng-Tây và Trần-thủ xét lại Ủy-nhiệm-trạng của các sứ-giã và kiểm-điểm phẩm-vật. Hai vị thiết tiệc mời phái-đoàn rồi cử một tiêu-trướng đi theo.

Phái-đoàn lại lên đường về kinh-đô Trung-Quốc. Ra khỏi tỉnh-giới, họ xuống thuyền xuôi dòng Dương-Từ-Giang qua các tỉnh Phúc-Quang, Giang-Tây và Giang-Nam. Vượt lạch Qua-châu, xuyên đất Sơn-Đông, Trục Lệ và đến địa-đầu tỉnh Đông-Châu, phái-đoàn lên bộ để nhắm thẳng Bắc-Kinh trực-chỉ.

Họ vào bộ-kiến Hoàng-đề Trung-Hoa, dâng phẩm-vật, rồi từ-giã Triều-Đình và theo lộ-trình cũ trở về nước Việt».

Kết-luận

Về đền nước nhà, các sứ-giã phải gấp rút làm bản phúc-trình đệ lên nhà Vua, trong đó ghi rõ thành-quả của Phái-đoàn đã thấu-lộ được, ý-kiến riêng, và các sự nhận-xét hàng ngày trong cuộc hành-trình qua lãnh-thổ bao-la của Trung-Quốc.

Việc nước lo xong mới nghĩ đến chuyện nhà. Các vị ấy thết tiệc mời bà con thân-bằng quyền-hữu đến dự và kể lại cho họ nghe những giai-thoại, những biến-sự của cuộc công-du, vừa nâng cốc rượu nóng vừa ngâm lại những bài thơ đã xướng-họa cùng với các thi-nhân Trung-Quốc.

Ngày nay, mỗi khi nhắc lại cuộc đời hồ hải của các vị sứ-giã, chúng ta lại nhớ câu thơ bắt-hủ của cụ Nguyễn-Du, có thể dùng làm phương-châm cho nên ngoại-giao kim cò :

*Nàng rằng: non nước xa khơi
Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.*

THI - CA

THĂM CHÙA THIÊN-MỰ

(Huế)

*Thuyền lan nhẹ nhẹ thuận dòng bơi,
Thiên-Mự chùa đây ghé dạo chơi.
Ba nếp am thanh in đáy nước,
Một tòa tháp cò ngất lưng trời.
Tiếng chuông này lắng bao lần rộn,
Lớp sóng kia dồn mấy lúc ngơi.
Nào các tăng-già đâu đó tá,
Đem kinh cứu-khò tụng cho đời.*

ĐÔNG-VIÊN

GÁC NHỎ

Lầu cao trống-trải lạnh màu thu
 Lưới nhện dăng tơ chắn tạc thù
 Nửa góc giường không chờ tịch-mịch
 Mười chông sách cũ gối hoang-vu
 Trí mờ tin-tưởng cầu thanh-khí
 Áo bạc ưu-sầu bụi lãng-du
 Tìm nghĩa nhân-sinh lòng gác hẹp
 Mái thưa đêm lọt bóng thiên-cù

THẠCH-ẤN

THUYỀN ĐÁNH CÁ¹

Con thuyền vào lạch lại ra khơi,
 Sông biển tung-hoành đã kém ai.
 Sóng dữ gió to cầm vững lái,
 Tôm rong tép vụn bỏ không chài.
 Đưa rồng ra khỏi nơi hang tối,
 Lừa ngạ vào trong vịnh nước vơi.
 Gan chí hải-hồ ai sánh nổi,
 Ngư-ông diệu-toán tiếng muôn đời.

HẢI-ÂU-TỬ

VỊNH TRẬN BÃO VÀ LỤT

tàn phá hai tỉnh Quảng-Trị và Thừa-Thiên
 tháng 9 năm 1962

Trời đất can chi nổi bất bình ?
 Nhâm-Dần bão lụt thấy mà kinh.
 Gió lay Mai-Linh dầy cây cỏ²,
 Sóng khòà Hương-Giang ngập miếu-đình.
 Có lẽ Thủy-tinh toan trả đũa,
 Hay là Hà-Bá quyết hưng binh ?
 Làm cho dân Việt thêm kinh-khủng,
 Ngại nỗi giao-long ngự-trị mình.

QUỖY-ƯU

¹ Họa nguyên-vận bài "Thuyền đánh cá" của Thi-sĩ Á-Nam đăng V. H. N. S. số 72.
² Mai-Linh là tên một danh-sou ở Quảng-Trị.

TRẦM HOA KHÚC

(Vịnh bà Nguyễn-thị-Hòa)

(Bà cùng chồng là ông Phạm-Văn-Hàn theo ông Vũ-Tính bị vây ở thành Bình-Định. Ông Vũ-Tính sai bà mang mật-thư ra cửa bể Thị-nại. Khi đi nửa đường bị giặc bắt được, khảo-tấn bà không chịu xưng, rồi sau đắm đầu xuống sông chết).

Phận tôi tớ hết niềm trung thảo,
 Nghĩa phu-thê trọn đạo xướng tỳ.
 Hồng nhan khi lận đận,
 Quốc vận lúc gian nguy.
 Doái trong khói bạc vây thành Định,
 Xa tường mây vằng khuất cửa Thi,
 Phủ cân bao sá quân,
 Tiết-nghĩa vẫn còn ghi,
 Nửa đời phận bạc,
 Một tấm lòng quy.
 Sống mà chi !
 Phú quý nữa mà chi !
 Ai về nhắn bạn tu mi.
 Sống vàng son phấn nặng vì giang-san.

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

DỀ ẢO

Bảy mươi lăm tuổi, ảnh mình đây,
 Tô-diêm dầy công mới được vầy.
 Mới đó tóc xanh xem mướt mướt,
 Nay đã đầu bạc ngó hay hay!
 Hình-dung tuy khác, người không khác,
 Thời-thế dù thay, dạ chẳng thay.
 Khăn áo nễ xưa, theo nếp cũ,
 Xưa mà thanh-đạm, kém gì nay?

AN-ĐÌNH

TRÓNG GIĂNG *

– Tình man mác vẽ khôn thành,
 Hỏi giăng giăng cứ làm thình biết gì.
 Nhìn nhau ta chỉ như si,
 Càng nhìn càng lạ như chia mỗi tình.
 – Thơ thần nhìn nhau tình lại sinh,
 Hiu hiu gió lại thoảng bên đình.
 Tình càng man mác càng thơ thần,
 Thơ thần nhường quên cái nhục vinh.
 – Nhìn giăng vấn-vít mỗi tình,
 Hiu hiu gió lại bên đình thổi ngang.
 Tình càng thơ thần thêm càng,
 Mỗi tình man mác nhường quên sự đời.
 – Văng giăng văng vặc giữa giờ,
 Bóng giăng dễ khiến lòng người thần thơ.
 Người nay chẳng thấy giăng xưa,
 Giăng nay xưa đã soi qua mọi người.

ĐÔNG-VIỆN

* Tiếp theo bài "Trông giăng" đã khởi đăng trong V.H.N.S. số 74, trang 1098.

NGHÈO

Cây khô tưới nước vẫn khô queo,
 Nghèo đến nơi mô cũng vẫn nghèo.
 Liệng chó bề nời đời khéo cợt,
 Rán sành ra mỡ thế nên eo.
 Dạ đầy gắng giữ hơi dài các,
 Rồn rảng đành thua bọn cá kèo.
 Sáng sớm xơi sồi cho đỡ đói,
 Ra vào ngắm cảnh dạ buồn teo!

THƯỜNG-TIÊN

ĐỢI CHỜ

Một dải sông Thương khói phủ mờ,
 Đài Dương vắng dạng khách đào thơ.
 Bên thêm liễu rủ bao hàng lệ,
 Trước ngõ từng reo mấy tiếng tơ!
 Lối cũ cây đa còn tựa bến,
 Dòng xưa thuyền bách đã xa bờ!
 Có ai qua tới giang-đầu ấy?
 Nhấn hộ rằng ta: « Mãi đợi chờ... »

BẠCH-LANG

CẢM-TÁC

Nhớ đến thu xưa gợi tấc sầu,
 Nhớ người nhớ cảnh chốn giang-lâu.
 Chim nượng mây bạc chưa chồn cánh,
 Non vắng thông xanh hóa trọc đầu.
 Lũ cá theo mỗi đũa quấy sóng,
 Đàn ong no mật phải ôm bầu.
 Vườn xưa lối cũ nay đâu nhỉ?
 Chỉ có hồn thơ gửi tặng nhau.

HỒNG-THIÊN

THU VĂN GIANG HÀNH

Ngư-giang bạc-mộ thuận giang hành,
 Lộ nhập yên-ba bất kể trình.
 Thu-sắc vọng cũng thiên thụ bích,
 Thi-hoài tái mãn nhất chu khinh.
 Long-cung nhật-ảnh kiêu vân-ảnh ;
 Ngư-thị nhân-thanh tạp thủy-thanh.
 Vô xứ phong-quang bất kham thưởng,
 Ưu-du vọng khước thị phũ-sinh.

ĐÔNG-XUYỀN

Bài dịch

CUỐI THU CHƠI THUYỀN

I

Sông Nghé, trời hôm, con nước xuôi,
 Mênh-mang khói sóng mặc dòng trôi...
 Nhẹ tênh thuyền khách thơ lưng mạn ;
 Xa út cây thu biếc vạu chồi.
 Ảnh dội cung rồng mây lấp-loáng ;
 Tiếng dồn chợ cá nước chơi-vơi.
 Càng xem cảnh lại càng say cảnh,
 Quên bằng phũ-sinh cả kiếp người.

II

Xế hôm dòng Nghé xuôi dòng,
 Mênh-mang sóng khói đi không kè đường.
 Cây thu xa biếc muôn hàng ;
 Ấp khoang thi tứ nhẹ-nhàng ghe con.
 Cung Rồng mây rục hoàng-hôn ;
 Lao-xao chợ cá tiếng dồn sóng sông.
 Sinh thay, bức họa bẽnh-bồng,
 Mãi xem quên bằng cái vòng phũ-sinh !

GIẢN-CHI

MỸ-CHÂU

Oan-nghiệt ai xui một chữ tòng,
 Nghìn thu lệ rõ phận long-đong.
 Móng rùa tan-tác theo giông tố,
 Lông ngỗng hững-hờ rắc núi sông.
 Phó mặc nam-nhi tình cố-quận,
 Tưởng lăm nhi-nữ phận khuê-phòng.
 Hồn thiêng chẳng biết thân trai gái,
 Việc nước cùng chung máu một dòng.

THANH-SƠN

CHÚC THỌ

(Mừng Mẹ 70 tuổi)

Mừng mẹ phúc Trời tặng tuổi hạc,
 Sum-vầy con cháu thuận-hòa vui.
 Quỳnh-diên đượm tỏa hương khang-cát,
 Hiếu-nghĩa đình-ninh thể ngọt bùi.

Rượu THỌ thành-tâm kính Mẹ hiền,
 LỘC Trời đượm ngát chén quỳnh-diên,
 THANH tâm DIỆM ỳn từ-huấn,
 TƯỜNG thủy AM chung nghĩa phụ-nghiêm.
 TRANG trí sân Lai hòa hiếu-thuận,
 KÝ nguyện vườn quế mộng đoàn-viên.
 ĐĂNG sau con cháu noi son-sắt,
 Xứng với giang-sơn đẹp tổ-tiên.

TRƯỜNG-SANH
(22-11-1962)

“VĂN-HÓA TÙNG-THU”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1) (246 trang) <i>Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn	25\$
CÔ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch-sử, Cỗ-tịch, Tháng-cảnh và Thi-ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) <i>Thái-Văn-Kiểm</i> biên soạn	70\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2).	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA <i>A-Nam Trần-Tuân-Khải</i> phiên-dịch Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4).	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch: <i>Kinh-sur</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6).	15\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9)	20\$
<i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10).	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11).	15\$
Tập hạ (đang in) — (V.H.T.T. số 12).	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giáo-sư Diễn-giảng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

phương-pháp của giáo-sư Karlgren dùng để tái-lập nguyên-thể của Hán-ngữ

0. Rất ít học-giả Trung-Hoa biết rõ ngôn-ngữ cổ của Trung-Hoa nói ra sao. Vì Hán-tự có tính-cách tương-đôi không ngữ-âm, nên các học-giả qua các thời-đại chỉ lo việc phân-loại trừu-tượng và mối quan-hệ giữa các âm-thanh, chứ không quan-tâm tới giá-trị ngữ-âm của từng âm-thanh một. Quan-niệm của họ đúng, nhưng không cụ-thể. Phải có các ngữ-học-giả tây-phương, như Bernard Karlgren, hay ngữ-học-giả Trung-Hoa huấn-luyện theo Âu-tây, như Lý-Phương-Quế (Li-Fang-Kuei) mới giải-thích công-việc của các học-giả cổ theo ngữ-âm. Karlgren đã ví âm-thanh-học Trung-Hoa như cuốn sách đại-số, tuy có nhiều chân-lý nhưng phải lấy những công-thức, điển các giá-trị số-mục vào, mới áp-dụng được những chân-lý kia.

Các giá trị số-mục đó chính là các thô-ngữ kim-thời của Trung-Hoa. Nhờ khảo-cứu các thô-ngữ kim-thời (kể cả cách đọc những tiếng mượn của Trung-Hoa tại Nhật-Bản, Hàn-Quốc và Việt-Nam) và so-sánh nó với những hệ-thống cổ-truyền, giáo-sư Karlgren đã truy-nguyên được đủ chi-tiết (trừ các thanh) để phỏng-đoán cách đọc Hoa-ngữ cổ vào quãng năm 600 sau T.C. Cách đó sau khi sửa-đổi chút ít đã được đa-số các học-giả tây-phương cũng như Trung-quốc công-nhận. Hệ-thống ngữ-âm mà ông tái-lập như thế, ông đã gọi là âm-hệ Hán-ngữ cổ. Rồi thì căn-cứ vào tác-phẩm của các ngữ-học-giả tàu về cấu-thức các chữ Hán và âm vận của Kinh-Thi, ông Karlgren còn tái-lập được cách đọc của thời-kỳ 1 ngàn năm trước đó, cách đọc của Hán-ngữ thượng-cổ.

Trong bài này chúng tôi sẽ trình bày xem phương-pháp của ông Karlgren tiến-diễn ra sao

[Tập XI, Quyển 11 (Tháng 11, 1962)]

1. Vì chữ viết của họ là một thứ văn-tự có tính-cách rất đặc-biệt, nên người Trung-Quốc không biết rõ được cách phát-âm những bản-văn xưa của họ. Một người Trung-Hoa thức-tự xem một bài Hán-văn thì có thể hiểu được nghĩa, song mỗi chữ Hán trong bài đó, người ấy sẽ đọc lên theo âm-vận Hán-ngữ hiện-đại, là biên-thê của một ngôn-ngữ đã thay đổi trong suốt thời-gian hơn 3 000 năm nay. Tuy nhiên, dù chữ Hán không giúp ta tìm ra cách đọc ngôn-ngữ Trung-Hoa trước đây, các học-giả cũng đã dùng một vài phương-pháp ngữ-học để truy-nguyên từng cách phát-âm, ngõ-hầu «tái-lập» hình-thái ngữ-âm của các tiếng trong Hán-ngữ qua các thời-đại.

Việc tái-lập nguyên-thê của Hán-ngữ ít ra có ba ích-lợi :

(1) Hơn một thế-kỷ nay, ngữ-học-gia trên khắp thế-giới khảo-cứu rất nhiều về lịch-sử ngữ-âm thì thấy trong các ngữ-tộc khác nhau (Ấn - Âu, Sê-mítích, Da-Đỏ, Phi-Châu, Đông-Nam-Á, v.v. . .) vẫn có những sự chuyển-biên về âm-thanh khá giống nhau.

Thí dụ, tiếng *all* 'tất cả' trong Anh-ngữ trước đọc */al/ bây giờ đọc /ɔl/. Tiếng *da* 'nhiều' trong Hán-ngữ hồi thế-kỷ thứ VI đọc là /ta/, bây giờ trong tiếng Quan-hòa mẫu-âm đổi thành /o/, khiến tiếng *đa* đọc là /to/. Về tử-âm, cũng có những sự chuyển-biên đều-dẫn : chẳng hạn, tiếng *chat* trong Pháp-ngữ ngày nay đã mất tử-âm cuối -t (người ta phát-âm /sa/) thì tiếng *sát* 'giết' mà hồi thế-kỷ thứ VI người Trung-quốc đọc là /sat/ bây giờ cũng chỉ thấy phát-âm là /sa/ thôi.

Nếu ta đem đối-chiếu những sự biến-âm trong nhiều ngôn-ngữ thuộc nhiều ngữ-tộc, thì ta sẽ tiến dần tới chỗ thiết-lập được một hệ-thống ngữ-âm học lịch-sử, có đủ các định-luật về biến-âm, hiện-tượng thanh-âm-hóa, hiện-tượng khẩu-cái-âm-hóa, hiện-tượng đồng-hóa, v.v. . . mà ta thấy luôn luôn xuất-hiện trong nhiều ngôn-ngữ.

(2) Hán-ngữ Cổ (đầu nhà Chu, vào quãng 1000-700 trước Thiên-Chúa) có một nền thi-ca phong-phú vô cùng. Có nhiều chữ Hán ở trong các bài thơ thời ấy, khi ta đọc lên bây giờ thì không thấy vấn với nhau, song thực ra thời xưa những chữ ấy có vấn với nhau. Vậy nếu biết cách phát-âm thời cổ, ta sẽ phục-hồi được vẻ đẹp nguyên-thủy của những bài cổ-thi kia với âm-vận riêng của nó.

(3) Ích-lợi thứ ba là ích-lợi về phương-diện lịch-sử. Tại Tây-Tạng, Đông-Nam-Á (Điện-Điện, Thái-Lan, Việt-Nam, Ai-Lao, Cam-Bốt) và Tây-Nam-Bộ Trung-Hoa, có rất nhiều những bộ-lạc và ngôn-ngữ. Muốn tìm ra lịch-sử của Đông-Á, ta cần tìm xem mối quan-hệ lịch-sử giữa những khu-vực văn-hóa riêng-biệt đó, chiếu-hướng sự du-di của dân-tộc này hoặc sự quảng-bá một nền

văn-minh họ. Khoa ngữ-học sẽ giải-đáp xem dân-tộc nào có quan-hệ thân-tộc với dân-tộc nào. Thế mà muốn chứng-minh một mối quan-hệ tộc-loại giữa hai ngôn-ngữ, ta đâu có thể chỉ căn-cứ vào những cách phát-âm hiện-hữu : sau bao thế-kỷ thay đổi, nếu bây giờ ta nhìn vào Tạng-ngữ và Thái-ngữ (ngôn-ngữ Xiêm) ngày nay thì chỉ thấy rất ít những tiếng giống như trong Hán-ngữ. Còn nếu ta có được cách phát-âm của cả ba ngôn-ngữ đó vào thời-kỳ chúng chưa tách rời khỏi nhau thì ta có thể kết-luận một cách khá chắc-chắn rằng ngôn-ngữ Tây-tạng và ngôn-ngữ Thái-lan có họ với ngôn-ngữ Trung-Hoa. Tiếng /gsum/ trong Tạng-ngữ và /san/ trong Hán-ngữ (dạng Bắc-kinh) đều có nghĩa là 'ba', nhưng cách đọc không giống nhau. Tuy nhiên, nếu ta có thể chứng-minh rằng trong Hán-ngữ thượng-cổ, chữ 三 đọc là */səm/ thì mối quan-hệ với tiếng /gsum/ trong Tạng-ngữ có thể quyết-định được. Ta lại lấy một thí-dụ khác : Thái-ngữ ngày nay có tiếng /kham/ (nghĩa là 'màu lam') trước kia người Xiêm đã đọc là /gram/. Hán-ngữ cũng có tiếng /lan/ 'màu lam', kỳ-thủy là */glam/, rồi thành /lam/, rồi mới /lan/. So sánh hai thế /gram/ ở Thái-ngữ ngày xưa và */glam/ ở Hán-ngữ thượng-cổ cùng nghĩa như nhau, ta có thể nói chắc rằng nó chỉ là một tiếng.

Những trường-hợp như vậy cho ta căn-bản để cố-gắng chứng-minh rằng Hán-ngữ, Tạng-ngữ và Thái-ngữ là những ngôn-ngữ liên-hệ với nhau, và ba dân-tộc đó cũng có quan-hệ lịch-sử lúc ban đầu. Như thế tức là việc truy-cứu Hán-ngữ thượng-cổ và Hán-ngữ cổ có tính-cách quan-trọng đối với lịch-sử nói chung và văn-hóa-sử nói riêng.

2. Nhưng công việc truy-cứu đó làm ra sao ? Làm sao mà ta có thể lập được cách phát-âm hồi xưa của những tiếng trong một ngôn-ngữ, khi văn-tự của ngôn-ngữ ấy không cho ta biết gì hay biết rất ít về cách phát-âm đó ? Những nhà ngữ-học lịch-sử đã phải mất nhiều năm nghiên-cứu, đôi khi phải dùng những phương-pháp vô cùng phức-tạp, mới đạt được những kết-quả mong muốn. Chúng ta sẽ chọn một vài thí-dụ để trình bày phương-pháp truy-cứu của giáo-sư Karlgren.

Hán-ngữ có nhiều thổ-ngữ khác nhau. Dọc bờ-biên Nam-Hoa chẳng hạn, có một số những thổ-ngữ đó khác tiếng Bắc-Kinh cũng như Ý-ngữ khác Tây-ban-ngữ, hay còn khác hơn nữa. Ngoài ra, trong số các thổ-ngữ ấy, cái nó cũng lại khác cái kia. Còn cả vùng Bắc-Hoa, ở phía bắc và cả phía nam sông Dương-tử thì đều dùng một ngôn-ngữ là quan-thoại.

Quan-thoại, tuy đồng-nhất hơn các thổ-ngữ kia, nhưng cũng vẫn có những thổ-ngữ tương-dị, không khác gì các thổ-ngữ ở miền Nam Anh-quốc, chẳng hạn.

Giáo-sư Bernhard Karlgren, hiện làm Giám-độc Viện Bảo-Tàng Viễn-đông tại Stockholm và Giáo-sư Hán-học tại Viện Đại-Học Stockholm (Thụy-Điễn), thuở trẻ có du-lịch nhiều ở các tỉnh miền Hoa-Bắc, như Sơn-tây, Cam-Túc, Thiểm-Tây và Hà-Nam để cốt điều-tra về các thổ-ngữ quan-thoại¹. Ông thu-thập được rất nhiều tài-liệu. Ông muốn xếp đặt những tài-liệu ấy một cách cho có hệ-thống để hy-vọng tìm ra những điểm tương-xứng giữa các thổ-ngữ quan-thoại với những thổ-ngữ miền duyên-hải phía Nam. Ông liền thấy ông cần có một khởi-điểm làm căn-bản cho việc hệ-thống-hóa đó: tức là thứ ngôn-ngữ cổ vẻ sau đã trở nên tất cả những thổ-ngữ kia. Đã dành các nhà văn-phạm Trung-Hoa đời nhà Thanh cũng đã nghiên-cứu nhiều về lịch-sử ngữ-âm của Hán-ngữ, song kết-quả không được thỏa-đáng vì lẽ họ thiếu một cách phiên-âm theo tự-mẫu, căn-cứ vào việc phân-tích các loại âm của Hán-ngữ. Karlgren liền theo dõi công-trình tiên-phong của những học-giả bản-xứ kia, lấy những tài-liệu mà họ thu-thập được, đem áp-dụng những phương-pháp của khoa ngữ-học Âu-Tây, ngõ-hầu tái-lập được âm-hệ Hán-ngữ của một giai-đoạn khá xa-xăm trong dĩ-vãng để nêu ra căn-bản cần-thiết cho việc khảo-xét các thổ-ngữ hiện-hữu.

Ngành ngữ-học tỷ-hiệu trước đây hơn 100 năm nay, đã bắt đầu tìm cách truy-cứu cái ngôn-ngữ nguyên-thủy nó đã cho ta tất cả các ngôn-ngữ Ấn-Âu ngày nay. Hiếm một nơi có dùng nhiều ngôn-ngữ hiện-đại chẳng nữa cũng vẫn còn rất nhiều hiện-tượng trong cái tổ-ngữ mà ta không bao giờ khám-phá nổi. Thí dụ ta có biết tất cả những tiếng chi 'hòn đá' trong các ngôn-ngữ thuộc chi Germanique như *stein* (Đức-ngữ), *steinn* (Island-ngữ), *sten* (Thụy-điễn), *stone* (Anh-ngữ) v.v..., nhưng ta vẫn không thể kết-luận rằng: trong ngôn-ngữ Germanique cổ nhưt, tiếng đó là *staina* — là thể mà bây giờ ta mới biết nhờ có nguồn tài-liệu khác. Một thí-dụ khác ta có thể so-sánh và nghiên-cứu các ngôn-ngữ trong chi Rô-măng như Pháp-ngữ, Ý-ngữ, Tây-Ban-ngữ, Bồ-đào-ngữ, Roumanie-ngữ, v.v. mà vẫn không bao giờ có thể tái-lập được đại-khái cái ngôn-ngữ la-tinh thông-tục nó đã cho ngán ấy ngôn-ngữ.

3. Karlgren thấy rằng ông cần đến những tài-liệu khác hơn là những thổ-ngữ hiện-đại của Hán-ngữ. May thay, tài-liệu đó không phải là không sẵn có. Nguyên người Trung-Hoa, vì lý-do hoàn-toàn thực-tế, từ lâu đã chú-ý đến ngữ-âm của họ. Họ cảm thấy cần có những cuốn tự-điển trong đó các chữ xếp đặt một cách thực-tiễn. Ta biết trong Hán-ngữ có nhiều chữ đồng-âm (đọc y hệt

¹ Người Trung-Hoa đặt tên cho ông là Cao-Bản-Hán, nên ông thường nói giễu rằng ông vốn là người Hán: họ Cao, tên Bản-Hán.

như nhau, thí-dụ *kan*; *k'an*; v.v.), hoặc nhiều chữ đọc gần giống nhau (thí dụ *kan*, *k'an*, *xan*, *tan*, *t'an*, *nan*, *tsan*, *lan*, v.v.). Vì thế, các học-giả xưa thấy rằng họ có thể không xếp những chữ Hán kia theo các âm đầu (như *k*, *k'*, *x*, *t*, v.v...) mà lại xếp theo các vận (như vận *-an*). Mỗi vận (tức mỗi tiếng một vận) được phân-tích thành hai phần: « thanh-mẫu », tức từ-âm đầu, và « vận-mẫu », tức phần còn lại. Thí dụ *kan* được chia thành *k + an*, *tung* được chia thành *t + ung*, *lian* thành *l + ian*, v.v...

Trước hết, các vận trong Hán-ngữ được chia làm bốn loại tùy theo thanh của nó: bằng, lên, xuống, và đột; rồi trong mỗi loại thanh đó, các vận lại xếp theo vận, tất cả có 206 vận khác nhau. Mỗi vận lại xếp theo từ-âm đầu; thí-dụ, tất cả những vận có vận *kan*, rồi đến tất cả những vận có vận *k'an*, rồi đến tất cả những vận có vận *xan*, v.v... Như thế, người ta có 36 « thanh mẫu », xuất-hiện trong nhiều vận. Đây chính là nguyên-tắc xếp chữ trong cuốn tự-điển Thiệt-Vận², xuất-bản năm 601, nghĩa là 1360 năm nay.

Tài-liệu đó quý báu vô cùng. Ta cần nhận-định rằng đối với giáo-sư Karlgren, các « vận-mẫu » vì không ghi theo tự-mẫu ngữ-âm (dùng a, b, c, v.v...), mà lại ghi bằng chữ Hán, thành thử không cho ta biết cách phát-âm một cách chính-xác, và các « thanh-mẫu » cũng thế. Tuy nhiên, nhờ cuốn Thiệt-Vận, ông Karlgren đã có một cái khuôn-khó phong-phú cho thấy tất cả các tiếng (hay từ) của Hán-ngữ được chia theo cách đọc hồi thế-kỷ thứ VI. Khuôn-khó ấy giúp ông

2 *Thiệt-Vận* 切韻, một pho sách chuyên giảng về âm và vận chữ Hán, căn-cứ theo phát thanh để phân ra âm và theo thu-thanh để phân ra vận. Nguyên do Lục-Pháp-Ngôn về đời Tùy (589-616 d.l, bên Trung-Quốc, thấy sách *Vận-Thư* của bọn người Lã-Tĩnh tất cả 6 người thảo soạn, có nhiều chỗ trái ngược, như những chữ ở Giang-Đông định vận thì so với Hà-Bắc lại khác, nhân đó liền bản tới Nam Bắc phải trái và cử kim thông-tắc, rồi cùng bọn Lưu-Trần, Nhan-Chi-Thời, Ngụy-Uyên, Lưu-Tư-Đạo, Lý-Nhược, Tiêu-Cai, Tân-Đức-Nguyên và Tiết-Đạo-Hành tất cả 8 người, cùng thảo-soạn bộ *Thiệt-Vận*, tất cả có 5 cuốn. Trong sách gồm có bình-thanh 57 vận, thượng-thanh 55 vận, khứ-thanh 60 vận và nhập-thanh 34 vận, cộng thành 206 vận. Sau đó đến Trương-Tôn-Nột-Ngôn đời Đường làm thêm chú-giải và bọn Quách-Tri-Huyền cùng Quan-Lượng lại có điểm-suyết thêm vào. Đến đời nhà Đường, khoảng niên-hiệu Thiên-Bào (742-775 D.L.), Tôn-Miến lại đem ra sửa sang lại mà đặt tên gọi là *Đường-Vận*. Rồi sau đó bọn Nghiêm-Bào-Văn và Bùi-Vụ-Tề lại có thêm phụ thêm vào. Qua sang đời Tống, bọn Trần-Bành-Niên Khâu-Ung lại đem sửa lại mà đặt tên gọi là *Quảng-Vận*. Thế là *Đường-Vận* và *Quảng-Vận* đều là tăng thêm và sửa chữa theo bộ *Thiệt-Vận* mà thành ra. Tới nay *Thiệt-Vận* đã mất, song *Quảng-Vận* thì vẫn còn lại nên có thể tra khảo mà biết được. Gần đây có người Pháp tên là Bá-Hy-Hòa nhặt được bản sách nát ở trong nhà đá thuộc quận Đôn-Hoàng, thấy có ba loại sách Thiệt-Vận, trong đó mỗi loại thiếu sót một phần, đem ra bổ-túc với nhau thì được ba thứ bình-thanh, thượng-thanh và khứ-thanh là còn chu-toàn, ước chừng tất cả được 3 phần 4 trong toàn bộ trước (*Từ-Hải*, 177).

biết được ngay rằng 40 tiếng này chẳng hạn trước kia vẫn với nhau (vì cùng một « vận-mẫu » hoặc 210 tiếng kia chẳng hạn, trước kia đều bắt đầu bằng một từ-âm (vì cùng một « thanh-mẫu »). Tuy ta không biết được vận ấy và từ-âm (đầu) ấy đọc ra sao, nhưng ta cũng có thể biết được tiếng nào có vận ấy và từ-âm (đầu) ấy. Thí dụ, ta có thể biết rằng những tiếng như *chin*, 'kim, nay' và *chen*, 'trâm, cái kim', tuy nhiên hiện nay không vẫn với nhau trong thổ-ngữ Bắc-kinh, nhưng hồi thế-kỷ thứ VI lại vẫn với nhau. Thí dụ nữa, *yue* 'nguyệt, trắng' và *fa* 'phá, phá' trước kia chỉ khác ở từ-âm đầu, chứ vẫn với nhau. Rồi *te* 'đắc-được', *pei* 'bác, bác' và *mo* 'mặc, mực' trước kia đều giống nhau cả về mẫu-âm lẫn về từ-âm cuối. Điều này, dù ta có xét cách đọc của mấy tiếng đó trong tất cả các thổ-ngữ kim-thời của Hán-ngữ cũng không biết được.

Thê là ông Karlgren được một hệ-thống có 206 cột chỉ « vận-mẫu » và 36 cột chỉ « thanh-mẫu ». Từ khởi-diểm đó, ông có thể đi vào một thổ-ngữ để tìm xem các âm-vận kia thật sự trước đây đọc ra sao.

Trong một vài trường-hợp, công việc tương-đôi dễ-dàng. Thí dụ trong Thiết-Vận, thường có ba nhóm từ-âm : x, y và z.

	x	y	z	x ¹	y ¹	z ¹	x ²	y ²	z ²
Bắc-kinh	tan	t'an	t'an	tsan	ts'an	ts'an	pan	p'an	p'an
Quảng-châu	tan	t'an	t'an	tsan	ts'an	ts'an	pun	p'un	p'un
Phúc-châu	tang	t'ang	tang	chang	ch'ang	chang	puang	p'uang	puang
Thượng-hải	ta	t'a	da	tsa	ts'a	dza	pe	p'e	be

Ta quan-sát cách phát-âm trong bốn thổ-ngữ Bắc-kinh, Quảng-châu, Phúc-châu và Thượng-hải, thì thấy rằng hai nhóm đầu (x và y) khá đơn-giản. Trong tất cả các thổ-ngữ, x, x¹ và x² đều là những âm-điêu, không có hơi thở : t, ts và p (riêng trong Phúc-châu ts đã thành ch), còn y, y¹ và y² đều là những âm tương-xung có hơi thở : t', ts' và p' (riêng trong Phúc-châu ts' đã thành ch').

Riêng nhóm thứ ba (z, z¹ và z²) hơi rắc-rối một chút. Thổ-ngữ Bắc-kinh và Quảng-châu đều có t', ts', và p', (như trong nhóm 2), nhưng trong thổ-ngữ Phúc-châu thì ta lại luôn luôn thấy t, ch, p, là những âm không có hơi thở (như trong nhóm 1). Điều này làm ta thắc-mắc, bởi vì Thiết-Vận kê-khai ba loại từ-âm đầu khác nhau kia mà!

Máy sao còn có thổ-ngữ Thượng-hải: ở cột ba (z, z¹ và z²), thổ-ngữ Thượng-hải chỉ có các từ-âm tổ thối: d, dz và b, thay vì t, ts và p ở cột x, hoặc t', ts', và p' ở cột y.

Như thế ta thấy rằng chỉ có thổ-ngữ Thượng-hải mới phân-chiều đích-xác những âm thời cổ. Vì lẽ hiện nay nó vẫn còn phân-biệt ba loại trên như trong Thiết-Vận vậy.

Và ta có thể kết-luận rằng, trong Hán-ngữ hồi thế-kỷ thứ VI, tất cả các tiếng ở cột đầu (x) đều bắt đầu bằng từ-âm t-, ts-, và p; tất cả các tiếng ở cột thứ hai (y) đều bắt đầu bằng từ-âm t'-, ts'-, và p'-; còn tất cả các tiếng ở cột thứ ba (z) đều bắt đầu bằng từ-âm d-, dz- và b- như trong thổ-ngữ Thượng-hải vậy.

Nói khác đi, các thổ-ngữ kim-thời còn giữ nguyên những âm cổ ở hai cột đầu (x và y), trong khi trong đa-số các thổ-ngữ những âm cổ ở cột 3 (z) đã biến-chuyển rất nhiều.

Bắc-kinh và Quảng-châu — hơi thở còn giữ, nhưng âm tổ lại hóa ra âm điêu: d' > t', dz' > ts', b' > p'.

Phúc-châu — cả hơi thở lẫn tính tổ đều mất: d' > t, dz' > ts > ch, b' > p.

4. Đó là nhờ có cuốn Thiết-Vận và các thổ-ngữ hiện-đại, ông Karlgren đã thiết-lập được các từ-âm đầu của hàng trăm tiếng. Tuy nhiên, đôi khi hai nguồn tài-liệu ấy không đủ, và ông may-mắn có những tư-liệu khác nữa. Ta biết trong thời-gian từ thế-kỷ thứ VI đến thế-kỷ thứ IX, làn sóng văn-hóa Trung-quốc đã lan-tràn khắp cõi Đông-Á (phía nam tới Việt-Nam ta, phía đông-bắc tới mãi Triều-tiên và Nhật-bản). Cùng với nền văn-chương Trung-quốc, đã du-nhập vào ba khu-vực đó rất nhiều tiếng gọi là Hán-Việt, Hán-Hàn và Hán-Hòa. Những tiếng ấy đã được đọc theo cách đọc của Hán-ngữ thời đó, rồi thì trong mỗi trường-hợp cách đọc ấy lại còn thay đổi tùy ở chỗ người dân bản-địa nói Việt-ngữ, Hán-ngữ hay Nhật-ngữ.

Những sự biến-âm đó xảy ra một cách dần-dà, chứ không mạnh-mẽ và đột-ngột đến nỗi ta không thể nhận ra cách đọc từng tiếng lúc mới mượn của Hán-ngữ. Tuy-nhiên, ta chớ vội cho rằng ta chỉ cần biết tiếng Hán-Việt hay Hán-Hòa phát-âm ra sao là có thể biết ngay cách đọc của một chữ Hán hồi năm 600 sau Thiên-Chúa chẳng hạn. Thật ra, lúc được mượn vào Việt-ngữ, Hán-ngữ hoặc Nhật-ngữ, các tiếng Trung-hoa kia thường khi được đơn-giản-hóa đi cho khớp với âm-hệ của ba thứ ngôn-ngữ đó.

Khi người Nhật mượn tiếng *tsiam* 'nhọn', chẳng hạn, thì họ đọc nó *sen*, vì âm-hệ Nhật-ngữ không có ts- ở đầu vẫn, cũng không có nhị-trùng-âm -ia- ở

chỗ cái nhân (hay hạt) ở giữa vần mà cũng không có *-m* ở cuối vần. Người Nhật đổi *ts* thành *s*, *ia* thành *e*, và *m* thành *n* cho tiếng ấy có bộ mặt thật là Nhật-bản: tiếng ấy đã đóng-hóa vào Nhật-ngữ, tiếng ấy đã bị Nhật-hóa.

Một mặt khác, ta lại biết rằng cũng từ thế-kỷ thứ V đến thế-kỷ thứ IX, văn-chương Phật-giáo Ấn-độ được đem sang Trung-quốc và dịch ra Hán-văn. Hàng nghìn tên Ấn-độ, người Tàu không thể dịch nói, đành phải phiên-âm ra bằng chữ Hán.

Cách chuyển-tả đó thường được làm một cách vụng-về và « đại khái », song những tiếng của Phạn-ngữ được phiên-âm như thế ít nhất cũng thấu-lộ một cách đặc-biệt cho ta thấy những chữ Hán được dùng để ghi ngữ-âm ngoại-quốc đó đã phát-âm ra sao :

Thí dụ, trong Thiết-Vận có kê một số các tiếng tuy từ-âm đầu không giồng nhau, nhưng vẫn vẫn với nhau. Trong số đó, có mười mấy tiếng thông-dụng nhất trong Hán-ngữ như, 'nhiều' 'hát' 'lười' 'sống', v.v...

	'nhiều'	'hát'	'lười'	'sống'
Quảng-châu	to	ko	lo	ho
Phúc-châu	to	ko	lo	ho
Thượng-hải	tu	ku	lu	u
Bắc-kinh	to	kə	lo	hə
Khai-phong	to	ki	lo	hi
Việt-Nam	da	ka	la	hà
Nhật-Bản	ta	ka	ra	ka
Hàn-Quốc	ta	ka	na	ha

So sánh mấy thô-ngữ và ngôn-ngữ hiện-thời, ta thấy ngay mấy điểm sau đây :

Quảng-đông hiện nay chỉ có *o* ; Phúc-châu có *o* và Thượng-hải có *u*. Riêng Bắc-kinh thì hiện nay âm răng (như *t*, *l*-) có *o*, nhưng sau âm của mềm (như *k*) hoặc âm hầu (như *h*) lại có *ə*. Căn-cứ vào cách phát-âm hiện-thời, ta khó mà kết-luận dứt-khoát về cách phát-âm xưa được, vì sự thật không có một thô-ngữ nào của Hán-ngữ đã giữ nguyên cái âm xưa cả. Tự-diễn Thiết-Vận thì cho ta thấy rằng âm xưa đó thật ra là âm *a*, trong những tiếng *ta* 'nhiều', *ka* 'hát', *la* 'lười', và *ya* 'sống'. Điều này càng được minh-hiện khi ta so-sánh những tiếng Hán-Việt, Hán-Hòa, và Hán-Hàn, hiện còn duy-tri cách đọc từ hơn một

nghìn năm nay của các ngữ-tò mượn từ Hán-ngữ, nghĩa là cùng có vận *-a* cả : Việt-ngữ có *đa* 'nhiều', *ca* 'hát', *la* 'lười' và *hà* 'sống'.

Trong thô-ngữ Phúc-châu và Quảng-châu, ta thấy *ka* > *ko* > *ko* > v.v... Trong thô-ngữ Thượng-hải, vận đó đã thành *ku*, v.v... (mỗi chúm hẳn lại). Còn trong các thô-ngữ khác, thí dụ Bắc-kinh, *ko* đã trở nên *kə*.

Nếu ta không tin hẳn các thô-ngữ xưa thì ta chỉ cần nhìn vào kinh sách Phật-giáo. Chẳng hạn, ta đọc truyện Pháp-Hiến, một nhà sư của Trung-Hoa, năm 400 sau T. C. khi sang tiền hương bên Tích-Lan, có tới một ngôi chùa lớn tên gọi bằng năm chữ Hán mà Bắc-kinh nay đọc là *mo - hə - pi - hə - lo*. Vì tên chùa ấy chính là Maha - vihara (Đại-Phật-Tự), nên ta thấy rằng tất cả các mẫu-âm *a* của tiếng Phạn đó đều đã được phiên-âm bằng những chữ Hán thuộc vận-mẫu nói trên kia và ngày nay Bắc-kinh đọc là *ə* hay *o* : nói khác đi, ta có thể giả-thiết một cách khá chắc-chắn rằng, lúc nhà sư Pháp-Hiến thấy tên chùa Maha-vihara, ông đã dùng năm chữ Hán lúc ấy đọc *ma-xa-bhi - ha - la* để ghi cách đọc tiếng Phạn kia một cách khá trung-thành.

Lại một thí dụ nữa : tiếng *nhi* 'tai'. (Trong hầu hết các thô-ngữ Quan-thoại hiện-thời, ta thấy tiếng ấy luôn luôn tận cùng bằng âm *r* : Bắc-kinh *ər*, Thái-nguyên *ar*, Lan-châu, *ar*, v.v... Trong Thiết-Vận, tiếng đó được xếp vào cái vận-mẫu mà ngày nay Quan-hòa đọc *i*. Điều này được xác-nhận khi ta khảo-cứu thô-ngữ Hoa-Nam : Quảng-đông nói *i* ; Khách-gia và Thượng-hải nói *ni* ; Phúc-châu nói *ŋi*.

Ta sẽ nêu câu hỏi : có phải tiếng bắc *ər* và tiếng nam *ni*, v. v. . chỉ là một mà thôi không ? Hai tiếng đó do thế nào của Hán-ngữ cổ mà ra ? Việt-ngữ có tiếng *nĩ* đã đành ; Nhật-ngữ lại có đến hai tiếng, *ni* (mượn của đông-nam-bộ Trung-Hoa) rồi về sau lại thêm *zi* (mượn của bắc-bộ Trung-Hoa). Điểm sau này đã là chìa khóa đưa đường mở lối cho ta, nếu ta so-sánh nó với tiếng *zi* trong thô-ngữ Phong-thái. Và ta có thể giải-thích hiện-tượng biến âm đó như sau :

- (1) Kỳ thủy, trong Hán-ngữ xưa, ta có tiếng *ni*.
- (2) Về sau, trong thô-ngữ cổ ở Hoa-bắc (vào quãng 500 đến 600 sau T.C.), tiếng ấy thêm một phát-âm "kỳ-sinh" thành-thứ ta có *nzi*.
- (3) Sau đó, sát-âm này lại nuốt hẳn tận âm *n* đi, thành-thứ chẳng bao lâu ta chỉ còn có *zi* thôi. (Tiếng này đã cho tiếng *zi* trong Nhật-ngữ).
- (4) Sau đó, âm *z* trong tiếng *zi* lại biến thành *ʒ*, còn mẫu-âm *i* thì trở nên *ɿ*, như trong thô-ngữ Phong-thái.
- (5) Mẫu-âm này dần dần bị từ-âm *ʒ* lần át đi, đến nỗi từ-âm đó về sau đứng hẳn một mình, không có mẫu-âm nào đằng trước hay đằng sau nó cả.

(6) Qua một thời-gian ngắn, nó lại có thêm một mẫu-âm đằng trước, *e*, cái này mới đưa đến *er, ar, v. v. .*

Câu chuyện *ni* ngày xưa đã hóa thành *er* ngày nay trong thổ-ngữ Bắc-kinh có vẻ là hoang-dân. Song nếu ta đi xa hơn nữa, ngược dòng lịch-sử Hán-ngữ thì ta sẽ thấy rằng trong Hán-ngữ thượng-cổ, vào khoảng 1.200 năm trước khi nó đọc là *ni*, tiếng 'tai' nó còn có một hình-thái khác nữa, và những sự chuyển-biến lúc đầu của âm-thanh trong một tiếng *ni* nghĩa là 'tai' đó nó còn kỳ-dị hơn nữa.

5. Ta đã thấy công việc truy-cứ cách phát-âm ngôn-ngữ Bắc-Hoa hồi thế-kỷ thứ VI. Nhưng đạt được mục-dịch ấy rồi, nhà học-giả còn muốn tiến xa hơn nữa, nghĩa là đi ngược dòng thời-gian tới mãi thời-đại một ngàn năm trước đó nữa.

Lẽ tất-nhiên trong công việc này, các thổ-ngữ hiện-đại không còn giúp ta được nữa. Ta có nhiều lý-do để tin rằng cái ngôn-ngữ mà người ta nói ở Hoa-Bắc hồi thế-kỷ thứ VI và về sau ghi trong tự-diễn Thiệt-Vận, trong đời Hán đã lan sang phần lớn Trung-quốc, lân-át các thổ-ngữ cổ khác, để trở nên thứ ngôn-ngữ phổ-thông của người Trung-Hoa. Một vài học-giả khi đọc bài tự của cuốn Thiệt-Vận đã cho rằng cuốn tự-diễn đó đã cố-ý dung-hòa mọi thổ-ngữ một cách giả-tạo. Điều này Karlgren cho là lầm-lẫn. Ông chủ-trương rằng cuốn Thiệt-Vận miêu-tả trung-thành một thứ ngôn-ngữ thuần-nhất: ngôn-ngữ Hoa-Bắc, ngôn-ngữ của thủ-đô Tráng-An, đã được coi là «phổ-thông-thoại» của Trung-quốc suốt từ thế-kỷ VII đến thế-kỷ X, và hầu hết các thổ-ngữ kim-thời đều có thể suy-diễn từ nó mà ra một cách hợp-lý và hệ-thống. Nói khác đi, Karlgren cho rằng ngôn-ngữ ghi trong Thiệt-Vận theo thanh-mẫu và vận-mẫu là ông tổ trực-hệ của hầu hết các thổ-ngữ mới của Hán-ngữ. Chỉ có một vài thổ-ngữ miền duyên-hải phía nam, như Hạ-môn và Sán-đầu, là có những đặc-điểm ta khó giải-thích từ Thiệt-Vận thôi.

Karlgren lại may-mắn có được hai nguồn tài-liệu biệt-lập hẳn nhau, nó đã rọi sáng vào thời-kỷ Hán-ngữ thượng-cổ. Chúng ta đều biết, trong thời-kỷ từ năm 1000 trước T. C. đến năm 700 trước Thiên-Chúa, nền thi-ca Trung-Hoa rất là phong-phú. Ta cần kê-cứu xem hồi năm 800 trước T. C., những chữ nào vẫn với nhau. Một mặt khác, chúng ta cũng đều biết một điểm có ý-nghĩa về văn-tự Trung-quốc, là nhiều chữ Hán rõ-ràng gồm có một phần chỉ ý và một phần chỉ âm. Vậy thì hai tiếng mà ngày nay đọc khác hẳn nhau và hồi thế-kỷ VI theo Thiệt-Vận đã đọc khác nhau rồi, chắc-chắn đã phải giồng nhau trong thời-kỷ văn-học trước nữa, bởi vì cái chữ Hán dùng để ghi tiếng nó có thể được dùng làm phần chỉ âm trong cái chữ Hán dùng để ghi tiếng kia.

Cách viết theo ngữ-âm đó rất thịnh-hành vào khoảng năm 1000 trước T.C., là khi cổ-thi cũng rất hưng-thịnh.

Hai nguồn tài-liệu đều rọi sáng vào thứ ngôn-ngữ của một thời-kỷ đó, khiến ta luôn luôn có thể củ-soát mọi chứng-cứ. Ta hãy cử một vài thí dụ xem Karlgren khai-thác những tài-liệu đó cách nào. Ông căn-cứ vào cách phân-loại âm-vận trong thi-ca của các học-giả Trung-quốc khi trước, và ông đã có được tới 26 loại khác nhau, mỗi loại có một số vận-mẫu có thể đặt làm vận trong một bài thơ.

Thí dụ, loại 4 có những vận *-ân, -wân, -an, -wan, -ian, -iwan, v. v. ,* thời Thượng cổ và thời Trung-cổ không khác gì nhau lắm.

Tuy-nhiên, loại 21 thì có những tiếng vẫn với nhau, nhưng không bao giờ vẫn với những tiếng thuộc loại khác:

	Bắc-kinh	Quảng-đông	Hán-Việt	Nhật-ngữ cổ	Hán-ngữ năm 500	Hán-ngữ 800 trước T.C.
'lại'	<i>lai</i>	<i>loi</i>	<i>lai</i>	<i>rai</i>	<i>lâi</i>	<i>lâg</i>
'làng'	<i>li</i>	<i>lei</i>	<i>li</i>	<i>ri</i>	<i>li^hi</i>	<i>liâg</i>
'minh'	<i>chi</i>	<i>kei</i>	<i>ki</i>	<i>ki</i>	<i>ki^hi</i>	<i>kiâg</i>
'tai'	<i>er</i>	<i>i</i>	<i>ni</i>	<i>ni, zi</i>	<i>nzi</i>	<i>niâg</i>
'lâu'	<i>chiu</i>	<i>kau</i>	<i>kâu</i>	<i>kiu</i>	<i>kiâu</i>	<i>kiug</i>
'được'	<i>tə</i>	<i>tāk</i>	<i>dāk</i>	<i>tokū</i>	<i>tək</i>	<i>tək</i>
'nghĩ'	<i>hsi</i>	<i>sik</i>	<i>tưk</i>	<i>siokū</i>	<i>siək</i>	<i>siək</i>
'phúc'	<i>fu</i>	<i>fuk</i>	<i>fúk</i>	<i>pukū</i>	<i>piuk</i>	<i>piuk</i>

Tám chữ Hán 來里己耳久得息福 ngày xưa thì vẫn với nhau. Trong tiếng Bắc-Kinh ngày nay, tám chữ đó phát-âm khác hẳn nhau: *lai, li, chi, er, chiu, tə, hsi, fu*. Trong tiếng Quảng-đông, tám chữ đó lại còn khác nhau nữa; và trong khi có chữ tận cùng bằng một mẫu-âm, thí-dụ, *loi, lei, kei, i, kau*; thì lại có chữ tận cùng bằng tứ-âm *-k*, thí-dụ, *tāk, sik, fuk*.

Karlgren bảo chúng ta có thể chắc-chắn rằng thổ-ngữ Quảng-đông nguyên-thủy hơn, "xưa" hơn, và mấy chữ đó ngay lúc đầu đã có *k* rồi, mà âm *k* đó ngày nay không còn trong Quan-hòa nữa. (Hán-Việt, Hán-Hòa, và Hán-Hàn đều chứng-minh điểm này). Vì lẽ đó, ông tái-lập cho khoảng thế-kỷ VI những thế *tək, siək* và *piuk*, có tứ-âm *k* ở cuối.

Karlgren còn chứng-minh rằng từ-âm *-k* đó mà ông thấy xuất-hiện trong rất nhiều tiếng của Hán-ngữ hồi thế-kỷ VI thật ra rất cổ. Ông dẫn chữ 六, ngày nay Bắc-Kinh đọc là *liu* (không có từ-âm cuối), nhưng Quảng-đông đọc *luk*, Hán-Việt đọc *lục*, Hán-Hòa đọc *rikū* hoặc *rokū*, Hán-Hàn đọc *niuk*, và theo Thiệt-Vận thì hồi thế-kỷ VI người Trung-Hoa đọc chữ đó là *liuk*. Ông so-sánh với tiếng *drug* trong Tạng-ngữ, có một từ-âm của-mềm ở cuối, và ông còn cho là từ-âm cuối đó, *-k*, thuộc về hệ-thống Hán-cổ, là mẹ đẻ ra cả Tạng-ngữ lẫn Hán-ngữ kim-thời.

Karlgren đi tới ba thể *tak*, *siak* và *piük* rồi, ông mới nhận xét rằng ba thể ấy và nhiều thể khác nữa cũng tận cùng bằng *-k*, đều vẫn với tất cả những thể kia (Bắc-kinh *lai*, *li*, *chi*, *er*, *chiu*), là những thể *hiện* nay không cho thấy dấu vết gì về từ-âm cuối trong bất cứ một thổ-ngữ nào, hoặc trong Hán-Việt, Hán-Hòa hay Hán-Hàn cả. Thật vậy, tất cả những chữ này (*lai*, *ly*, *ký*, *nhì*, *cừu*) và nhiều chữ khác cùng một loại, đều tận cùng bằng một mẫu-âm, và theo Karlgren, hồi thế-kỷ VI, chúng đọc *lái*, *lyi*, *khi*, *ni* và *kiou*.

Nhưng làm sao giải-thích được rằng, trong các bài cổ-thi, những chữ đó đều vẫn với những chữ đọc lên có âm *k* ở cuối chứ? Karlgren giải-thích rằng trong Hán-ngữ Thượng-cổ, những chữ đó cũng có một từ-âm cuối, và từ-âm này đã bị mất đi rất sớm, trước thế-kỷ VI. Thế thì từ-âm ấy là từ-âm nào? Lẽ tất nhiên, nó không thể là *k* được, vì nếu nó là *k* thì Quảng-đông và Hán-Việt (hay Hán-Hòa, Hán-Hàn) phải còn giữ nó lại chứ! Một mặt khác, nó phải là một từ-âm của-mềm mà cách phát-âm phải giống cách phát-âm của *k* đến nỗi những tiếng có nó đằng cuối sẽ vẫn với những tiếng tận cùng bằng *k*. Vì thế, Karlgren giả-thiết rằng từ-âm đó phải là *g*, thành tái-lập cách đọc của năm chữ kia 來里己耳久 là

**lag*, **liag* **kiag*, **niag*, **kiüg*

nó vẫn với

**tak*, **siak*, **piük*
得 息 福

Nói tóm lại, vào khoảng thế-kỷ VI, **leg* 來 đã trở nên *lái*, trong đó âm *ə* đã thành *a*, cũng như

**səm* 三 (Tạng-ngữ *gsum*) > *sâm* > *san*

Còn **liag* 里 *lig* > *lyi* > *li*

Chúng ta sẽ bảo Karlgren đem từ-âm *-g* vào như thế có phải là táo-bạo không? Ông bảo không, và ông dựa vào cách viết chữ Hán để lý-luận. Ông dẫn hai chữ *tich* 錫 và *tá* 寫, và so-sánh cách đọc trong mấy thổ-ngữ:

	Bắc-kinh	Quảng-đông	Hán-Việt	Nhật-ngữ cổ	Hán-ngữ n. 500	Hán-ngữ 800 tr. T. C
'dép'	<i>hsi</i>	<i>sik</i>	<i>tich</i>	<i>seki</i> <i>siakü</i>	<i>siak</i>	<i>siak</i>
'tháo nước'	<i>hsie</i>	<i>sa</i>	<i>tá</i>	<i>sia</i>	<i>sia</i>	<i>siag</i>

Trong chữ *tich* 錫, ký-thủy có *-k*, nhưng nay Bắc-kinh mất từ-âm đó rồi, chỉ có Quảng-đông và Hán-Việt, Hán-Hòa và Hán-Hàn là còn giữ thôi.

Chữ 錫 *tich* được dùng làm phần chỉ-âm trong chữ 寫 *tá*. Chữ này không cho thấy dấu vết gì của một từ-âm cuối cả (cả Quảng-đông lẫn Hán-Việt, Hán-Hòa, Hán-Hàn), và cách đọc của nó hồi thế-kỷ VI phải là *sia*. Tuy nhiên, không có lý nào một chữ như *sia*, không có từ-âm cuối, mà lại có thể có một phần chỉ-âm là chữ *siak* tận cùng bằng từ-âm *-k*. Vì thế, Karlgren bắt buộc phải kết-luận rằng, thoát ký-thủy, chữ 錫 *tá* có một từ-âm cuối, về sau thì bị mất đi. Từ-âm cuối đó không thể là *-k* được, vì nếu thế thì Quảng-đông và Hán-Việt, Hán-Hòa hay Hán-Hàn đã giữ nguyên nó đây. Mà nó phải là một từ-âm của-mềm, giống *k*, chứ không thì làm sao trong chữ 錫 lại có chữ 寫 được! Từ-âm cuối đó không thể là *p* hay *t* hay *d* hay *s*, mà bắt-buộc phải là *g*. Vì thế, Karlgren phải giả-thiết thể Hán-ngữ Thượng-cổ **siag*.

Một đẳng căn-cứ vào âm-vận trong cổ-thi, một đẳng căn-cứ vào bộ-thứ của Hán-tự, Karlgren đã đi tới cùng một kết-quả, là chứng-minh rằng trong Hán-ngữ thời Thượng-cổ, có nhiều tiếng đọc lên có từ-âm cuối *-g*, nhưng chẳng bao lâu từ-âm này bị mất đi, đến nay không thấy dấu vết của nó trong bất cứ một thổ-ngữ nào của Hán-ngữ, mà cả trong Hán-Việt, Hán-Hòa, Hán-Hàn cũng không còn thấy nữa.

Nếu có người chúng ta chưa chịu hẳn, thì Karlgren sẽ dựa vào những chữ Hán có hai ba cách đọc khác nhau tùy theo ý-nghĩa. Thí dụ, cũng là chữ 祝, khi nghĩa là 'cầu chúc', khi lại nghĩa là 'nguyện rủa'.

	Bắc-kinh	Quảng-đông	Hán-Việt	Nhật-ngữ cổ	Hán-ngữ n. 500	Hán-ngữ 800 tr. T. C
'cầu-chúc'	<i>chu</i>	<i>chuk</i>	<i>cúk</i>	<i>siukü</i> , <i>sokü</i>	<i>tsiuk</i>	<i>ʰiök</i>
'nguyện-rủa'	<i>chou</i>	<i>chau</i>	<i>cú</i>	<i>siu</i>	<i>tsiəu</i>	<i>ʰiög</i>

Trong nghĩa trên, Karlgren tái-lập thể *tsiuk*, có từ-âm *k* ở cuối. Còn trong nghĩa dưới, không thấy có từ-âm cuối nên ông tái-lập thể *tsiau*, chỉ có mẫu-âm ở cuối thôi. Đó là tình-trạng về thể-kỳ VI.

Rõi ông đoán rằng thời xưa, năm 800 trước T. C., chữ 祝 hẳn phải có hai cách đọc gần nhau hơn (chứ không thể một cách đọc có *-k* và một cách đọc chỉ có mẫu-âm), và ông cho rằng chữ 祝 nghĩa là 'nguyên rủa' xưa cũng phải có một từ-âm cuối và đọc **tʃiok*, còn chữ 祝 nghĩa là 'cầu chúc' thì xưa đọc **tʃiok*.

Mấy thí-dụ dẫn trên đủ cho ta thấy phương-pháp mà giáo-sư Karlgren đã dùng để chứng-minh rằng trong Hán-ngữ xưa, có một từ-âm *-g* ở cuối vần, nó đã bị mất hẳn đi trước thể-kỳ VI.

Áp-dụng phương-pháp tương-tự, ông còn tháo được cả cái nút đề gở ra hệ-thống các mẫu-âm trong Hán-ngữ Thượng-cổ, rồi thì, nhờ có các chữ Hán kép có phần chỉ-âm, ông tái-lập được cả hệ-thống các từ-âm đầu của Hán-ngữ xưa. Công-lao đó — truy-cứu và tái-lập từng chi-tiết tỉ-mỉ cách phát-âm Hán-ngữ xưa kia, lúc Trung-Hoa có nền văn-chương cực-thịnh, tức là vào nửa đầu của đệ-nhất thiên-niên-kỷ trước T. C. — là công-lao không nhỏ. Vì nhờ có những học-giả như Karlgren, người ta mới biết được rằng âm-hệ Hán-ngữ trước kia phong-phú hơn ngày nay, chẳng hạn cuối vẫn có thể có một tác-âm điếc như *-p -t -k*, một tác-âm tỏ như *-b -d -g*, một tỉ-âm như *-m -n -ng*, một đàn-âm như *-r* (chứ không như tiếng Bắc-kinh ngày nay ở cuối vẫn chỉ có *-n -ng -r* hay mẫu-âm mà thôi).

thư-pháp Trịnh-Bản-Kiều

Một giai-thoại về danh-sĩ Trịnh-Bản-Kiều¹

Trịnh-Bản-Kiều, thi-sĩ kiêm họa-sĩ, một danh-sĩ Trung-Quốc của thế-kỷ thứ XVII, rất được người đương-thời và mấy thời sau kính-trọng. Người đương-thời lấy làm hãnh-diện được quen biết Bản-Kiều hay được có thi-họa-phẩm của Bản-Kiều, vì Bản-Kiều vốn có chí-khí cao-thượng lại chỉ giao-du với những hiền-sĩ trong thiên-hạ. Nhiều hào-phú ước-ao được làm quen với Bản-Kiều nhưng họ thường không được Bản-Kiều chiếu-cổ. Một phú-ông nghi được một kế đề có tranh của Bản-Kiều: Sẵn biết Bản-Kiều ưa dùng thịt chó, phú-ông liền bảo con giai mở một hàng thịt chó gần nhà Bản-Kiều. Một hôm Bản-Kiều đi qua, chợt thấy có hiệu mới liền vào ăn thử. Trong khi ngồi chờ, Bản-Kiều thấy treo trên vách một bức trung-đường bời sẵn nhưng hãy còn đề nguyên giấy trắng. Ngạc nhiên, Bản-Kiều hỏi chủ-nhân thì được trả lời như sau: «Bấy lâu khao-khát tranh của danh-sĩ Bản-Kiều, khốn vì nhà nghèo lại hèn, nên không thể gần được danh-sĩ. Vậy thà chơi tờ giấy trắng còn hơn chơi tranh khác». Sẵn say rượu lại thêm hứng, Bản-Kiều xưng danh và bảo chủ-nhân lấy bút mực ra đề Bản-Kiều

¹ Trịnh-Bản-Kiều (Cheng-Pan-Ch'iao, 1693-1765) nổi tiếng vì cao-khí, còn thi-họa là phụ. Bản-Kiều chuyên họa lan trúc. Họa-phẩm còn lại rất ít, vì lúc sinh-thời Bản-Kiều chỉ vẽ lặng thôi. Trong một bức lan củ Bản-Kiều có câu thơ như sau:

Lan vì vương-giả hương
Cánh hữu xuất-thế phong
Đương thờ thánh-danh thế
Phương-phát xuất cốc trung

vẽ tặng cho một bức lan. Tức thì chủ-nhân gọi lấy bút mực đã phòng sẵn từ lâu. Họa xong bức lan, khi đến phần đề tặng trong lạc-khoản, chủ-nhân đọc cho Bản-Kiều viết tên tự của thân-phụ mình mà Bản-Kiều vô-tình không biết.

Sau có người được xem bức tranh lan ấy treo tại nhà phú-ông và đến hỏi Bản-Kiều. Bản-Kiều hết sức ngạc-nhiên, còn phú-ông thì đã vì bức lan của Bản-Kiều mà từ đấy được nhiều người lịch-sự giao-du với.

Họa-pháp lan trúc ²

«... Nhà tôi có ba gian lợp lá. Phía nam trồng trúc. Về mùa hạ, khóm trúc ra nhiều lá non xanh, rậm ần được. Ở giữa chỗ ấy, nếu kê một cái giường vải mà nằm, thì mát và dễ chịu lắm. Đến tiết thu đông, tôi lấy cái khung bình-phong cũ, tìm giấy trắng mỏng, phất căng, đoạn đặt ngay bên giường nằm. Mỗi khi gió êm nắng dịu con ruồi bay chạm phải, giấy kêu như tiếng trống. Lúc ấy một vài bóng trúc phơ-phất in qua. Đó chẳng phải là một bức họa thiên-nhiên ru? Tôi biết vẽ không nhờ thầy dạy. Tôi chỉ tập theo bóng trúc nhờ ánh trời ánh trăng lồng qua giấy trắng mỏng bưng khung bình-phong cũ hay cửa sổ.

« Tại Giang-Quán, mỗi sáng mùa thu khi tinh dậy, nhìn ra khóm trúc. Sương còn đọng trên những cành thưa-thớt hay trên lá rậm, long-lanh thấu hợp với ánh sáng trời và bao phủ chung quanh các khóm lá, hòa-hợp màu sắc, pha thành một làn khói xanh. Trước cảnh ấy lòng này khao-khát vẽ. Nhưng khi mài mực xong, giấy đã giải, thì cảnh lại biến khác đi, thành thử nếu có vẽ là vẽ theo tưởng-tượng hay trí nhớ, chứ không phải nhìn cảnh thật mà vẽ. Tóm lại, khi hạ bút, ý phải định trước. Ngoài bút-pháp còn phải tùy cơ xếp đặt. Vẽ không phải cứ vẽ là đủ.

« Văn-Dự-Khả tiên-sinh ³, khi sắp họa trúc, ý đã xếp đặt sẵn-sàng, vẽ xong là thành-ý về trúc. Nhưng Bản-Kiều vẽ trúc, ý lại không định trước: chỗ thắm chỗ nhạt, chỗ thưa chỗ rậm, chỗ ngắn chỗ dài, chỗ gầy chỗ béo, tay đưa đến đâu, thành-ý đến đó, đoạn trước thành-ý cho đoạn sau. Thần-lý ấy thật cũng đáng kể.

² Của Trịnh-Bản-Kiều do Lý-Thác và Trương-Cam-Vinh dịch. Đây không phải là toàn bài mà chỉ là những đoạn chính.

³ Văn-Dự-Khả sinh vào thời Tống, đồng thời với ông Tô-Đông-Pha, chuyên họa trúc lối thủy-mặc.



THẠCH-TRÚC
của Trịnh-Bản-Kiều
(1693 - 1765 đời Thanh)

Bảo-Tàng Bà-Linh



MAI
của Bát-Đại-Sơn-Nhan
(Thế-kỷ XVII)

Sưu tập Việt-Nam

Song người học sau đâu dám bì với các hiền-nhân thừa trước? Kể ra, dù bằng cách nào, khi đã thành-công, tức là thấy đạo-lý vậy...

« Văn-Dự-Khả vẽ trúc có câu đề rằng: « Dùng một miếng đoạn Nga-Kê để vẽ trúc cao vạn thước ». Trường-Mai Đạo-Nhân đề: « Một cái đình ở giữa rừng trúc, lữ-khách mỗi khi nghe thấy tiếng sâu kêu thì gọi lòng về ». Những câu lạc-khoản trên đều ngụ-ý thơ cả. Cái thanh-thoạt ấy không thể dùng lối vẽ Chân mà tả ra được. Ý-bút không những tả được lời thơ mà lại còn hơn thế nữa. Bản-Kiều, tuy không có thơ, nhưng miên-cương cũng đề được vài câu như: « Sấm im, mưa tạnh, ánh thái-đương đội xuống khóm trúc non, phản chiếu vào mảnh tờ che cửa ». Hứng lên cứ thế đề bừa, sau này lời có hay hay dở, phiền các bậc hiền-triết bình-luận...

« Xét bức trúc tôi tặng Thường-Đậu-Bắc tiên-sinh thì thấy nét gầy mà không lộ xương, thanh tú gọn-gàng, ngã-nghiêng mà như có giây ràng buộc, cong lượn quay vòng đều có chỗ cắt ra nhưng lại tiếp khéo vào, đến nỗi tôi phải kêu lên rằng: « Thầy tôi ơi, trúc mà tôi vẽ đây, sao lại thanh-cù nhả-thoát thế!». Thư pháp phải có hành-khoản, họa trúc càng phải có hành-khoản hơn; thư-pháp phải có thừa rậm, họa trúc càng phải có thừa rậm hơn...

« Đậu-Bắc tiên-sinh thiện họa, nhưng không họa, lại lấy quan-nữ (then nút) của họa để nhào trộn vào phép viết chữ. Trái lại, Bản-Kiều lấy quan-nữ của phép viết chữ để nhào trộn vào họa-pháp. Chúng tôi đều nhận thấy thế...

« Từ-Văn-Trường⁴ vẽ trúc có tuyết phủ, dùng toàn bút toẹt bút cùn, đoạn lấy mực nhạt tô-diềm cành lá, thành thứ tuyết phủ không ra tuyết phủ, cả đến trúc cũng không ra trúc nữa. Hiện nay người đời vẽ trúc, cành rậm lá to, không hề bỏ trống chỗ nào, rồi lấy phẩm tô-diềm thêm, thành ra tuyết và trúc không ăn với nhau, như vậy sao gọi được là họa-pháp? Việc nhỏ đến thế cũng không chịu khắc-khở nghiên-cứu cho ra, vậy sao biết được cái cùng-vi sách-miêu⁵ của họa-pháp?

« Thạch-Đào⁶ họa trúc thường dùng lối dã-chiến (phá bút). Thoạt trông tưởng không có kỹ-luật, ngờ đâu kỹ-luật lại từ trong khuôn-khò nét vẽ mà ra. Bản-

4 Từ-văn-Trường (Siu-Wen-Tchang, 1521-1573) còn có những tên tự là Văn-Thanh (Wen-T'ing), Thiện-Tri (Tien-Tche), Thủy-Nguyệt (Chouci-Yue). Tên chính là Từ-Vị (Siu-Wei). Văn-Trường chuyên họa thảo-trung, hoa, trúc và sơn-thủy. Ông thường nói: «tôi tôi lần lượt giá-trị như sau: Chữ, thơ, văn, rồi đến họa». Hậu-thế nhận ông xếp thứ-tự như vậy là đúng.

5 Cùng-vi sách-miêu: Cùng là cùng tận, vi là nhỏ, sách hay tác là buộc chặt, miêu hay điều là thắt nhỏ. Bốn chữ này có nghĩa là tinh-vi sắc-rỏi.

6 Thạch-Đào (Che-T'ao, 1660-1710) rất có nhiều tên tự, chuyên họa lan-trúc. Pháp-họa cổ-nhân ảnh-hưởng nhiều vào sơn-thủy của ông.

Kiểu vẽ cho Giang-Đình-Trường Tiên-sinh một bức tranh lớn cũng theo lối dã-chiến của Thạch-Đào. Tuy bôi ngang quét dọc, nhưng tinh-thần bút-pháp riêng của mình vẫn giữ được nguyên. Thậm-chí Thạch-Công cũng không bì kịp. Công-phu cặm-cui nhiều khi chỉ vì một ly thôi mà hỏng cả một tác-phẩm...

«Cả ngày viết và vẽ, không có lúc nghỉ-ngơi, thì la mắng om-xòm. Ba ngày không được động đến bút thì lại thêm vẽ. Kề nét tôi như vậy cũng là dề-tiền lắm,

«Hôm nay dậy sớm, không có việc gì, quét nhà, đốt hương, đun nước-rửa nghiên, trông thấy giấy của bạn đem lại, hốt nhiên cầm bút thảo luôn vài mũi lan, nguyệt vẽ cảnh trúc, diềm vài hòn đá, bút-pháp linh-hoạt thanh-thoát lạ thường, cái đặc-thời ấy có lẽ là do ngòi bút chiều người chăng? Có khi người ta nhờ vẽ, tôi lại không muốn vẽ. Người ta không nhờ, tôi lại muốn vẽ. Thật vô nghĩa quá! Vì vậy người ta cười tôi, nhưng họ cười thì họ nghe...

«Ba gian nhà lá, mười dặm xuân-phong. Trong số có lan, ngoài có trúc. Cảnh ấy nhả-thú biết bao! Nhưng những kẻ an-hưởng có biết đến đâu, chỉ mong-mông đồng-đồng, tuyệt không biết nơi thú vui ở chốn nào. Duy những kẻ lao khổ, mắc bệnh nghèo họa mới biết đến. Họ chợt được năm mươi ngày nhân rồi, rào lại giậu, quét lá trúc tung bay trước cửa, đun nước pha trà để đón bạn hiền đến thưởng hương lan. Nhưng ngoài giậu thưa bên đường, chẳng thấy bóng khách nào, chỉ thấy bạn đồng-lao lữ-lược đi dưới gió bụi mưa phùn. Tiếc thay cái ngày đẹp-đẽ ấy sao mà khó gặp! Tôi họa lan-trúc là để an-ủi những kẻ nghèo trong thiên-hạ, chứ đâu để cung cho những kẻ an hưởng giàu sang...

«Thạch-Đào thiên-họa được cả mọi vật, còn lan-trúc là phụ. Bản-Kiểu chuyên vẽ lan-trúc trong mười lăm năm, ngoài ra không vẽ gì khác cả. Thạch-Đào chủ vẽ lối Sáng (không giữ nguyên một lối) tôi chủ vẽ lối Chuyên (chuyên vào một lối). Chuyên không như Sáng: Cách vẽ của Thạch-Đào thiên-biến vạn-hóa, ly-kỳ thương-cổ, thanh-tú gọn-gàng, so với Bát-Đại Sơn-Nhân⁷ không những bì kịp mà lại còn hơn. Thế mà danh của Bát-Đại thì vang lừng trong thiên-hạ mà danh của Thạch-Đào lại không ra khỏi tỉnh Dương-Châu của tôi là vì lẽ gì? ⁸ Vì lối vẽ của Thạch-Đào thuần dùng giảm-bút, nhưng Thạch-Đào lại thường dùng lối vẽ nét nhỏ. Thêm nữa, khi họa - đề, Bát-Đại không dùng hai tên hiệu, nên người đời dễ nhớ, còn Thạch-Đào lại dùng tên hiệu nhiều quá, thành ra rối loạn, như là: Đạo-Tể (Tao-Tsi), Thanh-Tương Lão-Nhân (Ts'ing-siang Lao-Jen), Đại-

7. Bát-Đại Sơn-Nhân (Pa-Tà Chan-Jen sinh vào thế-kỷ thứ 17) còn một tên tự nữa là Mai-Son Lão-Niên-Ông. Trên bức Mai trong ảnh ở tờ phụ-trương có ghi ở lạc-khoản như sau: Mai-Son Lão-Niên-Ông Bát-Đại Sơn-Nhân.

8. Bát-Đại danh mẫn thiên hạ, Thạch-Đào danh bất xuất ngô Dương-Châu.

Địch-Tử (Ta-To-Sseu), Hật-Tôn-Giả (Hia-Tsouen-Kia), Khổ-Cổ Hòa-Thượng (K'ou-Koua-Ho-Chang). Bát-Đại chỉ có một tên Bát-Đại, cũng như Bản-Kiểu chỉ có một tên Bản-Kiểu.⁹ Tôi không thể theo ông Thạch-Đào được...

«Trịnh-Sở-Nam¹⁰ và Trần-Cổ-Bạch¹¹ đều thiên họa lan-trúc, thế mà Bản-Kiểu chẳng được theo học. Từ-Văn-Trường và Cao-Thả-Viên¹² hai tiên-sinh đều không thâm vẽ lan-trúc, nhưng Bản-Kiểu luôn luôn theo học. Gặp thầy hay mà không được học¹³, ý-chí không được nhất-định có lẽ vì thế. Lối vẽ của Văn-Trường và Thả-Viên vong-mạng lắm, nhưng ngòi bút khá dẫn-dỏi. Bản-Kiểu tính khí ương-ngạnh, không phải ngựa hiền, sở-di không hện mà lại học hai ông. Còn hai tiên-sinh Trần và Trịnh đều có tiên-cách, xa ngạ băng-tuyết, Bản-Kiểu đâu dám theo học...

«Người xưa học viết chữ thảo, khi đã nhập-thần, lại mỗi khi trông thấy đôi rắn quấn nhau, hoặc đếm từng đám mây bay lượn về mùa hạ, hoặc nhìn công-chúa tranh lối đi với lão tiều-phu, hoặc ngắm những công-tôn đại-nương ở Tây-Hà múa kiếm, thì thu-thập những diệu uyển-chuyển ấy mà lý-hội ra cái thành-cách của thảo-tự. Còn như chữ của mình, muốn cho có qui-pháp, thì phải có tinh-thần chuyên-nhất, phần-khổ luyện-tập vài mươi năm, thần quý người vật phải biết phân-biệt ra. Nếu chưa biết đi mà đã tập nhầy, dẫu cho có biết cũng là biết vậy mà thôi...

9. Chính Bản-Kiểu còn có tên tự là Trịnh-Biến. Trên bức họa Thạch-trúc trong ảnh ở tờ phụ-trương có ghi ở lạc-khoản là Bản-Kiểu Trịnh-Biến. Trong đoạn này, Bản-Kiểu có ý muốn nói rằng trên các họa-phẩm của Bản-Kiểu và Bát-Đại bao giờ cũng có ký 2 chữ Bản-Kiểu và 4 chữ Bát-Đại Sơn-Nhân, mặc dù có khi kèm theo cả tên tự khác nữa. Trái lại, Thạch-Đào nhiều khi ký tên tự mà lại không có kèm tên chính, thành ra người đời lẫn cả.

10. Trịnh-Sở-Nam (Tcheng-so-Nan thời Tống) còn có tên tự là Tự-Tiêu (Seu-Siao) và Ưc-Ông (Yi-Ông) chuyên họa lan-trúc. Thường ông không vẽ đất đề cho trông thấy rõ chùm rễ cây lan. Ông vẽ lối thủy-mặc.

11. Trần-Cổ-Bạch (Tch'en-Kou-Po thời Minh) còn có tên tự là Trần-Nguyên-Tố (Tchen Yuan-Sou) chuyên vẽ lan lối thủy-mặc. Tranh ông khá đẹp và hiếm có.

12. Cao-Thả-Viên (Kao-Tsai-Yuan mất năm 1735) có tên thật là Cao-Kỳ-Bội (Kao-K'i-Pei). Ông chuyên vẽ lối chỉ-dầu-họa (vẽ bằng ngón tay). Ông hay vẽ chân-dung người và có tài vẽ sinh-vật: Trong một bức tranh vẽ Ông Thọ cầm quả đào tiên, Cao-Kỳ-Bội có ghi vào lạc-khoản như sau: «Ung-Chính giáp-dần (1734) mạnh đồng tá ư Thanh-Nguyệt Thảo-Đường, Thả-Viên Cao-Kỳ-Bội».

13. Trong 4 danh-họa mà Bản-Kiểu kể đây, chỉ có Cao-Thả-Viên là đồng-thời với Bản-Kiểu, vậy Bản-Kiểu chỉ có thể theo học trực-tiếp Cao-Thả-Viên mà thôi. Còn Từ-văn-Trường (thế kỷ thứ 16), Bản-Kiểu chắc đã phải theo học qua sách.

người máy

Sự vật vô-tri tự nó biết cử-động vồn-di xưa nay vẫn làm cho ta kinh-ngạc. Mặc dầu ta không còn như những con người man-rợ khiêu-sợ trước những tượng thần cổ-quái, mặc dầu ta đã biết sơ qua nguyên-tắc khiến chúng cử-động, nhưng những chiếc máy dưới bộ vỏ giồng hình-thù con người vẫn còn gây cho chúng ta một cảm-giác rờn-rợn. Chính sự thích cảm-giác lạ này đã khiến bao người mơ ước được chứng-kiến những người máy hoạt-động và do đây sự hoan-nghenh những hình người cử-động trong các cuộc chợ-phiên, triển-lãm trên toàn thế-giới.

Với sự giúp sức của tương-tượng và với lòng tin cậy vào pháp-lực được coi như vô-biên của ngành khoa-học cơ-khí hiện-đại, người ta đã tưởng như sắp đến lúc có được những con người máy hoàn-hảo để cho ta sai-khiến như một kẻ làm công ngoan-ngoãn và trung-thành. Nhiều người quan-niệm rằng con người máy ấy làm gì chẳng tạo được, trong khi người ta đã làm ra được những bộ óc điện-tử vô cùng kỳ-diệu, chỉ trong vài giây có thể làm được những con tính mà một người phải để cả đời mình mới giải-quyết xong, hoặc có thể tự nó điều-khiến cả một giây-chuyến sản-xuất trong kỹ-nghệ không so-sót một điều gì (và nhất là nó không biết đình-công!).

Đây là một sự lầm lớn... Công việc của một người giúp việc trong gia-đình ta tuy có vẻ đều-đặn, máy-móc và... tầm-thường, nhưng thực ra không phải là đơn-giản. Công việc này, cũng như mọi công việc khác, cũng vẫn cần đến những sự suy-xét, những sự thích-ứng đôi phó với mọi tình-trạng, và những sự quyết-định mà người máy không có được. Vậy chúng ta không nên lo một ngày gần đây con người bị coi rẻ và thế-giới toàn do máy-móc ngự-trị. Vậy ta hãy tạm gác vấn-đề «người» máy đến cuối bài này mà hãy nói đến những công việc mà máy-móc hiện gánh đỡ chúng ta. Tất nhiên ta không nói đến những chiếc

[Tập XI, Quyển 11, Tháng 11, 1962]

máy chỉ có một tác-dụng đơn giản quá thông-thường như những chiếc động-cơ chỉ biết xoay tròn, những chiếc bơm chỉ biết bơm, hay những chiếc xe chỉ biết chạy v. v... vì mặc dầu chúng có tinh-xảo nhưng vẫn không biết tự điều-khiến thay một người, và không xứng-đáng với danh-hiệu «người máy».

Óc điện

Trước hết ta phải nói đến những bộ óc điện-tử, vì sở dĩ «nhân linh ư vật» chính do bộ óc. Cách đây chỉ chừng hai mươi năm, các vị tham-mưu quân-đội mắt hàng bao nhiêu giờ, có khi nhiều ngày, suy-nghĩ về thế trận. Họ trầm-ngâm suy-tính trước bản-đồ chỉ-chít những chiếc cờ nhỏ chỉ vị-trí các cánh quân. Họ phải vận-dụng trí-nhớ để cân-nhắc các yếu-tố, và cũng phải rất nhiều kinh-nghiệm, học-vấn mới giải-quyết nổi, mà nhiều khi vẫn lầm-lẫn.

Ngày nay thì các tướng-tá, các độ-đốc không còn phải làm cái công việc cực nhọc và dễ lẫn ấy nữa: họ giao-phó cho các bộ óc điện-tử. Những quan-niệm chiến-lược có thể theo họ thay đổi, nhưng chính những bộ óc điện-tử kia sẽ kiểm-soát sự hiệu-nghiệm của những chiến-lược ấy.

Cách đây mấy tháng, Bộ Không-Quân Hoa-Kỳ chủ-trương, nếu một cuộc chiến-tranh nguyên-tử bùng nổ, cần phải hủy-diệt các căn-cứ quân-sự địch, nhưng hai Bộ Lục-Quân và Hải-Quân lại chủ-trương phải tập-trung hỏa-lực tàn-phá các đô-thị địch. Người ta bèn cho máy điện-tử biết những yếu-tố cần-thiết như thời-hạn phát-động cuộc tàn-phá trả-thù, điện-tích các thành-phố địch v...v. và hỏi xem kết-quả của một cuộc chiến-tranh nguyên-tử toàn-diện sẽ ra sao. Để tránh những lầm-lẫn, người ta cân-thận đặt câu hỏi nhiều lần, dưới những khía cạnh khác nhau.

Điều bất ngờ là máy đã cho biết: bất cứ bên nào khởi hân trước, bất cứ sự chênh-lệch giữa hai lực-lượng, và thời-gian phục-thù là bao lâu, kết-quả vẫn thế. Rất có thể kết-quả ấy mà chính phủ Hoa-Kỳ đã phát-động cuộc xây-dựng những hầm trú-ấn cho từng gia-đình tránh họa nguyên-tử.

Không phải vì tài đoán trước ấy mà người ta bây giờ mới giao cho óc điện-tử những công việc ngày càng phức-tạp quan-trọng trong công cuộc điều-khiến guồng máy chính-sự. Trong vòng tám năm nay, nền hành-chánh Hoa-Kỳ đã dùng đến óc điện-tử nhiều gấp ba bốn trăm lần. Còn tại các cơ-quan tư thì việc dùng những bộ óc điện-tử hiệu I.B.M. đã thành một phong-trào rộng lớn, e có thể đến chỗ dùng phi-lý nữa? Vì việc dùng những bộ óc-điện đã được coi như một dấu-hiệu thành-tựu của các cuộc kinh-doanh, nên thường nó được dùng bừa bãi không đúng chỗ.

Tại Pháp, những cuộc kinh-doanh chưa bành-trướng đến nỗi óc người không làm kịp, nhưng trong địa-hạt hành-chính các bộ óc-điện đã dần-dà chiếm

chỗ. Chẳng hạn tại Sở Công-An, chúng dần-dần đảm-nhiệm một phương-pháp theo dõi kẻ bắt-lương rất hiệu-nghiệm. Ai có ngờ rằng chiếc máy tính thô-sơ do Blaise Pascal xưa kia phát-mình ngày nay đã biến thành những bộ óc tinh-tế đến như thế.

Hồi 1959, hai tác-giả người Pháp là Pierre Demarne và Max Rouquerol đã từng tiên-đoán như sau: « Người ta có thể dễ-dàng quan-niệm rằng việc đặt các vấn-đề tài-chính, công cũng như tư, thành những phương-trình và giao cho máy giải-quyết trong một thời-hạn ngắn kỳ-lục, sẽ tránh được những sự trục-trặc không ăn khớp trong toàn-thể các hiện-tượng kinh-tê... Cho tới nay, vẫn còn thiếu một dụng-cụ cần-thiết để cân-nhắc tất cả mọi yếu-tố có ảnh-hưởng đến kết-quả. Giờ đây, ta có thể nói là dụng-cụ đó ta đã có, và những bộ óc điện-tử, hay từng nhóm bộ óc ấy có thể đảm-nhiệm việc thiết-lập những chương-trình kinh-tê không những cho một quận, một tỉnh, hay một quốc-gia, mà cho cả từng khối nhiều quốc-gia hay cho toàn-thể thế-giới ».

Nói một cách khác, những quốc-gia hiện-dại đang dùng những vị Bộ-Trưởng Tài-Chính cuối cùng, vì không lâu nữa, trách-vụ của những vị ấy sẽ phải trao cho những tử máy điện-tử, chẳng-chịt hàng bao cây số giấy điện sặc-sỡ với hàng trăm ống đèn điện-tử.

Hai tác-giả còn cho biết thêm là hiện nay nước Pháp chưa có nổi một tử thể kiểm-soát cá-nhân cho toàn-quốc, nhưng ngay tự giờ, người ta có thể cho ghi các đặc-tính của từng người dân Pháp trên những chiếc băng điện-tử chẳng hạn ghi tất cả mọi chi-tiết về mỗi người, theo giấy căn-cước, số gia-đình, số quân-dịch, số y-tê, tư-pháp lý-lich, hoặc những tài-liệu về tình-trạng tài-chính, thuê-má v.v.. của mỗi cá-nhân. Một dụng-cụ như vậy sẽ giúp ích không biết bao nhiêu, vì nó không những là một dụng-cụ thí-nghiệm cho xã-hội-học, mà còn có lợi cho hành-chính mà cả khoa-học nữa.

Nhờ nó, bất cứ lúc nào, vị Bộ-Trưởng Y-Tê chẳng hạn, có thể chỉ trong vài phút biết rõ được những nhu-cầu hiện tại, biết hiện có bao nhiêu người dân Pháp đang mắc bệnh này hay tật nọ.

Một bộ óc điện-tử có thể thay thế bộ Kinh-Tê, chẳng hạn để tính có bao nhiêu chạng từ con vật còn sống đến tay khách hàng mà biết được giá căn-bản của thịt và hàng ngày ấn-định giá chợ rất đúng.

Những dự-đoán tương-lai đó tuy chẳng xa hiện-tại là bao nhiêu, vẫn làm cho nhiều điện-tử-gia « nổi óa » và họ đã đưa ra câu chuyên dưới đây để bài-bác.

Cách đây ít lâu một chuyên-gia về ngành này là Danzig, người Mỹ, chủ-tâm thực-hiện một bộ óc điện-tử riêng cho ngành thực-phẩm. Ông muốn lập ra một thực-đơn rẻ nhất làm căn-bản, bèn cho máy biết danh-sách mọi thực-phẩm cùng với trị-giá bằng ca-lo (calorie) của mỗi thứ và giá tiền. Máy cho ông biết

giá căn-bản mỗi ca-lo của từng thứ thực-phẩm. Sau đây, ông ra lệnh cho máy tính lập một thực-đơn rẻ tới mức lý-tưởng.

Máy trả lời: « Bồn ga-lông (tức 18 lít) dấm ? »

Danzig ngăn người trước cái thực-đơn kỳ-quặc ấy, và cho rằng máy đã tính lộn. Nhưng không, sau khi chính ông tính lại, quả thầy 18 lít dấm có đủ 1.800 ca-lo cần-thiết cho mỗi người hàng ngày thực. và giá rẻ nhất, chỉ phải là một nổi là không cơ-thể nào kham nổi mỗi ngày từng ấy lít dấm !

Danzig bật cười, và trong một lần sau ông cho máy biết cái tỷ-lệ át-xít mà cơ-thể một con người văn-minh kham nổi, để máy tính lại.

Máy lại trả lời « Ba mươi hai tách cà-phê sữa ».

Có phải là máy « ngu » không ? Không. Các điện-tử-gia cho biết là vì người ta không biết đặt đúng câu hỏi, nghĩa là không ấn-định cho máy một chương-trình tìm kiếm đủ yếu-tố. Như vậy, công việc của người đặt chương-trình hỏi máy cực kỳ phức-tạp và máy có hiệu-nghiệm hay không vẫn tùy theo bộ óc minh-mẫn của người ra câu hỏi và cho yếu-tố. Một bộ óc điện-tử với một người đặt câu hỏi giỏi không khác gì một con voi có chú nài tốt, đủ cặp như vậy mới ích-lợi.

Hiện Chính-Phủ Liên-Bang Hoa-Kỳ dùng tới 524 óc điện-tử trong công-vụ, chừng 200 về các công-cuộc khảo-cứu bí-mật, các chính-phủ tiểu-bang dùng 101 chiếc, các tỉnh 17 chiếc và các thành phố lớn 13, tổng cộng 855 chiếc.

Ta cũng đừng tưởng vì thế mà dân Mỹ sẽ thêm người thất-nghiệp, vì có voi lại phải có nài voi. Số người do cơ-quan thông-kê Hoa-Kỳ dùng năm 1958, là 4.000, sang 1961 đã lên 8.000 và người ta ước-lượng đến 1966 sẽ lên 30.000.

Những óc-điện ấy làm gì ? Chúng giải-quyết những vấn đề công-chánh cho việc lập xa-lộ, hoặc theo dõi dấu-vết các kẻ bắt-lương mà chúng đã ghi cả từ đặc-điểm về thân-thể lẫn phương-pháp « ăn hàng », nhờ đây người ta khám-phá nhiều vụ, và bắt được nhiều thú-phạm, chúng lại đảm-nhiệm điều-khiển in các ngân-phiếu hoặc hóa-đơn cho chính-phủ, giải các bài toán về an-ninh xã-hội hay các bài toán hóc-búa của các phòng nghiên-cứu vật-lý.

Ngay tại Los Angeles chúng đảm-nhiệm mọi công việc kê-toán của thành phố và ấn-định cả đường đi-chuyên tiện lợi nhất cho 258 chiếc xe rác của sở kiêu-lộ. Tại California, người ta đang hoàn-tất một bộ óc điện-tử án-bệnh theo triệu-chứng. Thực không thiếu một việc gì mà người ta không bắt chúng phải lo lắng chu-tật, thử hỏi còn kẻ thừa-hành nào đặc-lực hơn nữa ?

Tại Pháp, việc dùng óc-điện điều-khiển mới bắt đầu chưa lâu, nhưng có cơ bành-trướng mau lẹ.

Hai chiếc máy Ramac 305 IBM hơn một năm nay đã được dùng thử, một tại Nha Thuê-Vụ Ba-Lê, một tại Xưởng Ngân-Kho ở Tours. Năm nay người ta

sẽ dùng thêm chừng 8 chiếc nữa cho hai nơi đó. Người ta dự-tính chỉ trong 10 năm toàn thế nước Pháp sẽ do máy óc điện kiểm-soát, những máy đó cỡ trung-bình sẽ được phân-tán và coi từng khu-vực kinh-tê.

Những chiếc máy đó hiện còn dùng đến những nhân-viên để phân-tích và biên những chi-tiết thành thể có đục lỗ theo một thứ ngôn-ngữ riêng của máy. Người ta còn dự-tính làm cho máy có thể trực-tiếp đọc lấy những tờ khai thuế để vừa mau-lẹ vừa đỡ nhầm-lấn. Tại nhiều ngân-hàng người ta đã làm cho máy có thể tự đọc lấy các ngân-phiếu.

Lời dự-đoán của Pierre Demarne và Max Rouquerol đang biên thành sự thật: Hàng bao nhiêu triệu chi-tiết được ghi trên băng điện-từ để khai-thác về sau. Mỗi năm, với những tờ khai thuế mới, những con số lại ghi thêm vào những con số cũ, giúp cho chính-phủ nắm được hiện tình tổng-quát cùng sự biến-chuyển của nó trên toàn-quốc. Sự-kiện này không những ích cho nhà cầm-quyền mà lợi cho cả tư-nhân nữa, chẳng hạn những tin-tức thông-kê quan-thuế, do một chiếc máy IBM 1.400 lập, đã giúp cho các nhà xuất-cảng theo sát sự biến-chuyển của thị-trường.

Tại nước nhà, óc điện cũng đã bắt đầu thâm-nhập địa hạt ngân-sách, thuế-vụ v.v... và đem lại những ích-lợi cụ-thể. Việc sử-dụng những phương-tiện điện-từ tối-tân này đáng là một niềm hào-vang.

Máy điện-từ và cơ-thể con người

Dưới đây, phải chăng là một câu chuyện không-tưởng (fiction)?

Một bác-sĩ bảo bệnh-nhân:

— Đây là trường-hợp ung-thư ở gan. Theo ý tôi việc mổ rất phức-tạp, khó-khăn, mà sức ông thì yếu, mổ bất-lợi, có lẽ không ích gì. Tôi chỉ còn thấy có một cách chữa: đó là phương-pháp sinh-điện-từ...

— Tôi không hiểu...

— Khó mà cắt nghĩa chóng được. Tôi chỉ xin nói qua là chúng tôi sẽ giao ông cho một nhà sinh-điện-từ học, ông ta sẽ dùng những tín-hiệu điện-từ đã ghi được trong nhịp sống của một lá gan lành-mạnh để bắt gan của ông phải theo. Nhờ đây gan ông sẽ khỏi hỗn-loạn và có lẽ khỏi được ung-thư.

— Gan cũng phát được tín-hiệu điện-từ sao?

— Không những gan mà mọi hạch khác, mọi bắp thịt, mọi tế-bào trong cơ-thể, đều phát những tín-hiệu loại đó. Chúng ta có thể ghi lại được, rồi khuếch-dại và phát ra. Hiện nay những nhịp sống của các tế-bào gan được ghi hoàn-hảo nhất tại Gia-Nã-Đại.

Phải chăng là một câu chuyện không tưởng? Thưa không đúng hẳn, vì tuy hiện nay chưa đi đến mức ấy, nhưng đường đi đến kết quả kỳ-dị ấy đã mở rộng.

Hiện người ta đã biết chắc mỗi tế-bào là một nguồn phát-sinh điện-lực ti-hon, thân thể ta là một khối vô vàn những chiếc pin điện tế-vi đó, và ta rất có thể điều-khiển chúng. Ngành sinh-điện-từ học chính là ngành khoa-học nghiên-cứu những hiện-tượng này.

Cách đây 5 năm, phần lớn các cuộc thí-nghiệm về sinh-điện-từ học chỉ biết dùng các điện-cực để gây ảnh-hưởng trên bộ óc hay vài bộ-phận khác của cơ-thể. Ngày nay, người ta đã chứng-minh rằng khỏi cần đụng-chạm đến cơ-thể, chỉ cần đặt con người trong một điện-từ-trường cũng có thể ảnh-hưởng đến tạng-phủ người đó. Như vậy, tương cái tên ngành học này thành ngành sinh-điện-từ học có lẽ đúng hơn.

Tương-lai ngành học này thực là rộng rãi xán-lạn, nhất là trên địa-hạt y-học và tâm-lý học. Tại Moscou và Londres chẳng hạn, người ta đã tạo ra được những bàn tay hay chân giả vàng theo thần-kinh-khí (influx nerveux), nghĩa là chỉ dùng ý nghĩ, muốn làm cử-chỉ này hay cử-chỉ nọ là đủ sai khiến được. Tại Montréal người ta dùng điện-cực nghiên-cứu về bệnh thần-kinh và phân-tích thần-kinh, tại Princeton người ta không cần đến cả điện-cực nữa, tại Strasbourg người ta nhờ nó tìm ra nhiều căn bệnh.

Tất cả đều xây-dựng trên hai hiện-tượng mà người ta chỉ mới hiểu được từ mấy năm nay, đó là điện-thể của sinh-tế-bào, và thần-kinh-khí. Những sự trao-đổi hóa-sinh (biochimique) liên-tiếp phân-cực và giữ vững điện-thể trong các tế-bào đang sống. Còn thần-kinh-khí thì, trái với người ta tưởng, không phải là điện-chất, mà là một hiện tượng vật-lý rất phức-tạp, lan dần trên giấy thần-kinh, chậm hơn điện nhiều lắm.

Điện-thể của tế-bào và thần-kinh-khí là hai hiện-tượng mà giới khoa-học chưa ước-lượng nổi giá-trị lớn lao, nhưng không một ai còn dám chời-cãi là không có. Theo bác-sĩ Leo Lipetz ở Đại-Học-Đường Ohio, thì trong khi các bạn đọc những dòng chữ này dưới ánh-sáng bình thường, mắt các bạn phát ra một luồng điện chừng 100 phần triệu của một vôn (volt). Bác-sĩ đã nối giấy điện vào gán mắt súc-vật và nghiên-cứu luồng điện chúng phát ra khi thấy ánh-sáng, bằng một máy khuếch-dại 1 triệu lần và một giao-động-nghiệm (oscilloscope) nhờ đây đo-lường rất chính-xác. Nhờ những máy cực kỳ tế-vi mới hoàn-bị mà các nhà bác-học đã nghiên-cứu rất rõ những hoạt-động điện-từ của cơ-thể. Với những máy khuếch-dại cực-kỳ hoàn-hảo chạy bằng transistor, hai bác-sĩ y-khoa Mỹ là Volkens và Candib đã chứng-minh rằng bắp-thịt không

những chỉ phát ra những tín-hiệu tương-đổi mạnh mà cả những tín-hiệu điện-tử rất yếu cao-tần.

Cũng nhờ những máy-móc tê-vi mà ba bác-sĩ khác người Mỹ là Cunningham, Raugherty và Rylander đã nhận được tín-hiệu của những tê-bào óc nuôi trong bình thí-nghiệm (đó là bộ óc của con gà con chưa nở). Tại Berkeley, Freeman đã nghĩ được những tiếng động phát ra do bộ óc, trong mọi trạng-thái, từ lúc ngủ đến lúc thức-giật.

Ở Nga, Kobrinsky nhận thấy sự liên-lạc giữa tình-trạng căng thẳng của bắp-thịt và biên-độ của dòng sinh-điện, dòng điện này chịu một sự biến-tần-số tỷ-lệ với sự kích-thích mà bắp-thịt nhận được. Các sinh-điện-tử gia người Nga bèn tìm cách điều-khiển những con chuột-bạch bằng những bộ máy thu vô-tuyến-điện gắn trên lưng chúng, kể đó họ phát-minh ra những bàn tay giả với những cò tay điện-tử có thể điều-khiển ngón tay gán như tay người sống. Ở Londres (Anh) người ta còn làm ra cả những chiếc « chân ra-đa » có thể nhận thấy được những quang đường gỗ ghé. Không phải chủ ý của họ chỉ là làm cho những người tàn-tật đỡ khó mà còn nhằm mục-đích quân-sự và kỹ-thuật nữa : với những cánh-tay giả gán thẳng trên vai họ, những phi-hành-gia trong không trung, khi chính tay họ bị tê-liệt vì sự gia-tăng tốc-độ ghé-góm của hỏa-tiến, có thể vẫn sử-dụng những cánh tay phụ này một cách dễ-dàng.

Hơn thế nữa, những nhà bác-học Nga và Thụy-Si còn tạo ra cả những bắp-thịt giả bằng sơ-lát-tích. Họ đã trình-bày tại Triển-lãm Quốc-Tê ở Bruxelles một tấm sơ-lát-tích do thần-kinh-khí điều-khiển nâng lên hạ xuống một vật nặng hai cạ-ram.

Với những bắp-thịt nhân-tạo ấy, các bác-học-gia Nga hi-vọng sẽ tạo cho con người những bộ-phận thêm, chẳng hạn những chiếc cánh để họ bay được như chim, hay là những cánh tay phụ có thể hoạt-động đủ mọi phía.

Thực-tiến hơn, tại Mỹ người ta đã tạo ra những bộ máy điều-khiển nhịp đập của tim rất nhỏ bé, có thể ghép ngay và trong thân người được. Những người đau tim nhờ nó mà thoát chết. Chiếc máy dài ba phân và dày nửa phân mét, ngoài bọc chất nhựa epoxy, có riêng nguồn điện chạy lâu tới 5 năm mới hết, được ghép vào trong cơ-thể. Những điện-cực của nó gán vào tim bắt bắp-thịt của tim phải đập.

Vẫn dùng những điện-cực, Wilder Penfield, Giám-Độc Thần-Kinh-Viện ở Montréal, đã thành-tựu nhiều cuộc thí-nghiệm, gây ra trong bộ óc con người những trạng-thái hưng-hăng, hào-hứng, buồn-tê v.v... Cách đây hơn mười năm, ông đã kích-thích được một điểm trong óc mà ông nghĩ là nơi tiềm-tàng trí nhớ, và nhân đây, thành-tựu cuộc phân-tích thần-kinh thẳng từ khỏi óc.

Penfield, Delgado và nhiều bác-học khác đã thành-tựu hàng loạt những cuộc thí-nghiệm cho Hải-Quân Hoa-Kỳ. Nhờ những kết-quả đạt được, người ta đã hiểu thêm rất nhiều về sự truyền năng-lực trong khỏi óc hay từ khỏi óc đến bắp-thịt, nó cũng còn cho biết thêm về nhiều hiện-tượng như sự nhọc-mệt, sự chuyển-động của dạ-dày trong một số tâm-trạng nào đấy, những sự biến-cái của dòng máu khi tinh-thần làm việc v.v.. Lần đầu tiên người ta nhận ra là khi trí óc mệt-mỏi thì số bạch-huyết-cầu trong máu gia-tăng.

Với hai thứ máy điện dùng để xét-nghiệm về tim óc, hàng trăm nhà bác-học ra công khảo-cứu, như Fessard và Buser ở Pháp, Grey-Walter ở Anh, Penfield, Jasper Delgado ở Hoa-Kỳ, Hernandez Peon ở Chili v.v. và đưa đến hi-vọng sẽ tạo ra được những chiếc mũ « chống buồn bã » hay « chống mệt-nhọc tinh-thần » thì bỗng lại xuất-hiện ngành sinh-điện-tử-học (bioélectromagnétique) làm cho những công-cuộc khảo-cứu ấy gần như bị lu-mờ...

Sinh-điện-tử học là gì ? Đó là ngành kỹ-thuật dùng điện-tử-trường ảnh-hưởng đến các mô và khỏi óc con người, không cần dụng chạm đến cơ-thể.

Cách đây không lâu, các chuyên-viên làm việc trong một Trung-Tâm Thủy-Điện-Lực tại Na-Uy thấy rằng, mỗi khi đi đến gần những chiếc nam-châm điện không-lô của nhà máy thì họ « trông » thấy những hình-ảnh sáng chói màu xanh và trắng. Đó chỉ là những ảo-ảnh của võng-mạc bị kích-thích, không phải bằng ánh sáng như khi ta nhìn, mà vì một duyên-cớ khác, ở đây là do điện-tử-trường gây ra.

Sau đây vài tháng, ba người Mỹ là : Kolin một sinh-vật-lý học-gia, Brill một thần-kinh học-gia và Broberg một sinh-viên, cùng cộng-bò kết-quả những cuộc thí-nghiệm chứng tỏ khỏi óc quả thực chịu ảnh-hưởng của điện-tử-trường. Từ-trường do một dòng điện xoay chiều, tần-số 1.000 chu kỳ, có thể gây ra chứng ngạt mũi.

Và cuộc thí-nghiệm cổ-diễn của Galvani xưa kia cũng lại được nhắc đến. Trong các trường học ta thường được chứng-kiến hai cẳng con nhái, sau khi cắt rời khỏi thân, vẫn « nhảy » được khi ta truyền qua đây một dòng điện. Đáng này người ta để vào trong một điện-tử-trường, thì thấy nó cũng phản-ứng như thế. Theo Kolin, có lẽ nó đã bị dòng điện cảm-ứng ngay trong tê-bào kích-thích.

Các trò chơi hiển-lãnh ấy sẽ có những kết-quả cực-kỳ phong-phú. Theo những cuộc thí-nghiệm của nhiều nhà bác-học, Pháp, Mỹ, Nga v.v.. rất có thể rồi đây người ta chẳng cần phải mổ sẽ đau-đón và nguy-hiểm cũng có thể làm thay đổi được nhịp-sống tâm-kín của các tê-bào, nói một cách khác là có thể dùng khoa điện-tử thay khoa giải-phẫu để chữa nhiều bệnh.

Hồi 1960, những bác-học Nga đã tiên những bước đầu tiên trên con đường này. Tại Moscou, họ tạo ra một bộ máy nhận những dòng sinh-điện thâu được trên cánh tay một người lanh-mạnh để làm hồi sinh những trái tim đã hết đập. Phương-pháp này không thuận-tiện bằng bộ máy đã nói trên kia của người Mỹ, tự nó đều-khiến nhịp-đập của tim và có thể ghép ngay trong người con bệnh, nhưng đây là lần đầu tiên người ta truyền « nhịp sống » của một cơ-thể sang điều-khiển tạng-phủ một cơ-thể khác. Và họ còn loan tin là sẽ có thể ghi nhịp sống ấy trên băng điện-từ để dùng điều-khiển tạng-phủ con người. Một nhà bác-học Đức là Karl Otto tại Viện Sinh-Lý-Học Thực-Hành Lichtenberg, Bá-Linh, đã nghĩ ra được một bộ máy truyền nhịp sống không cần đến giây điện, khả dĩ làm thay đổi cả tiềm-lực của bắp thịt này hay bắp thịt khác trong tạng-phủ con người.

Ngành học này sẽ còn tiên nhiều lắm, và ngay giờ đây cũng đã đưa lại ít nhiều phát-giác mới lạ. Trong một bản tường-trình do nhà bác-học Francis Perrin đệ lên Hàn-Lâm-Viện Khoa-Học Pháp, ba nhà bác-học Sadron, Douzon và Polonsky cho biết là những chất protéine và albumine, có mặt trong tất cả các tế-bào của ta, đều là những đọng-điện (condensateurs) tỷ-hon, còn chất át-xít núc-lê-ich, từ bao nhiêu lâu nay làm vỡ óc những nhà khảo-cứu ung-thư, thì lại hoạt-động như những tinh-thể germanium trong các bộ máy radio transistor ta đang dùng. Chúng cũng như những băng điện-từ trong bộ óc-điện, thâu-nhận tất cả mọi tín-hiệu của thần-kinh để rồi truyền lại cho những thể-hệ sau. Có lẽ nhờ đây rồi ra người ta hiểu rõ sự bí-mật về tính cách di-truyền giữa các thể-hệ sinh-vật, về tính-tinh cũng như hình-hài, bệnh-tật (chẳng hạn bệnh ung-thư).

Người ta còn nghi rằng sự tai-hại của một số vi-khuẩn (virus) là do những tín-hiệu chúng phát ra phá rối những tín-hiệu bình-thường của các tế-bào. Tín-hiệu của chúng và của tế-bào có những tần-số khác nhau, do đây có một sự giao-thoa, và kết-quả là những tế-bào ung-thư xuất hiện !

Nếu thật đúng như vậy thì con người chúng ta chẳng khác gì một người máy điện-từ; và cũng là cả một thể-giới trong đó những đơn-vị tí-hon cũng biết giao-tranh trên làn sóng-điện...

Người lai máy...

Như ta đã thấy trong kỳ trước, một người sống theo nhịp sống của một cơ-thể khác, do điện-từ-trường đưa đến, hay một người mà trái tim do một bộ máy ghép trong người điều-khiển, hẳn không còn hoàn-toàn là một người như ta quan-niệm nữa mà là một người « lai máy ».

Những tiên-bộ đạt được, tuy còn ít-ôi, đã làm nảy trong trí óc hai nhà bác-học Mỹ là Kline và Clynes cái ý-định tạo ra một giống người đặc-biệt có thể hoạt-động bình-thường trong những điều-kiện khắt-khe của các hành-tinh khác, như trên mặt trăng hay Hỏa-tinh chẳng hạn, và các ông đã mệnh-danh trước cho là « cyborg ».

Cyborg là gì ? Đó là những con người có đủ đầu, óc, tay, chân, miệng, mũi như ta, nhưng sẽ có một sức chống-chọi hơn ta gấp bội đối với hoàn-cảnh khắt-khe trên các hành-tinh. Cơ-thể của họ sẽ được những bộ máy rất tinh-vi điều-hòa, chẳng hạn những hạch nội-tuyến điện-từ hay hóa-học, và những kích-thích-cơ sinh-điện-từ.

Tại sao họ phải cấu-kỳ như thế ? Đó là vì những bộ y-phục bảo-vệ con người trên các hành-tinh sẽ cực-kỳ phức-tạp và nguy-hiêm. Mặc dầu, trong những cuộc phóng người lên quỹ-đạo quanh trái đất vừa rồi đã chứng-tỏ là cơ-thể ta có thể chịu-đựng những áp-lực ghê-gớm do sự gia-tăng tốc-độ lớn-lao của hòa-tiên gây ra, những phi-hành-gia sau này lên thăm những thể-giới xa-xôi kia cũng vẫn phải đương-đầu với ba mối nguy chính là sự gia-tăng tốc-độ có thể vượt trên sức chịu-đựng của ta, những sự thay-đổi lớn-lao về nhiệt-độ, và những tia bức-xạ đủ mọi loại mà bầu không-khí không còn đầy đủ bảo-vệ ta khỏi sức tàn-phá ghê-gớm nữa.

Tuy rằng những bộ y-phục bảo-vệ phi-hành-gia ngày thêm hoàn-bị và bền-bì, nhưng một khi lên đến hành-tinh khác, không còn sống trong những điều-kiện thuận-tiện như trong các buồng đầu hòa-tiên nữa, những y-phục đó có còn đủ hiệu-nghiệm để bảo-vệ những nhà thám-hiêm không ? Nhất là khi họ phải hoạt-động trên đó nhiều ngày chứ không phải chỉ bay quanh trái đất ít giờ rồi hạ xuống ?

Đi đâu cũng phải mang theo bộ y-phục nặng chình chịch bọc chi và kín mít, tù hãm trong cái « mai rùa » kiểu mới ấy, thử hỏi họ còn làm được việc gì nữa ? Một chỗ rách nhỏ trong y-phục, một khớp tay áp bị vướng không chuyên-động là đủ biến bộ y-phục không-gian kia thành một chiếc quan-tài, hay ít ra cũng kim hãm mọi hoạt-động của người mang.

Hơn nữa, những tù-nhân bị giam trong phòng nhỏ lâu ngày thường lâm vào tình-trạng hỗn-loạn tinh-thần, thì những phi-hành-gia sống lâu trong những bộ y-phục kín-mít kia sao khỏi phát điên lên được ?

Cho họ nghe âm-nhạc, coi chiếu bóng, hay liên-lạc bằng vô-tuyến điện với trái đất không chắc đã ích-lợi gì, hay lại càng tăng cảm-giác cô-đơn của họ ? Như vậy chỉ còn một cách, là giải-thoát họ khỏi cái nhà tù ấy.

Và muốn như thế, cần làm cho họ không phải khó-khăn gì vì những sự thay đổi trọng-lực, có thể gặp bội hay không đáng kể so với trọng-lực trái đất, có thể chịu đựng những buổi sớm lạnh như băng và những buổi trưa nóng bỏng trong cùng một ngày. Tóm lại phải biến họ thành những con người « cyborg ».

Hiện nay người ta chưa tạo được người lai máy này, nhưng khi tạo được, có lẽ trước hết sẽ tạo cho họ cả một hệ-thống nội-tuyến cơ-khí. Như thế không phải là ghép thêm cho họ những hạch nhân-tạo chạy song-song với những hạch tự-nhiên, mà là dùng cơ-khí trực-tiếp điều-khiển các hạch của họ. Những kích-thích-cơ điện-tử sẽ có nhiệm-vụ chính điều-hòa gan và nang thượng-thận để cho tỷ-lệ đường và « adrenaline » khỏi bị hỗn-loạn trong cơ-thể.

Với một áp-lực không-khí 10 lần nhỏ hơn trên mặt đất, phổi họ sẽ nở tung, và máu sôi lên, đó là chưa kể đến nhiều nỗi nguy khác. Kline và Clynes nghĩ cách làm giảm bớt áp-lực trong phổi và hạ nhiệt-độ của máu xương, do đây nhiệt-độ của cơ-thể cũng sẽ thấp. Một hóa-cơ ghép ngay bụng « cyborg » sẽ đảm-nhiệm một phần công-việc của phổi để đưa dưỡng-khí vào máu, và muốn thế, nó sẽ được bắt thẳng vào mạch máu.

Nói thì có vẻ dung-dị lắm, nhưng những cuộc ghép thêm bộ-phận này sẽ chắc-chắn gây nhiều xáo-trộn cực-kỳ phức-tạp trong cơ-thể. Và riêng một chuyện hạ nhiệt-độ cũng không phải là dễ gì. Như người ta đã biết, hệ-thống tự-nhiên kiểm-soát nhiệt-độ trong cơ-thể động-vật có vú (người ta thuộc loại động vật này) phần lớn lệ-thuộc vào sự tê-bào để bốc mất chất nước. Chính sự bốc hơi nước của tê-bào này lại tùy theo từng nơi trong cơ-thể và tùy điều-kiện sinh-hoạt của nó, chẳng hạn bàn tay bị mất hơi nước nhanh hơn là cổ tay. Hơi nước mất đi làm quện chất lỏng giữa các tê-bào lại.

Những cuộc thí-nghiệm trên giồng chuột cho người ta hi vọng rằng làm giảm nhiệt-độ xương thì cơ-thể dễ chịu-đựng những sức nóng thường làm chết và trái lại, gia-tăng nhiệt-độ thì cơ-thể dễ chống với những sức lạnh ghê-gớm. Nhưng làm sao tạo ra sự kiểm-soát hiệu-nghiệm đó? Hẳn là sẽ do những mạch máu nhân-tạo bằng chất polyéthylène, dẫn nước với một nhiệt-độ thích-hợp, đi khắp cơ-thể. Như thế là cơ-thể con người lai máy kia cũng được điều-hòa nhiệt-độ như những chiếc động-cơ xe hơi vậy. Một bộ máy điện-tử sẽ tự-động điều-khiển nhiệt-độ dòng nước cho thích-hợp với hoàn-cảnh xung-quanh.

Nhưng các tê-bào có khỏi hư-hại vì những sự thay đổi nhiệt-độ đó không? Chưa ai trả lời được, mà chưa trả lời được thì con người cyborg chưa ai dám tạo.

Kline và Clynes còn lo cho bộ óc nữa, vì cơ-quan hệ-trọng nhất của con người, dù là lai máy, vẫn là bộ óc. Những nhiệt-độ cao quá hay thấp quá làm cho óc bị cản-trở khó hoạt-động. Như vậy, để bảo-đảm cho óc nhiệt-độ thích-hợp, lại cần một bộ máy điều-hòa nhiệt-độ riêng cho óc. Hơn nữa, một chiếc hộp do điện-tử điều-khiển sẽ đưa thẳng chất dinh-dưỡng vào cho khối óc.

Còn miệng thì hai ông chủ-trương gắn kín lại vì không cần dùng đến. Những bộ máy vi-âm mắc thẳng vào nơi phát-thanh của cổ-họng cũng đủ cho họ trò-truyện. Điều này không có gì mới lạ cho cho lắm, các phi-công trong đệ-nhị thế-chiến đã từng dùng những máy vi-âm mắc nơi cổ nói đi, không cần đến tiếng do miệng phát ra. Nhưng có một điều chúng ta băn-khoăn, là tiếng nói thay đổi không nguyên nơi cổ họng mà còn tùy theo miệng, răng, lưỡi nữa. Những cụ già thiếu răng, tiếng nói đã phều-phào khó nghe, thử hỏi những con người « mở miệng không ra » kia sẽ nói năng ra sao?

Thức ăn sẽ được truyền thẳng vào mạch máu. Manfred Clynes nói: « Chúng tôi chưa tìm ra được phương-pháp nào để cho thức ăn vào máu một cách trường-cửu, vì những chất dinh-dưỡng vào mạch máu lâu ngày sẽ làm hư mạch máu. Trong giai-đoạn đầu của chương-trình cyborg, họ sẽ chỉ có thể được tiếp-tê lương-thực lỏng này trong chừng vài ngày thôi. Nhưng chúng tôi tin rồi cũng sẽ tìm ra giải-pháp... »

Người ta cũng đã nghĩ đến cách cho thẳng thức ăn vào dạ-dày. Con người cyborg sẽ mang trên lưng một bình po-lát-tích chứa lương-thực loại này, ngay bên bình chứa nhiên-liệu dùng vào các bộ máy ghép trên người họ.

Nhu cầu của cơ-thể như vậy sẽ rút xuống mức tối-thiểu. Hơn nữa, theo đường-lối nghiên-cứu chương-trình Mercury (Hoa-Kỳ) người ta còn tìm cách biến-chế cả những chất cận-bã do cơ-thể bài-tiết để dùng lại nữa, như vậy rất có thể sau khi dùng đi dùng lại nhiều lần, những cận-bã cuối cùng không dùng được chỉ còn rất ít, có thể chứa đựng trong hộp nhỏ, thỉnh-thoảng mới phải tháo ra đem đổ.

Chắc hẳn những con người lai máy kia, sau nhiều năm sống theo lối mới, cơ-thể sẽ thay đổi nhiều. Chẳng hạn gan, vì không cần phải chứa mỡ, cũng không cần bài-tiết các cận-bã nhiều đậm-chất, sẽ không còn là một lá gan như của mọi người nữa. Các tạng-phụ khác cũng thế, thứ thì lớn lên, thứ thì thui chột, chúng sẽ ảnh-hưởng đến toàn cơ-thể.

Đèn đây, một vấn-đề được nêu ra : Người ta có quyền biến-cải con người, tạo ra một giống "siêu-nhân" không? Riêng đối với hai nhà bác-học Mỹ Kline và Clynes, điều đó không thành vấn-đề, vì hiện nay, chỉ cần uống một viên thuốc nhưc đầu vào trong người, cơ-thể chúng ta cũng đã phần nào biến-cải, mà có ai để ý đèn đầu. Còn những chiếc máy điều-khiển tim, ghép trong người để cứu những kẻ tim bị tê-liệt thì sao?

Tạo ra giống người cyborg như vậy chỉ là kết-quả tất-nhiên của cuộc tiên-hóa khoa-học, Điều đáng ta để ý là bao nhiêu lâu nữa giống người ấy mới ra mà thôi vậy.

(còn tiếp)

FRANÇOIS MAURIAC

trước-tác

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ

phiên-dịch

Me

(Génitrix)

(tiếp theo V.H.N.S. số 74)

IX

Chàng có cái cảm-tưởng gần như êm-đềm lúc ngửa nằm dưới cánh trắng mập-mờ của những bức màn có cái móc hình tên kéo lên. Đêm thờ nhẹ ngoài cánh cửa sổ mờ, như một người quen thuộc. Chàng không nhớ gì về sự canh xác chết và con chim cú-đắm mà trái lại, nằm ngửa, mắt nhắm, tay chấp trên tấm vải giường, hai chân thẳng như Mai-Thi lúc chết, chàng cảm thấy mình trôi giữa hai dòng nước về cái vực thẳm của sự yên-nghi ngàn năm. Mai-Thi còn ở đây, không phải trong buồng, mà ở chàng, lẫn-lộn với da thịt chàng, — làn da thớ thịt vẫn cần-trọng nhớ lại những tối tân-hôn; và lẫn-lẫn trí chàng cũng tỉnh dậy, dừng lại trên khoảng thời-gian mà chàng cảm thấy cái thân-thể e-sợ của Mai-Thi cặp sát vào chàng. Cảnh-tượng ấy vừa đáng thương vừa kỳ-quái, đèn nổi chàng lắc đầu và lớn tiếng rên-ri. Như tất cả những người thuộc dòng-dối chàng, chàng có thể chết mà chưa biết yêu-đương là gì, — như tất cả những người thuộc dòng-dối chàng hay như đa-số đàn-ông. Số-mệnh chơi một trò kỳ-lạ là gọi dậy trong ông già kia những dòng nước đã chôn sâu dưới bao lớp đất đầy! Và đây là dòng suối vẫn bùn đưng chầm-chậm chen lách một con đường ở trong người chàng. Chàng chưa biết đó là gì. Ông cha chàng xưa ch biết yêu say-sưa những khóm thông và những gốc nho. Cha chàng, ông Cao-đế-Mân đã muốn người ta đặt lên mộ ông cục đất sét của một sản-nghiệp mà ông mến yêu hơn hết. Lúc lấy vợ, ông đã phải hỏi thăm một người bạn về cách sử-dụng đàn-bà. Đối với tất cả những vị đã quá-vãng ấy, hôn-nhân đem lại cả sự phát-đạt lẫn sự kè-tục gia-sản. Họ đã lấy sự vinh-cửu của gia-tộc để đòi-phó sự chết không tránh khỏi. Thường thì một đứa con trai, chỉ một đứa

thời, cũng đủ để duy-trì cái dòng sông mảnh-mai và kéo dài đến tận-thê cái gia-nghiệp càng ngày càng giàu thêm vì những của hồi-môn và thừa kế. Trong gia-hệ, chưa có một đục-vọng nào làm sai lệch được cái lối sống vững chắc ấy. Tất cả những đàn-bà, về phía họ Phùng-vân cũng như về phía Cao-Đế, đều là những kẻ giục thắm chóng: « làm lệ đi ». Tuy nhiên một ngày kia, trên cái chuỗi sông ấy, cũng phải có một vòng khâu mạng vết hoen-di bắt đầu lan. Chỉ khổ cho những kẻ đến sau. Ôi! tội nghiệp cho những tâm lòng chứa ra đời! Các con ơi, các con đã hưởng được gì ở ta! Sự ác-cảm ngấm-ngấm của Đê-Vân đối với mẹ thật ghê-tởm; thế nhưng... Chính chàng thừa hưởng ngọn lửa lòng này ở mẹ, nhưng tình thương mền dầy ghen tuông của mẹ đã làm cho con thành bất lực không nuôi nổi ngọn lửa lạ-lùng kia. Để khỏi mất con, bà đã muốn con thành tàn-tật; bà đã giữ được con bằng cách để cho thiếu-thần. Bà đã tạo cho con sự ngờ-vực, mù-quáng khinh ghét đàn-bà. Từ khi 15 tuổi, chàng chỉ biết có hai hạng đàn-bà: « hạng muốn cai-trị mình » và « hạng làm cho mình đau ốm ». Đành rằng, với một kẻ đã yêu thì chướng-ngại ấy chắc không ngăn-cản nổi! Nhưng Đê-Vân lại là dòng-đôi những người nhà quê thường thấy trên đường buổi chiều ở chợ hay chợ-phiên về, hai tay không buông thõng, nghênh-ngang giữa đường như vua, còn theo sau họ là mụ vợ mệt lử, mang đầy thúng rổ nặng như con lừa cái. Rồi Đê-Vân mà óc kiêu-ngạo luôn luôn được tu-dưỡng, lại thuộc hạng thanh-niên, vì sự không ai ưa nên phải tuyên-bỏ rằng người ta muốn người đàn-bà nào cũng được, miễn là liệu cho đúng giá. Chàng cũng tin rằng còn phải tiêu-tồn cho « những đàn-bà hiền thân không vì tiền, nhiều hơn người khác ». Chàng thường nói: « Với tôi thì các ả đã biết giá tiền là bao nhiêu rồi... không cần phải hoa, phải quà, phải tạp-phí gì nữa ».

Nhưng giờ đây, nằm dài trên giường Mai-Thi trong bóng tối, chàng nhìn ánh-sáng tươi đẹp chiếu đốt con đường hướng Nam, và sau hàng cây thủy-lạp ri-rào, chàng trông thấy cái thân-hình trẻ-trung kia giữa bảy ông... Nếu chỉ để kháng-cự lại mẹ, hỏi mày có dám liệu rẽ cành cây để ôm lấy cái mối thịt đầy mùi hương mật kia chăng? Ừ thì trước hết là mày muốn trả thù —, nhưng lòng ước muốn ấy đã che đậy một sự khát-khạo thắm kín khác; và khi hiểu được thế lại chính là lúc mày không còn thì giờ để thỏa-mãn nữa. Con mối thom-tho đã tiêu-tán, đã biến thành cái vật ghê-tởm không tên kia...

Chàng đứng lên, đi chân không, sờ-soạng trong phòng, va đụng vào đồ đạc. Chàng nói lớn: « Nàng yêu ta vì ta đã làm nàng đau-khổ... ».

Chàng lắc cái đầu to lớn, dẫn giọng: « Không! không; đó không phải là tình yêu... ». Chàng khóc và cũng nhớ-nhớ xấu-xí như lúc còn nhỏ. Đứng im một lúc, chàng cắn móng tay rồi lại nói: « Có người đàn-ông khác chăng? Người khác chăng...? ». Cho đến giờ phút này chàng vẫn không biết ghen vì

lòng kiêu-ngạo tràn-trề đã tránh cho chàng được điều ấy. Có người đàn ông khác trong đời Mai-Thi chăng? Chàng sắp đau-đớn, nhưng lại nhớ lời mẹ nói trầm lẩn: « Nó thì đoan-chánh, không ai chời cãi được. Nó chỉ có điều ấy, nhưng nó... ». Rồi ám-chỉ bà Cù-Tôn đã sinh ra Mai-Thi, bà thêm: « Lần này, người ta không thể bảo là con giồng mẹ ». Đê-Vân không biết rằng lúc khen nàng dâu câu ấy, bà già đã hỏi-tưởng đến bữa cơm trưa tại nhà các cô gái họ Lê — một bữa cơm ở « đám cưới về » có chàng giám-thị trường Trung-học ngồi bên trái Mai-Thi. Người ta nói chàng là thi-sĩ; chàng chỉ-bảo cho một cô họ Lê làm thơ. Trong bữa ăn, bà Lịch-Tân Cao-Đế tưởng hình như Mai-Thi uống lời chàng thanh-niên tóc đen rất « bảnh-bao » ấy. Chỉ Chứa mới biết được Mai-Thi đã có một phút giải-nhân, quên mình, nảy-nở một chút mẫn thắm kín, thoảng chút cảm-tình đối với con người nhỏ-nhẹ đọc thơ giữa tiếng huyền-náo cuối bữa ăn? Những bộ mặt của bọn người vùng Đám nhàn-nhờ cười. Và chàng thanh-niên chắc-chắn đã mơ-tưởng đến một tình yêu say-đắm như trong sách... Lúc dọn cà-phê, bà Lịch-Tân cổ nài thanh-niên một cách bất lịch-sự để chàng ngâm một bài thơ; và khi chàng từ-chối, bà năn-nỉ chàng ít ra cũng vui lòng viết vài câu trong tập vở mà dâu bà đã chép những bài văn-tuyên. Ngay đó, Mai-Thi giữ ý liền: bà Lịch-Tân không lúc nào giàu được mưu-lược của mình, còn cô dâu thì tự-phụ là « luôn luôn nghe thầy cái ác-ý ấy lộp-cộp từ xa đi tới ». Từ đó, chàng giám-thị không còn được một cái nhìn của nàng nữa và khi chàng đến thăm tại nhà Đê-Vân thì nàng lại lánh mặt không xuống phòng khách. Đê-Vân có thể yên lòng ngủ: dù là trong ý-nghĩ, chàng cũng chưa bao giờ bị cô bé khôn nạy ấy phản-bội, nàng chỉ còn biết cô thắng-lợi ở những điểm nhỏ và cố tránh đòn.

Và chàng cũng không bận tâm nữa; đời chàng nay đã hiện ra như một sa-mạc tẻ-ngát. Làm sao chàng đã có thể vượt qua bãi cát ấy mà không chết khát? Và cái khát mà trong bao nhiêu năm chàng không cảm biết, nay mới thấy đến hành-hạ chàng. Mai-Thi đã chết trước khi biết nàng khát. Nàng chết, nhưng chàng sống. Chàng nghĩ một dòng suối này cạn, — thì còn hàng ngàn dòng suối lạ khác cuộn-cuộn chảy: có gì để thay thế hơn một Mai-Thi? Mối yêu lần thứ nhất, chàng phản-kháng lại cái ảo-tưởng làm chìm đắm cả vũ-trụ trong bóng tối, để cho chỉ một vật duy-nhất được tỏa đầy ánh-sáng. Là một cậu bé già thời-nát, quen dùng mọi cách để cho mình sung-sướng, quen lấy lợi ở tất-cả, chàng vẫn tự nhủ rằng Mai-Thi đã đưa cơ-hội cho chàng tìm ra sự phát-minh khoái-thích để sẽ đem sử-dụng với một người đàn-bà khác... Kề nào khác? Chàng thấy lại trong trí những khăn lau phơi trên cửa sổ ở con đường Huy-ri. Kề nào khác? Như con ruồi lớn bị vương, chàng rầy-rụa trong cái vũ-trụ còn-con của tính đê-tiện của chàng, trong cái lưới mạng-nghện dính nhớp

mà mẹ đã quần quanh chàng trong nửa thế-kỷ để che-chờ. Chàng đánh cây diêm và dơ đèn trước gương tự ngắm mình. Chính sự sùng-bái tạo ra vật sùng-bái. Có lẽ chỉ Mai-Thị, độc một Mai-Thị mới có thể quyền-luyện được vị thần già khó tính ấy mà bốn mươi năm thờ-phụng của mẹ già đã tạo thành. Trẻ quá rồi! Chàng lại đèn gần cửa sổ. Chắc có vài giọt mưa rơi, vì chàng nghĩ thấy mùi đất nát. Chàng nằm sấp xuống sàn nhà, hai tay ôm lấy mặt, và có lẽ chàng sẽ ở luôn đó nếu không vì nhức mỗi phải lên giường. Giấc ngủ đã giải-thoát cho chàng. Tiếng chim sáng sớm không làm chàng thức dậy, thân hình chàng tựa-hổ như không hơn gì một xác chết.

X

Trong bữa cơm trưa sau cái đêm ấy, ngồi trước mặt ông già kia là con mà lần thứ nhất bà cụ Lịch-Tân Cao-Đế không nghĩ đến ông như đến một vật bị kẻ khác chiếm-đoạt và phải kịch-liệt chinh-phục lại. Nay mỗi tình mẫu-tử của bà mới bắt đầu giống như tình của những bà mẹ khác, yêu thương mà không đòi hỏi. Trong lòng người đàn-bà già im-lặng đang cõ gượng ăn kia, một cuộc cách-mạng đã nổi lên bắt buộc sự thích-thú say-sưa phải nhượng bộ đời bỏ những ưu-huệ thiêng-liêng của mình: trước hết con phải sung-sướng đã! Nếu có quyền phép, có thể bà gọi Mai-Thị ở dưới cầu-tuyển về. Cái say-sưa của lòng hy-sinh mở rộng cho tình mẫu-tử một viễn-ảnh chói lóa. Đó là bản-năng của mỗi tình không muốn tuyệt-diệt: nếu đất lở trời long, nó sẽ tạo ra một nền trời khác và một mảnh đất khác. Đó là giờ phút mà kẻ hết được yêu thỏ-thẻ với người không yêu mình nữa: « Người sẽ không thầy ta đâu. Ta không làm phiền người nữa. Ta sẽ sống trong bóng người. Ta sẽ bao-bọc che-chờ người mà người không hay biết ». Cứ như thế, bà Lịch-Tân, say-sưa trong chờ người mà người không hay biết. Ta sẽ sống trong bóng người. Ta sẽ bao-bọc che-chờ người mà người không hay biết. Ta sẽ sống trong bóng người. Ta sẽ bao-bọc che-chờ người mà người không hay biết. Ta sẽ sống trong bóng người. Ta sẽ bao-bọc che-chờ người mà người không hay biết.

Bà phá tan yên-lặng bằng một giọng năn-nl:

— Con không ăn gì cả. Phải ăn đi, con.

Vẫn găm đầu xuống, chàng trả lời:

— Mẹ cũng không ăn gì cả.

Và theo thói quen của đứa trẻ được nuông chiều, chàng nói tiếp:

— Khi có người cứ nhìn chòng-chọc thì còn ăn sao được!

— Mẹ ăn đây chứ, mẹ đói lắm.

Và đầu họng thất lại, bà cũng cõ nuốt một miếng đồ ăn. Lúc ở bàn ăn đứng dậy và Đệ-Vân sấp qua gian phòng kẻ thù, bà kêu chàng lại:

— Mẹ có chuyện nói với con, con ạ.

Chàng do-dự một giây, rồi vừa lúng-búng vừa theo bà vào phòng giầy:

— Mẹ muốn gì con, hả?

Thoạt đầu bà mở hé cửa sổ ra. Tới khi quay lại thấy con, bà mắt cả bình-tĩnh. Bà áp-úng:

— Mẹ lấy làm lo cho con. Sống theo kiểu của con, không hay ho gì. Con tự ăn máu huyết mình, như con Mã-Thị nói. Con phải làm việc, ... phải gặp lại các ông ấy... Con đang ở trong tuổi tráng-niên. Chỉ còn mấy tháng nữa là đến kỳ bầu-cử thị-xã.

Chàng găm lên mà bảo rằng tất cả những việc ấy đã hết từ lâu, đúng theo ý bà muốn. Thấy bà nín lặng, chàng hỏi bà còn nói gì nữa không. Bà liền nắm cánh tay con và hăng-hái nói:

— Mẹ không muốn con tự hủy-hoại thân mình. Mẹ không để cho con chết...

— Như nó phải không?

Bà là lên rằng bà không có can-dự gì trong cái chết ấy. Không thể tính trước được sự sinh-độc. Sao lại không tin lời Duy-Lực? Không có lý gì phải thức canh nó kia mà.

— Nhưng tôi ấy mẹ cũng có vào thăm nó.

— Con biết, con biết lắm!

— Mẹ gọi cửa hỏi nó có đau-đớn gì không? Nó trả lời không cần gì hết. Và có chữa bệnh thì cũng chậm rồi: tim nó đã hỏng. Duy-Lực nói với con hàng trăm lần như vậy. Cả con cả mẹ đều không làm gì được. Nếu là sinh-độc thì ít gì mấy ngày mới chết, nhưng đằng này vợ con nó lại đau tim.

Bà đi qua đi lại trong phòng, vừa nói để chứng-giải cho mình cũng như cho con mình; và còn nói lớn tiếng như là mong cho có người vô-hình nào vắn lẳng tai, nghe thầy. Trong khi mẹ nói thì Đệ-Vân vừa bước xa dần khỏi cửa vừa đưa hai bàn tay ôm lấy mặt. Sau chàng bỗng hét lên:

— Mẹ đã giết nó. Chính mẹ mỗi ngày giết nó một chút.

Bà nổi xung, cãi lại:

— Không đúng. Tôi chỉ thủ-thân tôi. Tôi có quyền. Và, dấu sao, cũng có cả hai người!

— Mẹ muốn nói cái gì?

— Trong hai chúng ta, ai là kẻ làm nó đau-khổ nhất? Anh trả lời đi coi!

Con giận thoảng qua bà như ngọn lửa phá tan hết tất cả ý-chí xá-kỵ vừa chớm nở. Không còn chuyện hy-sinh nữa, phải chế-phục thẳng con ngô-ughích, phải là người thẳng-thề như xưa nay bà vẫn thẳng-thề. Bà hét lớn:

— Thì anh hãy tự xét mình coi: chỉ có là mẹ anh đây mới chịu đựng nỗi anh. Đã năm mươi năm rồi, tôi phải đương đầu với anh, tôi là mẹ anh

đây, và tôi cũng lầy lăm lã còn sống được đến nay. Lúc thấy con bé kia đến, ở khôn-khò cho nó! tôi đã biết là nó không chịu nổi lâu đâu! Quả nhiên anh không cần tới một năm...

— Thôi bà im đi! Bà đừng nói gì nữa...

Bà già thụt lùi trước bộ mặt bệch như đất, trước hai bàn tay của con bà run-rẩy dơ lên. Chàng lại gần, bà dựa vào tường, và mỉm cười chông lại kẻ khùng. Cả thân-thể bà như ném vào chàng lời thách-đò của một bà mẹ khác: «Hãy đánh vào bụng đi».

Nhưng hoàng-kính vì điều sắp làm, chàng không tiến nữa. Chợt tỉnh lại, chàng nhìn bà già mà chàng sửa-soạn đánh, thờ hờn-hẽn, bà già đã sinh ra chàng. Chàng nhìn cái thân-hình thông-khò đang thờ đờc, mệt nhỏi, — sau cùng, như phá tan một cái vỏ cứng, cái tình âu-yếm của tuổi thơ tràn lên trong một tiếng kêu khờn-nạn:

— Mẹ!

Bà vừa ngã phịch trên cái ghế dài, chàng dựa đầu lên vai bà. Để ẩn-núp, chàng lại trở về cái trú-sở sông ấy, và cũng vì chàng không còn nơi ẩn-náu nào khác nữa ở trên đời. Như một kẻ thất-vọng muốn đời bỏ trái đất, nhưng lại nằm vật xuống mặt đất ghè lạnh, đập bầm mày mặt, mong ước vào chôn âm-u của địa-tâm, chàng Đê-Vân, cũng hụt hơi như vậy, tới ôm chặt lấy mẹ già. Và bà già, kiệt sức, nhòai ra, nhắm mắt hưởng cái hạnh-phúc khoanh-khắc ấy. Vì chàng có thể hỏi lại và sự nhu-nhược nhất-thời lại có thể thành một cơ than-trách nữa cho chàng. Ôi! Bà muốn sao cho cái phút này nó kéo dài đến vô-tận! Tuy-nhiên, cánh tay bà đang tê-buốt dưới cái đầu nặng trĩu; — nhưng bà là người mẹ đã hằng thức suốt đêm đông để cho con nắm bàn tay mình mà ngủ, và cứ phải để cánh tay đau-đớn dưới thẳng hàng giò ra ngoài giường lạnh ngắt cho thẳng nhỏ hành-hạ. Cũng như ngày nào còn là người mẹ trẻ hôn-hit ngon lành đứa hài-nhi rất lâu, mỗi bà lúc này không rời bỏ cái trán của ông con trai già. Không, không, bà sẽ không khiêu-khích ông nữa; và ngay đây bà đã hoan-hỉ hé thây một nền trời mới mẻ: bà không đòi hỏi gì ở người con kia nữa; bà sẽ làm cho con vui sống, bà tái-sanh con bà một lần nữa. Thê là bà mẹ đã buông mình trong cái ảo-tưởng đứa con yêu-quý có thể theo gương bà mà hồi-sinh. Bà không hiểu rằng mỗi yêu-đương của bà là đó, đương sông kẻ đầu gối bà đây, và bà không còn đòi gì hơn để chông-chọi lại số mạng; — mà chàng thì, đứa con thối-nát đã bẻ gãy các đố chơi hệt cái này đến cái khác, chàng vừa bẻ gãy cái cuối cùng trong khi chàng vừa nhận thấy giá-trị vô-biên của nó. Nhìn nó kia kìa, bà già khờn-nạn: đây nó đã đứng dậy rồi, nó lật lưng bàn tay lau cái trán đầm mồ-hôi, và 'bà lắng nghe tiếng bước nó xa lãn trong ngôi nhà chết.

(còn tiếp)

MÃ-KIÊN-TRUNG

trước-tác

TÔ-NAM

phiên-dịch

馬氏文通 Mã-Thị văn-thông

(tiếp theo V. H. N. S. số 74)

正名卷之一

Chính danh quyển thứ I

Đại phạm muốn đặt một câu gì, trước hết ta phải đính-chính cái danh đã đem dùng ở trong câu để định rõ bản nghĩa của nó ở chỗ nào, tức là giới-thuyết 界說. Giới 界 là gì? là chỗ giới-hạn cho nghĩa phải dừng lại, chứ không cho vượt ra bên ngoài vậy. Tức như những cái 'danh' đã được 'mạnh (gọi) danh' ở trong sách, có cái thì 'nhân' tiên-nho đã thường dùng, có cái do đời nay mới đặt, thì nay đều đem đặt ra 'giới-thuyết' để cho ý-nghĩa của để-tài được thêm sáng-sủa. Còn như những cái 'nhân' đó, hoặc khi trái với nghĩa của tiên-nho và tác-giả hoặc vì thây quá tàn-mát mà không nêu rõ để-mục lên được. Hai điều đó biết rằng không sao tránh khỏi, nhưng vẫn cứ làm để giúp phương-tiện cho việc luận-thuyết đó thôi. Bởi vì danh và nghĩa một khi đã chính được rồi, thì ở trong sách những cái đồng danh ấy, tất nhiên nó phải đồng nghĩa, như vậy thì sau mới khỏi hiểu nhầm.

界說一

Giới-thuyết I

Phạm chữ gì mà sự lý có thể giải rõ ra được, gọi là thực-tự 實字. Trái lại, chữ gì không giải nghĩa được, mà chỉ để giúp tinh-thái (tinh-thần) cho thực-tự, thì gọi là hư-tự 虛字. Thực-tự có 5 loại, hư-tự có 4 loại, sách

[Tập XI, Quyển 11, (Tháng 11, 1962)]

Thuyết-Văn chia riêng bộ vị đặt vào thiên thứ 14, gồm 9353 chữ, bắt đầu từ chữ 'Chuyên' 專, cùng tận đến chữ 'Hội' 亥, chữ nào cũng có sự vật để giải thích được, chứ chưa thấy có chữ nào là không giải được.

Nhưng biết đâu rằng: trong sách Thuyết-Văn chỉ giải về tự-nguyên 字原, tức là nguyên-nhân tại sao mà thành ra văn-tự đó, thì lẽ dĩ nhiên là có thể chỉ danh ra được; cho nên không thấy chữ nào gọi là vô giải (không giải nghĩa được). Trái lại, hư-tự thì đại-khái nó đều tựa vào những chữ hữu giải (có giải nghĩa được). Tỉ như chữ 'yên' 馬 là tên loài điểu (鳥 chim yến), chữ 'vi' 為 thuộc loài mẫu-hầu (母猴 con khỉ cái), cho nên nói về nguyên-nhân thì không có chữ nào là vô giải vậy.

Nhưng khi duyệt lại sách cũ, thường thấy những chữ 'sở' 所, 'du' 依, 'kỳ' 其, 'tư' 斯, đều nghĩa là 'thừa'. Phạm viết 凡曰: phạm nói rằng, thực đắc 孰得: ai được, đều là những chữ hữu giải đem dùng chung với những chữ vô giải, như chữ: 'tắc' 則: thì, 'dĩ' 以: là, 'nhĩ' 而: mà, v.v... Và những chữ có bốn nghĩa như: 'hà' 何: sao, 'tất' 必: tất hẳn, 'vì' 未: chưa, 'vô' 無: không, 'thị' 是: phải, 'phỉ' 非: trái, đặt với những chữ vô nghĩa như: 'ư' 於: chưng, 'tuỳ' 難: dẫu, 'cập' 及: kịp, 'hĩ' 矣: vậy, 'yên' 焉: vậy, 'tai' 哉: vậy thay, 'hố' 乎: vậy ôi, 'giã' 也: vậy, xét thấy cách đặt lẫn-lộn như vậy, sự thực rất nhiều không sao kể hết. Nhất là trong sách của các tiên-nho, lại còn lẫn cả động-tự 動字 ra làm hư-tự 虛字, để đem đối với thực-tự 實字. Gần đây Tăng-dịch-Sinh 曾澌生¹ trong bức thư gửi cho người khác có đoạn nói rằng: «Thề nào gọi là thực-tự mà đem dùng làm hư-tự? Tỉ như những câu: xuân phong phong nhân 春風風人: gió xuân quạt người; hạ vũ vũ nhân 夏雨雨人: mưa hè tắm người; giải y ý ngã 解衣衣我: cởi áo mặc cho ta; suy thực thực ngã 推食食我: đưa cơm nuôi ta; xuân triều triều nhật 春朝朝日: sáng mùa xuân là ngày phiến châu; thu tịch tịch nguyệt 秋夕夕月: chiếu thu tà nguyệt; nhập kỳ môn vô nhân môn yên giả 八其門無人門焉者: vào đền cửa không có người coi cửa vậy ấy (cũng như coi cửa đây); nhập kỳ khuê vô nhân khuê yên giả 八其閨無人閨焉者: vào tới phòng không có người

1 Tăng-dịch-Sinh 曾澌生 tức là Tăng Quốc-Phiên 曾國藩, đỗ Tân-sĩ triều vua Đạo-Quang nhà Thanh 清道光, bàn về việc học rằng: nghĩa-lý, khảo-cứ, từ-chương 義理考據詞章, không nên thiếu một điều nào, nên ông có soạn ra tập nhan-đề là: *Câu-khuyết Trai-tập* 求闕齋集.

coi phòng vậy. Những câu dẫn ra trên đây đều có 2 chữ giồng nhau, mà chữ trên đều là thực-tự, còn chữ dưới dùng làm hư-tự, rồi hậu nhân khi đọc câu đó, thì chữ thực đọc theo nguyên-âm của nó, còn chữ hư đọc lái sang âm khác, tỉ như: chữ 'phong' dưới đọc là 'phú g', 'vũ' dưới đọc là 'dũ', 'y' đọc là 'ý', 'thực' đọc là 'tự', nhưng cổ nhân thì không đọc như thế.

Thề nào là hư-tự đem dùng làm thực-tự? Tỉ như chữ 'bộ' 步: đi; tức là hư-tự, nhưng trong văn của Hàn-Dũ 韓愈, chữ bộ lại đi với 2 chữ tân-thuyền 新船: thuyền mới, và trong Kinh-Thi 詩經 những chữ Quốc bộ thiên bộ 國步天步, thì lại nghĩa là 'vận nước vận trời'. Như vậy nó lại biến thành thực-tự.

Lại như chữ 'bạc' 薄: bách, thúc bách, tức là hư-tự; nhưng nhân chỗ rậm-rạp làm thành khu rừng, gọi là lâm-bạc 林薄: rừng mỏng; nhân chỗ không dày mà che màn gọi là duy-bạc 帷薄: màn mỏng; và câu ốc thượng bạc 屋上薄: nóc nhà u-âm, ở trong Nhi-Nhã. Câu Cao-môn huyền bạc 高門懸薄: cửa cao treo mảnh của Trang-Tử, thì chữ bạc lại thành ra thực-tự.

Lại còn chữ 'phúc' 覆: bại, thua, là hư-tự, nhưng sách Tả-Truyện 左傳 có câu Thiết-phục đi bại nhân chi binh 設伏以敗人之兵: đặt phục binh để đánh bại quân người khác, và câu Trịnh-Đột vi tam phúc đi đãi chi 鄭突為三覆以待之: Trịnh-Đột đặt 3 đạo phục binh để đợi đây; và câu Hàn-Xuyên thiết thất phúc ư Ngao tiến 韓穿設七覆於敖前: Hàn-Xuyên đặt 7 đạo mai phục ở trước núi Ngao. Như thế thì chữ 'phúc' vốn là hư-tự mà đem dùng thành ra thực-tự vậy. Nói tóm lại, thuyết của họ Tăng trên đây, là lấy động-tự làm ra hư-tự, nhưng đối với những chữ 'yên', 'tai', 'hố', 'giã' không biết họ Tăng toan định danh cho nó thuộc về loại gì (Cuốn này mới ghép những chữ ấy vào hư-tự, sẽ nói ở sau).

Lại như khi đọc những sách của Vương-hoài-Tồ² 王懷祖 và Đoàn-mậu-Đường 段茂堂³, thấy ở trong đó, những chữ hư-thực dùng rất lộn-xộn,

2 Vương-hoài-Tồ 王懷祖 đỗ Tân-sĩ đời Thanh Càn-Long 清乾隆, trong đời làm quan vẫn ham thích công việc trước-thuật, thông hiểu thanh-âm và môn học huấn-hổ, có soạn ra bộ *Quảng-Nhã Số-Chứng* 廣雅疏證, sưu-tầm bao- quát tất cả các sách cổ-huấn từ đời nhà Hán về trước, để dẫn-chứng và đính-chính những chỗ sai lầm của Cò-thư, có soạn ra cuốn *Độc-Thư Tập-Chí* 讀書雜誌.

3 Đoàn-mậu-Đường 段茂堂 tức là Đoàn-ngọc-Tài 段玉裁, người ở hạt Kim-dân 金壇, lại có tên tự viết là Mậu-Đường 懋堂, thì đỗ Cử-nhân đời Thanh Càn-Long 清乾隆, làm tri-huyện lúc nào cũng giảng câu nghĩa cò, rất tinh về khoa phạm của bậc Tiều-học, có soạn ra sách *Thuyết-Văn Giải-Tự Chú* 說文解字註.

không có định-lệ nào cả, làm cho độc-giả khó nhận định được đường lối. Vậy nay xin đem những chữ có nghĩa để giải thì gọi nó là thực-tự, còn chữ không giải nghĩa được thì cho nó là hư-tự, để làm đại-tôn cho tự-pháp (đại-tôn cũng như hệ-thống). Còn sự phân biệt thì thực-tự có 5 loại, hư-tự 4 loại, ngoài ra cũng không còn chữ nào khác nữa; cho nên hai hệ-thống này có thể nói là bao-quát hết thảy các chữ vậy.

(còn tiếp)

phần phụ-trương

DISCOURS
DE S. E. NGUYỄN-QUANG-TRÌNH,
MINISTRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE DU VIỆT-NAM,
CHEF DE LA DÉLÉGATION VIETNAMIENNE,
DEVANT L'ASSEMBLÉE GÉNÉRALE DE L'U.N.E.S.C.O.
le 19 novembre 1962

Monsieur le Président, Mesdames et Messieurs les délégués,

Je tiens tout d'abord à dire, au nom de la Délégation du VIỆT-NAM, combien nous sommes heureux d'être réunis dans cette ville de beauté et d'harmonie, dans ce foyer d'élection de la science et des lettres qu'est la capitale de la France.

Nous nous associons aux hommages chaleureux qui ont été rendus de cette tribune, à M. l'ambassadeur de Berredo Carneiro dont l'élection à la présidence de la 12^{ème} Conférence générale témoigne de la haute estime dans laquelle nous tenons sa personne, son grand pays et tout le continent latino-américain.

C'est enfin pour nous un agréable devoir de pouvoir saluer toutes les nombreuses délégations présentes dans cette enceinte. Chaque année, l'Unesco tend davantage vers l'universalité, en accueillant dans son sein les représentants de nouvelles nations. Leur entrée en scène accroît les forces de la paix et les chances de la coopération internationale.

A l'heure où l'horizon est chargé de menaces graves, il est bon qu'une institution d'essence spirituelle comme la nôtre nous remette en mémoire le vieil adage «cedant arma togae», il est bon qu'il existe un lieu de rencontre où, loin de se heurter, les originalités nationales peuvent venir de plus en plus nombreuses se compléter et s'enrichir pour le plus grand bien de tous.

«C'est lui-même que l'homme doit sauver», mais «l'homme ne peut pas se sauver seul», ces deux propositions apparemment antithétiques pourraient servir de base à la grande tâche de solidarité qu'assume l'Unesco. Le rapport du Directeur Général et son Projet de programme et de budget pour la période 1963-1964, montrent qu'un travail considérable en qualité et en quantité a été fait et va être continué par l'Organisation dans la poursuite de cet objectif.

Les lignes directrices en apparaissent avec clarté : conformément à la volonté indiquée par la 11^{ème} Conférence générale, l'éducation bénéficie dans les années à venir, dans la convergence de toutes les préoccupations de l'Unesco vers la réaffirmation de sa mission intellectuelle, scientifique et morale, d'une priorité encore plus marquée que celle dont elle était déjà l'objet jusque là.

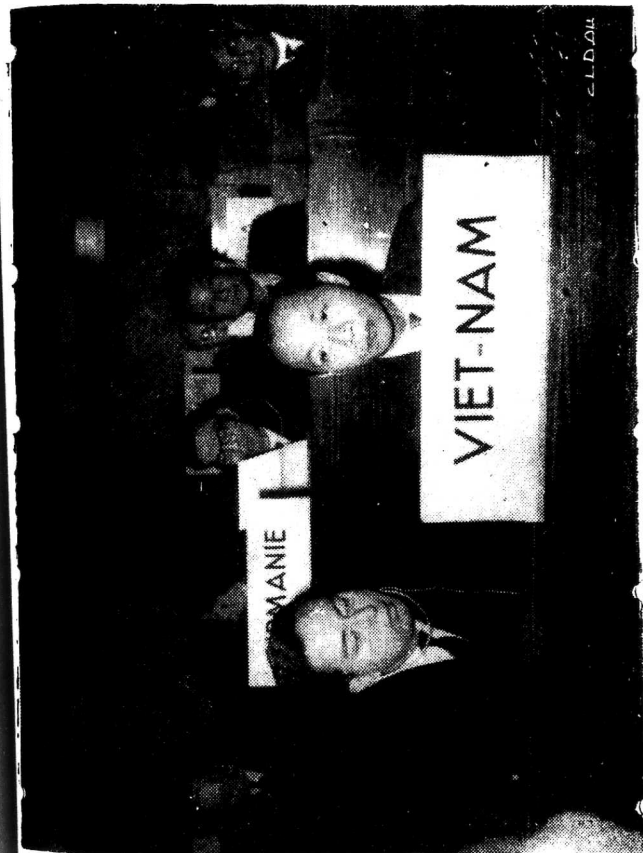
Dans ce domaine de l'éducation, l'Organisation qui a conçu son rôle à son début comme consistant avant tout à rassembler et diffuser les informations, organiser des confrontations d'idées, créer des expériences pilotes, est bien vite passée, grâce à ces ressources accrues, à l'action opérationnelle, une action sur le terrain, conduite à la demande de l'Etat membre et en étroite coopération avec lui. Mais dès maintenant, la vocation majeure se situe dans un troisième type de service, celui de la planification de l'instruction, inscrit dans le cadre général de la planification du développement économique et social.

Notre Organisation peut être légitimement fière — et avec elle, le Conseil exécutif, le Directeur Général et le Secrétariat — d'avoir inspiré et encouragé les plans méthodiques que les pays d'Asie ont élaborés à Karachi, les jeunes Etats d'Afrique à Addis Abéba, et l'ensemble de l'Amérique latine à Santiago de Chili.

En exerçant cette responsabilité essentielle que lui confère son Acte constitutif, de donner à tous une chance égale d'éducation, l'Unesco aide nos peuples à réaliser leurs espoirs en une existence plus heureuse et plus riche de contenu, leurs aspirations à une vie démocratique et pacifique.

Elle a accepté d'élargir ses responsabilités jusqu'aux dimensions des besoins immenses qui se manifestent dans notre monde. Alors que la moyenne générale des coefficients d'augmentation est de 38%, un accroissement de 44% par rapport aux années 1961 - 1962 a été proposé dans les crédits 1963 - 1964 relatifs à l'éducation ; le budget ordinaire, l'assistance technique et le Fonds spécial totalisent en effet une somme de 31 millions de dollars. Il est encourageant de voir aussi que l'enseignement scientifique et technique au niveau universitaire occupe une grande place. Une telle impulsion donnée à la formation technique va agir certainement sur les progrès de nos sociétés et l'émancipation effective des grandes masses encore prisonnières du sous-développement. Nous sommes heureux, à ce propos, à la lecture des chiffres et à la suite des commentaires oraux que le Directeur Général a faits lundi dernier, de constater que les ressources du budget vont être utilisées dans le sens d'un progrès total de l'éducation, dominé par des préoccupations essentiellement humaines, par le souci constant de l'épanouissement spirituel et moral de l'homme.

L'implantation des projets de l'Unesco a subi une orientation délibérée dans le sens d'une particularisation géographique. Pour les pays en développe-



LA DÉLÉGATION VIETNAMIENNE
 À LA XI^{ÈME} SESSION DE L'ASSEMBLÉE GÉNÉRALE DE L'UNESCO
 M. le Professeur Nguyễn-Quang-Trình, Secrétaire d'Etat à l'Education Nationale du Viêt-Nam, Chef de la Délégation (à droite).
 M. Nguyễn-Dinh-Hoa, Directeur des Affaires Culturelles, Secrétaire Général de la Commission Nationale du Viêt-Nam pour l'Unesco (à gauche).

ment, mal équipés en institutions, en organismes de recherche, de planification et d'exécution, ce cadre s'est imposé comme le seul qui permit une approche concrète des problèmes. Dans une vaste organisation comme la nôtre, qui groupe plus de 100 Etats membres, il est certain que les projets d'action ne peuvent toujours se placer d'emblée sur le plan mondial. Au contraire, les projets régionaux semblent mieux adaptés aux situations réelles ; ils constituent d'ailleurs une étape utile et nécessaire pour conduire à la grande entreprise qu'est la coopération mondiale.

A cet égard, il faut reconnaître que les différentes régions de notre globe ne représentent pas le même degré d'intégration et la même vocation coopérative. Il faudrait cependant dans la détermination des priorités, nous garder de donner la préférence exclusive aux régions qui assurent une implantation aisée ; notre tâche n'est-elle pas justement de faciliter la coopération, là où elle rencontre encore de nombreux obstacles ? C'est dans cette optique que le Viet-Nam a présenté, entre autres, deux projets de résolution, l'un tendant à réunir en 1964 dans le Sud-Est de l'Asie une conférence régionale sur l'Enseignement Supérieur et l'autre préconisant l'organisation d'un stage d'études sur la formation des administrateurs publics. Il est clair que dans une région où la tradition universitaire — qu'elle soit d'inspiration européenne ou américaine — constitue un apport récent, où la grande diversité règne parmi les systèmes pratiqués, les problèmes d'intégration des institutions d'enseignement supérieur dans l'ensemble du système d'éducation et plus généralement, dans le contexte social, économique et politique du pays, les problèmes d'échange des livres, des revues, des professeurs et des étudiants méritent que des confrontations et des contacts plus fréquents s'instaurent entre les pays voisins. La formation des administrateurs réclame de nous la même sollicitude, car les agents de l'administration sont aussi chargés de l'exécution des programmes de développement et leur compétence conditionne le succès de toutes nos entreprises.

Mesdames, Messieurs, l'honneur m'échoit aujourd'hui de prendre la parole, alors que le grand débat sur le plafond budgétaire vient de s'achever. Il n'entre pas dans mon propos de le rouvrir, mais nous ne pouvons cacher notre joie de voir qu'une solution de conciliation a été adoptée par l'Assemblée. Nous sommes résolument pour une politique d'économie, pour des études approfondies capables de dégager l'essentiel et le non-essentiel, d'écarter les activités marginales et les doubles emplois, nous comprenons parfaitement le souci légitime de plusieurs Etats membres d'empêcher un accroissement trop rapide du budget de l'Unesco qui risquerait de nuire à l'efficacité de son action, nous sommes partisans d'une nouvelle évaluation de nos objectifs fondamentaux en conformité avec la véritable vocation de l'Unesco.

Mais, d'un autre côté, devant l'ampleur immense des besoins de nombreuses sociétés encore très défavorisées, dans une époque d'expansion démographique sans précédent, nous estimons que nous ne pouvons nous soustraire à nos devoirs de solidarité active et refuser de tout mettre en œuvre pour relever les deux plus grands défis que l'histoire ne nous ait jamais lancés et que sont la misère et l'ignorance.

La chaleur avec laquelle cette Assemblée a accueilli les nouveaux membres, n'a-t-elle pas la valeur d'un engagement moral de notre part à répondre à l'attente de ces peuples qui sont venus mettre en notre Organisation tout leur espoir de développement futur ?

Nous avons réussi à faire la preuve — malgré les orages des premières journées — qu'il est possible aux représentants de plus de cent pays, de trouver un terrain sur lequel ils peuvent travailler côte à côte dans un esprit de bienveillance et de générosité. Aucun sacrifice ne serait trop grand pour aider et prolonger une telle entente.

Quant à nous, en apportant à l'Unesco la contribution vietnamienne — certes encore très modeste —, nous apportons aussi la confiance de notre gouvernement et de notre peuple en son action et la promesse de consacrer nos propres efforts au service de la promotion de l'homme et de la Paix du monde.



aperçu géographique de la République du Viêt-Nam *

S'étendant du 8°33 au 17° de latitude Nord, sur une superficie de 171.665 km², la République du Viêt-Nam est un pays marqué par les contrastes qui existent entre les plaines et les plateaux. Ce contraste des deux aspects essentiels de la constitution physique du pays se constate aussi sur le plan humain. A l'économie, au peuplement de plaine s'opposent l'économie et le peuplement des pays montagnards.

Toutefois, malgré cette diversité d'ethnies et de peuplement, malgré les différentes techniques agricoles pratiquées, une unité profonde marque cette jeune nation dont la vie agricole se déroule suivant le rythme saisonnier de la mousson.

Le Relief

Le relief du pays est remarquable par sa simplicité apparente. Le delta du Mékong formant les basses terres, les plateaux constituant les hautes régions des pays montagnards tels en sont les principaux éléments.

Les Hauts plateaux

Ils s'étendent depuis le Sud de Huê (plateau de Jarai) jusqu'aux limites de la zone de transition vers le Nam-Viêt (Plateau Ma). C'est une vaste

* Pour faciliter l'orientation, nous tenons à signaler l'équivalence des dénominations géographiques adoptées dans ce texte :

Bắc-Việt	— Nord Viêt-Nam.	anciennement	Tonkin
Trung-Việt	Centre Viêt-Nam	—	Annam
Nam-Việt	Sud Viêt-Nam	—	Cochinchine

Le terme République du Viêt-Nam désigne le pays qui s'étend au Sud de 17° Parallèle.

pénéplaine, découpée en pays individualisés par les affluents du Mékong et du Donnaï. Ces plateaux ont connu des plissements anciens, aujourd'hui rabotés et dont il ne subsiste que des buttes. Recouverts depuis la fin du primaire par d'épaisses couches de grès, ils sont affectés de mouvements verticaux provoquant des fractures que franchissent en cascade les cours d'eau. De ces fractures ont jailli des basaltes récents qui masquent souvent les grès. Les mouvements verticaux ont provoqué, par leur inégale intensité, une nette dissymétrie : La partie orientale est fortement soulevée, portant les horsts jusqu'à 2.000 m au-dessus du cap Varella (Mũi-Diêu) où la mer atteint une grande profondeur due probablement à un effondrement.

Ces mouvements contribuent aussi à rendre l'érosion active : Ruissellement, torrents, fleuves côtiers impétueux en saison des pluies, cours d'eau intérieurs concourent à donner à certains versants ravinés un aspect de montagne jeune, et au paysage une grande sauvagerie.

Trois unités morphologiques se dégagent de cet ensemble : les massifs montagneux (Lang-Biang, Chu-Yang-Sin, Ngoc-An etc...) dont l'altitude approche ou dépasse 2.000 m les plateaux plus ou moins vallonnés entre 500 et 1.500 m, les vallées (celle du Da-Nhim, Da-Dung, Ea Ayum, Đà-Răng etc...) et des dépressions intérieures faisant communiquer l'intérieur avec la côte.

Les massifs montagneux sont soit des chaînons découpés en crêtes arrondies (Bloc de Ngoc-An avec le point culminant le Ngoc-Linh 2.598 m), soit des alignements de crêtes aux flancs ravinés qui dominent de près la côte au Sud du Cap Varella soit des sommets que l'érosion a dégagés et dressés en gigantesques 'monadnocks' au-dessus de la pénéplaine.

Les plateaux les moins hauts s'étendent de Kontum à Ban-Mé-Thuôt. Leur altitude moyenne ne dépasse pas 1.000 m. Ils sont par endroit recouverts de riches couches de terres rouges, provenant de la décomposition des basaltes. Des vestiges d'un volcanisme récent tels ces petits lacs de cratères, sont relevés sur le plateau de Pleiku. Au Sud du double pic du Núi Vọng-Phu (La mère et l'enfant), le plateau se dresse en bloc compact de plus de 1.000 m d'altitude. L'altitude s'abaisse en gradin vers le Nam-Việt oriental. La plateforme de Dalat est relayée par celle du plateau Ma, découpé en gorges par les fleuves côtiers descendant vers Phan-Thiêt. Le relief porte partout des marques séniles, mais la reprise d'érosion provoque des ruptures de pente le long des principaux cours d'eau (Chutes du Donnaï, Lagna...). Le raccord avec le Nam-Việt se fait par l'intermédiaire des terres rouges et des terres grises, alluvions anciennes du Mékong.

Les vallées sont souvent des percées creusées par les cours d'eau qui descendent vers l'Est, à travers les chaînons côtiers : telle la trouée du Sông-Ba. Les vallées les plus basses sont situées de part et d'autre de la ligne Ban-Mé-Thuôt - Pleiku : Ces vallées et dépressions intérieures où le drainage est paresseux, constituent autant d'axes de la propagation de l'influence Vietnamienne à travers la région que les géographes ont l'habitude de désigner comme étant le 'Tampon de sauvagerie' entre le chapelet de plaines côtières du centre Việt-Nam et la vallée du Mékong. Axes routiers reliant la côte à l'intérieur (Ninh-Hoà Ban-Mé-Thuôt ; Tuy-Hòa Pleiku ; Qui-Nhơn Kontum) zone de développement agricole, ces vallées et dépressions sont de remarquables fronts pionniers d'un pays en marche.

Les Plaines

Les plaines du centre Việt-Nam sont bloquées entre la mer et la montagne. Oeuvres des fleuves côtiers violents et irréguliers dont la charge des alluvions est entraînée en majeure partie au large d'une mer profonde, ces plaines sont peu étendues, séparées les unes des autres par des avancées montagneuses.

Elles ne sont pas moins d'intenses foyers de vie, relais successifs dans la progression vers le Sud des Vietnamiens reliant ainsi les deltas du Mékong et du Fleuve-Rouge situés aux deux extrémités de l'arc indochinois. De la porte d'Annam au Cap de Ba-Làng-An, la plaine est bordée de dunes incultes la plupart du temps, en arrière desquelles subsistent des lagunes en voie de colmatage plus ou moins avancé.

Au Sud, jusqu'au cap de Padaran (Mũi-Dinh) la montagne se rapproche encore plus de la mer. La régularisation de la côte est avancée dans le Quảng-Ngãi et le Bình-Dinh. Les baies de Qui-Nhơn, de Sông-Cầu sont dominées par les collines basaltiques souvent soigneusement mises en culture.

Le delta de Tuy-Hòa, bordé de dunes épaisses est fermé au Sud par la pointe de granit du cap Varella. La Baie de Cam-Ranh longtemps dotée grande importance théorique : à cause de sa position, est en réalité bloquée par la montagne et sujette à l'ensablement.

La beauté de ce littoral baigné dans une eau très pure, bordé de roches aux couleurs changeantes, fait oublier parfois les conditions de vie très dures des paysans, dues à l'exiguïté des champs et à la faible superficie des surfaces cultivables.

Au delà du cap Padaran, les baies sont bien ouvertes. La sécheresse du climat des plaines de Phan-Rang, Phan-Ri, Phan-Thiêt est relevée par le paysage

végétal : Les herbes dures et les cactus poussent çà et là sur les sables chauds. Les villages qui se cantonnent le long des rivières pauvres font penser aux oasis de quelque pays aride égaré en pleine climat subéquatorial.

La transition vers le delta du Mékong se fait par l'intermédiaire du glacis du Nam-Việt oriental - Région formée par les anciennes alluvions du Mékong parsemée de buttes isolées (Montagne granitique de la Dame Noire 'Bà-Đen' 981 m à Tây-Ninh) parcourue par les cours d'eau : Sông-Be, sông Donnai, sông Lagna avec des méandres encaissés, elle est pendant longtemps une marche forestière entre les plaines du Sud Trung-Việt et le delta du Mékong proprement dit. Aujourd'hui la pénétration humaine est active. Une large bande de terre rouge s'étendant entre Phước-Bình, Xuân-Lộc, porte de belles plantations.

Le delta du Mékong est un paysage monotone sans relief, empreint de douceur mais aussi quelquefois de tristesse. Les bourrelets sableux des rivages successifs - les Giồng - de quelques décimètres de hauteur rompt un peu cette monotonie. Les marais - Plaine des joncs au Nord-Ouest ; Plaine de Cà-Mâu au Sud - avec leur végétation particulière et sauvage apportent un autre élément de diversité au milieu de l'immense dammier de rizières. A l'Ouest, vers la frontière cambodgienne, les collines de Châu-Độc, Hà-Tiên inspirent plus d'un poète vietnamien grâce à leur pittoresque que renforce encore la platitude générale.

L'ensemble du delta est formé par les alluvions du Mékong, des deux Waïco et du Donnai. La construction continue encore de nos jours. La pointe de An-Xuyên (Cà-Mâu) gagne de 60 à 80 m par an grâce à la masse énorme de matériaux apportés et ramenés vers l'Ouest par les courants marins. Le rivage est longé par une zone de vase noire inculte. Ce pays amphibie est parcouru par d'innombrables d'arroyos qui se comblent progressivement, favorisés dans ce travail par la rencontre de deux courants venant l'un du Golfe de Siam, l'autre de la mer de Chine.

Dans ce paysage au relief uniforme, seule la mise en valeur plus ou moins récente délimite les régions. La région proche des deux bras du Mékong plus anciennement occupée est densément peuplée et riche de villes chefs-lieux d'où partant des groupes de paysans en direction du 'Far West' c'est à dire la partie qui s'étend au Sud du fleuve postérieur. La marée y règle l'irrigation, le drainage. La nature y recèle des promesses et c'est vers cette région de réserve que se tourne actuellement les Vietnamiens désireux d'augmenter le potentiel du pays.

Climat - Végétation - Hydrographie

Le climat se définit par l'alternance d'une saison sèche et d'une saison humide. Les notions 'été - hiver' sont ici bien plus théoriques que réelles.

En effet par sa position en latitude, le pays est situé dans la zone subéquatorial : Chaude et humide. Les températures moyennes annuelles calculées sur une période de 30 ans environ, montrent une chaleur à peu près uniforme dans toute l'année et sur presque tout le pays.

Saigon : 26°9

Đà-Nẵng : 25°

Huê : 25°

L'amplitude annuelle dans ces diverses stations est pour Saigon 3°7, Đà-Nẵng 8° et Huê 9°. Ainsi, à part l'influence de la latitude qui se fait légèrement sentir dans le Nord de la République, l'impression de chaleur uniforme demeure valable.

La hauteur des pluies dépasse partout 1.500 m/m (Saigon 1.940 m/m, Đà-Nẵng 2.000 m/m, Huê 3.000 m/m environ) à l'exception de la bande côtière des trois Phan (Phan-Rang, Phan-Ri, Phan-Thiết) où l'on trouve parfois une moyenne annuelle de 800 m/m environ.

L'alternance saison sèche, saison humide est commandée par la mousson qui exerce ainsi une influence déterminante sur la vie agricole du pays.

Les pluies tombent de Mai à Novembre à Saigon, de Septembre à Janvier dans le Trung-Việt. En dehors de ces mois pluvieux la quantité de pluies enregistrée est insignifiante au Nam-Việt où le climat dans sa définition typique subit le moins d'altération. Il tombe à Saigon 4,3 m/m en Février contre les 338 m/m de Novembre.

Ce climat s'explique par l'influence de la masse d'air équatorial maritime qui couvrent uniformément tout le pays pendant les mois correspondant à la saison humide. Des hautes pressions couvrant le Pacifique, souffle vers les continents la mousson d'été, déversant sur le pays la grande quantité de vapeur d'eau dont elle est chargée.

Pendant les mois correspondant à l'hiver, les vents viennent des hautes pressions de l'Asie et la mousson d'hiver du Nord-Est est sec, violent et parfois froid. Cependant la masse d'air froid provenant de l'Asie se trouve dégénérée au Sud du 20° parallèle, ce qui explique la douceur de l'hiver dans les régions de Huê et Quảng-Trị.

Ce schéma général est parfois modifié par les conditions locales, notamment par le relief et par la proximité de la mer et ses perturbations cycloniques.

Ces dernières se forment à l'Est des Philippines viennent frapper la côte du Trung-Việt d'Août à Novembre. Elles accroissent les précipitations dans les régions soumises à leur influences (Huê - 3.000 m/m de pluie). Leur effet dévastateur est cependant terrible. Saïgon connaît rarement l'effet direct des typhons et en bénéficie la fraîcheur bienfaisante des pluies fines lors de leur passage au large des côtes.

Le relief apporte un autre correctif à ce schéma général. Les plaines côtières du Nord Trung-Việt doivent leur hauteur d'eau au relief qui les domine de près et que heurte en plein fouet les vents. Le relief favorise également la formation des pluies orageuses d'une grande utilité pour l'agriculture.

L'altitude des pays montagnards adoucit la chaleur des mois chauds et secs (Dalat 20°9 en moyenne annuelle). La répartition des saisons reste conforme au schéma classique. Seulement Djiring et Blao sont plus pluvieux et Ban-Mê-Thuôt (24°6 en moyenne) a un hiver sec et lumineux.

Le climat de la côte des trois Phan jusqu'au Cap Saint-Jacques (Vũng-Tâu) représente une réelle anomalie. C'est la région la plus sèche du pays. La saison sèche dure 8 mois au cap Varella (Mũi-Diêu). Côte sous le vent à cause de l'écran des hauts plateaux de Dalat, côte incurvée où glisse parallèlement la mousson du Sud-Ouest, cette région est un pays de steppe aux végétations typhiques, égaré dans le domaine subéquatorial.

La végétation subit l'influence du climat. Les pluies abondantes et l'uniformité de la température favorisent la croissance des arbres. La République du Việt-Nam est un pays boisé. La superficie boisée s'élève à 13.000.000 ha pour tout le territoire du Việt-Nam et 5.800.000 pour le République.

Cependant plusieurs types de forêts peuvent être distingués, les modifications locales du climat, la latitude, le relief, les sols ainsi que l'action humaine sont autant de facteurs différentiels.

Le Nam-Việt est caractérisé par sa grande étendue de forêt inondée (300.000 ha) composés de mangroves dont les peuplements de palétuviers fournissent à la population locale bois, perches... et qui se transforment à la suite du colmatage progressif; d'arrière mangroves au peuplement de Tràm (Lalaleuca - Leucadeudron) à croissance rapide. Les mangroves s'étendent de la presqu'île de Cà-Mâu au littoral de Vũng-Tâu (Cap Saint-Jacques) et couvrent une zone de 20 kms de large à la pointe de Cà-Mâu. Les arrières mangroves se développent sur des sols de tourbières saumâtres. Les forêts inondées si répandues dans le Nam-Việt, ne représentent plus qu'un lacs de buissons de peu d'importance sur quelques points des côtes du Trung-Việt.

Les forêts de basse altitude qui s'étendent du Nam-Việt au Cap Varella, là où elles ne sont pas dégradées par l'action humaine sont de belles forêts constamment vertes, peuplées principalement de Diphérocarpées et de Légumineuses dépassant souvent 25 m de haut. Elles sont riches de graminées géantes, de rotins et de bambous.

Les palmiers sont abondants et variés au Sud de Đà-Nẵng et le cocotier ne mûrit régulièrement ses noix qu'au Sud de Quảng-Ngãi. Les lataniers sont répandus dans la région de Phan-Thiêt.

Les forêts se transforment avec l'altitude. Dans les massifs montagneux du Sud Trung-Việt (Région du haut Donnai, massif de Lang-Bian...) apparaissent les pins.

Du Mũi-Diêu (Cap Varella) jusqu'à Huê s'étend la zone de transition végétale. Les espèces du Nord et celles du Sud se mélangent. Les Sao et les Gõ (Diphérocarpés et Légumineuse abondante du Sud) cèdent la place au Lim. Les essences types du Nord, telles que certaines espèces de la famille des Fagacées font également leur apparition.

Malheureusement ces forêts sont souvent dégradées par l'action humaine. La pratique des cultures sur brûlis, les feux de brousse fréquents contribuent à les modifier et à les transformer en forêt claire ou en savane, dernière stade de la dégradation.

Les cultures sur brûlis empêchent les essences de grandir et d'année en année la forêt secondaire se trouve de plus en plus appauvrie et passe ainsi de la forêt clairière à la savane piquetée d'arbres isolés et maigres. Cette dernière formation très répandue dans le Sud Trung-Việt est caractérisée par la présence d'herbes à paille (Impérata cylindrica) graminée coriace qui repousse après chaque incendie grâce à ses rhizomes profonds.

Hydrographie

Pays arrosé, la République du Việt-Nam bénéficie d'un réseau hydrographique abondant. Toutefois, les caractéristiques des cours d'eau varient du Nord au Sud, subissant ainsi l'influence du relief et des variations locales du climat.

Au Nam-Việt l'essentiel du réseau est formé par les deux bras du Mékong. Né à 5.000 m au Thibet, ce gigantesque fleuve traverse le Laos, le Cambodge, commence sa plaine alluviale bien avant la frontière vietnamienne. Son débit est énorme, on avance un chiffre approximatif de 40.000 m³ en crue à Pnom-Penh et 120.000 m³ aux bouches. Il transporte 400 à 1.200 millions de m³ de matériaux par an. Les crues sur le territoire de la République sont régulières grâce à un

climat de mousson sans altération et grâce surtout au rôle régularisateur du Tonlé-Sap. Les deux bras du Mékong Vietnamien sont dénommés Fleuve antérieur (Tiền-Giang) et Fleuve postérieur ou Bassac (Hậu Giang). Le Tiền-Giang se divise lui-même en 4 bras et se jette à la mer par 6 bouches, tandis que le Hậu-Giang déverse ses eaux par l'intermédiaire de 3 embouchures. L'ensemble constitue un réseau anastomosé. Les divers bras et embouchures sont reliés entre eux par de nombreux arroyos, enserrant des îles de vases.

Le groupe des cours d'eau du Nam-Việt oriental se compose principalement des deux Waïcos, du Donnai descendu du plateau Ma et grossi du Lagna et du Sông-Bé. L'ensemble constitue un réseau en éventail ramifié, ouvert. En aval de Saigon ce réseau conflue pour former un court tronçon qui se jette dans la mer au Nord des défluent du Mékong. L'eau de mer remonte le lit des rivières assez loin vers l'intérieur.

Les fleuves du Trung-Việt sont des torrents courts, violents qui reculent rapidement leurs sources grâce à la pente qui permet un travail d'érosion actif. Quelques uns comme le Sông-Ba débouchant sur la plaine de Tuy-Hòa, le rivièr de Hôi-An (Faifoo) ont une certaine longueur qui leur permet de relier la côte à l'intérieur.

Le débit de tous ces fleuves est variable; alimenté par les seules pluies de la région, ils ont des écarts considérables de débit entre la saison sèche et la saison humide.

La violence des pluies se traduit dans leur comportement et bien souvent leur force érosive enlève sur leur passage la couche de sol nécessaire aux cultures.

Conclusion

Les hommes dans ce cadre naturel

Le peuplement et l'activité humaine renforce l'opposition plaine et montagné.

Les pays montagnards sont le domaine de l'hétérogénéité ethnique et du vide démographique. Les six provinces des hauts plateaux du Trung-Việt ont une densité moyenne qui ne dépasse pas 15 au km². Certaines comme Quảng-Đức ou Kontum voit leur densité descendre jusqu'à 7 voire même 5. Par contre dans certaines plaines côtières, on peut presque parler de surpeuplement: Quảng-Ngãi: 161/km² et 1.116/km² de culture rizicole. Au Nam-Việt de mise en valeur plus récente, les densités sont d'un chiffre très raisonnable: 134/km² de moyenne pour tout le Nam-Việt y compris l'agglomération Saigon-Cholon.

Cette inégalité dans la répartition s'explique directement par la présence ou l'absence du riz. Dans les plaines, zone de peuplement Vietnamien, la pratique de la rizière inondée permet un rendement susceptible de nourrir une population nombreuse. Groupés un village serré, en hameau ou disséminés dans de gentilles paillottes entourées de diguettes, de kapokiers et de cocotiers, les Vietnamiens sont en majorité des paysans. La production du riz occupe encore la première place dans l'économie nationale. Les plantes industrielles telles l'hévéa, la canne à sucre, le théier ont leur importance de plus en plus croissante. Avec les besoins de la vie moderne, une fièvre d'industrialisation se manifeste. L'artisanat s'organise, soigne ses produits pour l'exportation. De nouvelles sociétés se créent.

La grande force du pays demeure cependant ses réserves agricoles et sa main d'œuvre, jeune, dynamique et d'une adaptation facile. Le tenacité, l'endurance d'un paysan du Trung-Việt permet de tirer le maximum de profit d'une terre exiguë et d'un climat moins régulier, de multiplier les récoltes 2 fois par an quand les pluies le permettent. Le paysan du Nam-Việt où la nature est plus clémente, la terre plus riche et plus abondante sait profiter de la vie tout en demeurant un excellent travailleur.

Ainsi, malgré les difficultés momentanées dues aux circonstances politiques, la nature et les hommes concourent à donner au pays une atmosphère d'optimisme et un cadre de douceur qui semble vouloir dire non à toute violence.

Introduction à l'ethnographie du Viêt-Nam

Depuis les temps les plus reculés, l'ensemble des territoires formant la presque île indochinoise, et plus particulièrement le Viêt-Nam, ont été en quelque sorte un creuset où les races les plus diverses sont venues se mêler et même se fondre. Nous ne connaissons que bien peu de choses sur le Viêt-Nam de la préhistoire mais les fouilles des massifs calcaires du Nord Viêt-Nam notamment celles entreprises à Bắc-sơn (Lang-sơn) et à Hoà-binh nous ont révélé que dès le début du néolithique inférieur au moins cinq races différentes (Mélanésienne, Négritos, Australoïde, Indonésienne et Mongoloïde) y ont habité. Nous trouvons aussi des traces de métissage par suite de cette coexistence pendant tout le néolithique.

On a supposé que le polissage des objets lithiques de caractère bacsonien a été introduit par les hommes du type indonésien qui ont succédé aux Auxtro-Mélanésiens ou du moins qui ont pu coexister avec ces derniers. Les Indonésiens que certains auteurs appellent aussi proto-malais ou proto-indochinois à la face courte et large, entrent pour une forte proportion dans la composition des populations actuelles de l'Asie du Sud-Est et de l'Insulinde. Actuellement les montagnards des plateaux du Sud Viêt-Nam sont des Indonésiens de type assez pur.

En ce qui concerne l'âge du bronze, nous manquons actuellement de documents anthropologiques. Mais les fouilles faites à Đông-sơn (Thanh-hóa) nous ont fourni des renseignements précieux sur le niveau de la civilisation vietnamienne au début de l'ère chrétienne. On y trouve de rares objets de fer voisinant avec de très belles oeuvres de bronze (armes, lampes, tambours

de type I,...) et des outils de pierre polie mélangés à d'autres en pierre taillée, de caractère bacsonien polis sur la face tranchante seulement. Les motifs décoratifs représentés sur les tambours de bronze et les haches montrent des costumes, des habitations, des cérémonies funéraires proches des coutumes et de l'art des actuels Indonésiens Batak (Sumatra) et Dayak (Bornéo). On trouve également à Đông-sơn des objets provenant de Chine comme les armes, les miroirs, les sapèques utilisés en Chine aux premiers siècles de l'ère chrétienne.

A partir du 2^e siècle av. J.-C., le Viêt-Nam a été conquis par la Chine. La colonisation chinoise qui dura dix siècles a pour effet l'arrivée de nombreux colons au Nord Viêt-Nam. Il en résulte dès lors un mélange de races où l'élément mongol tend à devenir de jour en jour le catalyseur. L'élément mongol et la culture chinoise ont profondément modifié la civilisation primitive du Viêt-Nam.

Pendant les premiers siècles de l'ère chrétienne, les invasions chinoises dans le Nord Viêt-Nam et l'irruption des navigateurs des Mers du Sud dans le Sud Viêt-Nam (les Chams sont les descendants de ces derniers) où ils occupent les terres les plus fertiles, refoulèrent les premiers habitants vers les montagnes et les hauts plateaux.

Les mélanges et les migrations de peuples se font encore de nos jours. Les populations du Viêt-Nam, tout comme celles des autres pays de l'Indochine, se répartissent non seulement en surface mais également en altitude. L'ethnologue se trouve devant une vraie mosaïque de populations différentes. On ne peut pas parler de races pures au Viêt-Nam, aussi tout classement rencontre-t-il de sérieuses difficultés. Mais on distingue nettement deux types de populations : les plaines sont densément peuplées par des habitants jouissant d'une civilisation avancée tandis que les montagnes, très peu habitées, n'ont que des peuplades utilisant des techniques archaïques.

Parmi les habitants des plaines on peut distinguer les Vietnamiens proprement dits, issus du métissage indonésien-mongolique. Leur berceau se trouve dans le Nord Viêt-Nam (Deltas du Fleuve Rouge et du Song Ma). Ils s'étendent ensuite au Centre Viêt-Nam et vers le XVIII^e siècle arrivent à occuper les basses plaines du Mékong au Sud Viêt-Nam. Ils sont par excellence les habitants des plaines et sauf quelques rares exceptions, leur habitat ne dépasse pas le niveau barométrique de 25 mètres. Les Vietnamiens sont de petite taille; ils sont brachycéphales. La peau est jaune claire, les cheveux lisses et droits, les pommettes plus ou moins saillantes, les yeux légèrement bridés. Ils habitent des maisons cons-

truites à même le sol. Ce sont des agriculteurs se nourrissant de riz, de viande, de poissons et buveurs de thé. L'empreinte de la culture chinoise se distingue nettement chez eux.

Les Chams sont également des habitants de plaine. Ils formaient un grand peuple possédant une brillante civilisation. Les tours de briques si variées dans leur architecture qu'ils ont construites et qui restent encore debout dans différentes parties du Centre Việt-Nam en sont les témoignages les plus éloquents. Actuellement, il ne reste que peu d'agglomérations de ce peuple à Ninh-thuận, Bình-thuận, Tây-ninh et Châu-độc.

Les Chams sont de taille moyenne et tous ont la peau brune. Ils habitent des maisons sur pilotis. Le matriarcat est la base de leur organisation sociale. Les Chams sont d'origine malayo-polynésienne. L'influence de la civilisation hindoue est très nette dans l'écriture, la religion et l'architecture. Il y a également des Chams musulmans.

Dans le Sud Việt-Nam il existe aussi des minorités khmères notamment à Sóc-trăng, Trà-vinh, Rạch-giá, Tây-ninh.

Les Mường qui habitent les mamelons peu élevés en bordure des deltas (Sơn-tây, Hòa-Bình, Thanh-hóa, Nghệ-an) sont considérés comme le plus ancien type vietnamien. Leur langue a de grandes analogies avec la langue vietnamienne. Ils habitent des cases sur pilotis. Ils sont à la fois sédentaires et chasseurs. Ils cultivent du riz et exploitent les produits de la forêt. Les Mường ont conservé encore leur organisation sociale de type féodal, le "quan lang" est le chef héréditaire dans chaque région. On retrouve chez les Mường de nombreux vestiges culturels indonésiens.

Les minorités ethniques des Hauts Plateaux du Nord Việt-Nam sont originaires de la Chine du Sud. Leur immigration au Việt-Nam remonte au début de l'ère chrétienne et se poursuit jusqu'à ces derniers siècles. Les différences ethniques proviennent des variations d'attitude et aussi du degré d'ancienneté de leur habitat. Les minorités arrivées les premières occupent les basses vallées, les dernières arrivées se contentent des hautes terres, sur les sommets des montagnes.

Les diverses tribus Thai constituent l'ethnie la plus nombreuse. Ces tribus Thai habitent également la Chine du Sud, le Laos, la Thaïlande, la Birmanie et l'Assam. Au Nord Việt-Nam on trouve des Thỏ, Nùng, Nhang, Thái blancs, Thái noirs, Thái rouges. Il est difficile de donner une définition du type Thai au point de vue somatique, car il reflète les caractéristiques des peuples qui l'ençadrent. Mais il existe une véritable unité d'ordre linguistique. On peut

remarquer que les Thái recherchent l'eau courante et savent utiliser très ingénieusement la puissance hydraulique dans différents travaux. Ils habitent des vallées basses et exceptionnellement, comme à Lao-kay, ils s'installent jusqu'à l'altitude de 800 m. Leurs maisons sont sur pilotis.

Parmi ces Thái, les Thỏ (Lang-son, Cao-bằng, Bắc-kạn, Tuyên-quang) ont fortement subi l'influence vietnamienne. Leur costume de couleur bleue sont de coupe vietnamienne. Les Nùng qui vivent à côté des Thỏ sont les plus récents immigrants et sont plus proches des Chinois.

Les Thái blancs qui habitent Lai-châu et Phong-sa-ly sont beaucoup plus proches des Thái du Laos. Les femmes sont habillées d'un boléro blanc ou rose moulant la poitrine et d'une longue jupe. Ils sont très épris de musique, de chants et de danses.

Les Thái noirs habitent la région de Sơn-la. Le corsage noir des femmes, au lieu de la couleur blanche, explique cette qualification de "Thái noirs."

On retrouve chez ces Thái du Nord-Ouest comme chez les Mường à peu près intacts les institutions de type féodal.

Les Nhang habitant la frontière sino-vietnamienne sont des Thái immigrés depuis quelques siècles seulement.

Les autres populations des montagnes du Nord Việt-Nam sont les Mán ou Yao et les Mèo.

Les Mán ou Yao habitent des altitudes entre 300 et 1000 mètres. Ils sont aussi des immigrants récents. On distingue deux variétés principales de Mán : Les «Mán tiến» (Mán à sapèques) ou encore «Mán tiểu bản» (Mán à petite planche) et les Mán còc (Mán à cornes) ou encore «Mán Đại bản» (Mán à grande planche). Ces appellations sont dues à des différences d'armature de la coiffure des femmes. Les costumes des femmes sont brodés de motifs : chien, croix gammée, arbres.

Les Mèo s'installent sur les hauteurs entre 1000 et 1500 mètres. Les femmes portent un costume à col marin, la jupe est plissée. On classe les Mèo en Mèo blancs, noirs et rouges suivant la couleur de leur costume. Leur arrivée au Việt-Nam date de plus de deux siècles.

Les Montagnards des Hauts-plateaux du Centre Việt-Nam appartiennent à la race indonésienne plus ou moins pure. Ce sont les proto-indochinois. Ils sont dolichocéphales et de petite taille. Les yeux sont droits, la peau est brunâtre, les cheveux sont souvent ondulés. Mais à côté des types franchement indonésiens, on trouve également des types négritos, australiens et parfois même amérindiens. Ils habitent également les montagnes du Laos et du Cambodge. Les Mon-

tagnards du Centre Viêt-Nam parlent les uns un dialecte aux affinités malayo-polynésiennes, apparenté à la langue des Cham (ce sont les Jarai, les Rhadé, les Raglai, les Churu) les autres des parlers de la famille môn-khmer (ce sont les Die, les Sedang, les Bahnar, les Mnong, les Ma, les Stieng).

Tous les proto-indochinois pratiquent un semi-nomadisme mais ils se déplacent dans des limites très étroites. Ils font des cultures dans les «rây». Pour cela, ils abattent un coin de forêt choisi, brûlent les arbres coupés afin d'obtenir un terrain propice à la culture du riz, du maïs. Après quelques années quand la terre est épuisée, ils abandonnent ces «rây» pendant un temps assez long pour que les arbres y puissent y repousser, et ils choisissent d'autres lieux pour faire de nouveaux «rây». La cueillette, la pêche et aussi la chasse fournissent leur alimentation. La tribu Mnong Budong est spécialisée dans la capture et le dressage des éléphants. La possession d'éléphants est une marque de puissance chez les montagnards. Chaque famille produit les vêtements et les ustensiles dont les membres ont besoin. Cependant certaines tribus ont des spécialisations. Les Sedang savent extraire et travailler le fer. Les Mnong gar, les Ma, les Jarai, les Rhadé, les Cil fournissent des vêtements et des couvertures aux tribus voisines. Le costume traditionnel est un pagne descendant jusqu'à mi-jambe pour les femmes et une ceinture tablier pour les hommes. Chez les Jarai et les Rhadé les hommes et les femmes ont des costumes traditionnels. Les habitations sont très variées suivant chaque tribu. En général, les maisons sont sur pilotis, exception faite pour les Mnong et les Die qui construisent des cases sur sol battu. Les habitations peuvent être de taille réduite pour habiter un couple et ses enfants (ex. Mqong Lam) ou bien elles sont immenses pour contenir plusieurs familles du même clan, jusqu'à deux cents personnes (ex. Rhadé). Au Nord de Pleiku, les tribus ont une maison commune très bien construite, occupant le centre du village. C'est la maison des hommes où vivent les célibataires et où ont lieu les réunions et c'est là aussi qu'on reçoit les étrangers de passage dans le village.

La structure familiale varie avec les tribus. On peut remarquer que les tribus du groupe malayo-polynésien sont matrilocales et à descendance matrilineaire, alors que les tribus môn-khmer sont de type patriarcal, l'autorité du père y est prépondérante; elle est seulement tempérée par celle de son beau-père surtout parmi les tribus au Nord de Kontum.

La vie religieuse des proto-indochinois est commandée par les saisons et les divers actes de la vie agricole. Le buffle est animal des grands sacrifices. Les

réjouissances, après ces cérémonies, s'accompagnent de longues beuveries à la jarre où fermente un alcool de riz ou quelquefois de maïs.

Chaque tribu a sa littérature orale, parfois très riche. Les instruments de musique sont variés : cithares, orgues à bouche, gros tambours, gongs groupés en orchestre, ces derniers sont aussi des symboles de puissance et de richesse.

La densité des régions habitées par les minorités ethniques est faible comparée à celle des plaines habitées par les Vietnamiens. Sur une superficie totale de 329.000 m² les Vietnamiens occupent 50.000 km² de basses plaines et les 259.600 km² sont le domaine des minorités ethniques.

Pour le chiffre total de la population il y a 22.663.000 Vietnamiens et environ 2.000.000 de montagnards. On peut dénombrer :

- 700.000 Thái y compris les Thổ, les Nùng et les Nhang.
- 89.000 Mán ou Yao.
- 78.000 Meo.
- 211.000 Mường.
- 700.000 Indonésiens proto-indochinois.
- 326.000 Khmer.
- 41.000 Chàm.

introduction à l'histoire et à la culture du Việt-Nam

Avant de présenter l'abrégé historique du peuple vietnamien, il serait sans doute intéressant de mentionner certaines données générales qui ont, tout au long de cette évolution, présidé à son développement.

La géographie a placé le Việt-Nam comme une sorte de « plaque tournante » entre 3 aires culturelles différentes. D'abord la présence de l'Empire du Milieu, masse gigantesque de territoire et d'hommes, suspendue comme une éternelle menace au Nord. Au Sud et à l'Ouest, toutes les contrées qui, parce qu'ayant très tôt dans le temps subi l'influence de l'art et de la culture indienne, font partie de ce qu'on appelle l'Inde extérieure. Enfin, ces groupes d'îles diverses dans leur peuplement comme dans leur civilisation qui, s'étageant des Philippines jusqu'à la presque île de Malaisie en une espèce de demi-cercle, enferment le Việt-Nam dans une mer intérieure appelée la Mer de Chine. Sur le territoire même, on pourrait faire remarquer la Chaîne de Montagnes qui, courant du Nord jusqu'au Sud, réduit l'espace vital du peuple vietnamien à la mince plaine côtière.

L'origine ethnique de ce peuple n'est pas encore bien déterminée. Les ethnologues et préhistoriens s'accordent cependant à l'heure actuelle à lui attribuer un fonds mélanésien et indonésien sur lequel se greffe un apport prédominant d'éléments mongoloïdes. Les premiers balbutiements d'une civilisation se retrouvent dans les quelques restes d'instruments rudimentaires en galets soit bruts soit taillés en pointes ou en tranchants. A la fin du Paléolithique et au début du Mésolithique, apparaissent des outils également en pierre taillée mais ayant acquis des formes bien déterminées : haches, pointes de flèches, gouges etc... Les habitats s'établissent surtout dans les grottes calcaires sur la rive droite du Fleuve Rouge principalement à Hoà-bình d'où le nom de *civilisation hoabinhienne*, donnée par les archéologues à cette période. Les outils hoabinhiens se mélangent fréquemment avec

[Tập XI, Quyển 11 (Tháng 11, 1962)]

un certain nombre d'instruments polis à une extrémité en un tranchant acéré qui se retrouvent en très grand nombre à Phố-bình-gia dans la province de Bắc-son d'où la dénomination de *civilisation bắcsionienne*.

A la période néolithique, la *civilisation austro-asiatique* se répand sur tout le territoire vietnamien et se caractérise par des haches polies à tenon d'emmanchement. Les mégalithes, tels que ceux de Xuân-lộc dans le Sud Việt-Nam appartiennent à cette civilisation.

Puis vient l'âge du bronze qui a trouvé à partir du VI^e siècle avant J. C. son foyer dans le Nord du Centre Việt-Nam actuel au village de Đông-son. De ce centre, la civilisation dongsonienne a rayonné sur toutes les contrées de l'Asie du Sud-Est, là où l'on a retrouvé des tambours de bronzes, produits incontestables de cette civilisation. Sur ces tambours se développent, gravées en larges bandeaux autour de l'étoile à multiples rayons, avec une extrême élégance et une remarquable minutie des scènes de fêtes, de cérémonies rituelles ou tout simplement des occupations quotidiennes.

C'est en marge de cette période préhistorique située dans les premiers millénaires avant l'ère chrétienne que se placent les temps légendaires de l'Histoire du Việt-Nam. Selon cette source de renseignements, le peuple vietnamien tirerait son origine du génie de l'Agriculture et d'une Immortelle. Un de leurs descendants aurait épousé une Immortelle dont il aurait eu 100 enfants. Il les divisa en 2 groupes : l'un se retirant dans les montagnes avec leur mère parce que descendants des Immortels et l'autre, race des Dragons, suivant leur père vers les plaines côtières. Ce dernier groupe aurait donné naissance au peuple vietnamien vivant dans le delta tandis que le premier aurait été l'origine des minorités ethniques qui paraissent encore de nos jours les montagnes et les Hauts-Plateaux. C'est ainsi que le Vietnamien actuel se considère avec fierté comme fils de Dragon et neveu d'Immortelle.

Depuis l'année 2789 avant l'ère chrétienne, la 1^{ère} dynastie, les Hồng-Bàng, aurait régné sur un Việt-Nam appelé alors Văn-Lang, pays des Hommes Tatoués. Après plusieurs crises et changements de dynasties, en l'an 111 av. J. C., le pays tomba pour plus de mille ans sous la domination de son voisin du Nord : la Chine. De 111 jusqu'à la révolution de Ngô-Quyền en 939, rejetant définitivement cette mainmise chinoise sur le Việt-Nam, plusieurs insurrections ont maintes fois bouté les armées et les administrateurs chinois hors du territoire national. Ces luttes pour l'indépendance furent malheureusement trop éphémères, parmi lesquelles il faut signaler celles des deux sœurs Trưng de 40 à 43 après J. C. C'est pour écraser ce soulèvement que la Chine a envoyé le Dompteur des Flots Ma - Yuan dont

l'expédition, selon l'hypothèse de certains archéologues, a détruit le foyer de la civilisation dongsonienne du bronze.

De ce protectorat millénaire, le Viêt-Nam sort profondément marqué par l'influence de la civilisation chinoise. Les principes du Confucianisme, du Taoïsme et du Bouddhisme imprègnent encore de nos jours bien des âmes pieuses. Un art *sino-vietnamien* se développe à partir du 1^{er} siècle après l'ère chrétienne. Les objets retrouvés dans les tombeaux et la structure même de ces tombeaux découverts par des fouilles effectuées notamment dans la région de *Lạch-trường*, *Nghi-vệ* et *Bim-son* dans le Nord Viêt-Nam manifestent une nette influence de l'art chinois et de certaines conceptions propres aux peuples méditerranéens. Cette présence de l'Occident n'a rien de surprenant car vers la même époque, dans le Sud Viêt-Nam actuel se développe une civilisation d'un niveau très élevé, ouverte à toutes les influences du monde connu, comme l'attestent les produits de fouilles entreprises à *Oc-Eo* : des statues de Bouddhas d'une facture nettement Thai, des cachets avec des inscriptions en sanscrit, une monnaie romaine du règne d'Antonin le Pieux, des instruments représentant des personnages typiquement romains ou persans, des instruments de travail semblables à ceux utilisés alors dans d'autres pays du Sud-Est Asiatique.

La domination politique et administrative de la Chine n'était cependant pas encore terminée que prit naissance à partir du VIII^e siècle une forme d'art typiquement propre au Viêt-Nam appelée *art de Đại-la*. Cet art, synthétisant les canons indiens, chinois et dongsoniens, se particularise par de petites tours-stupas en terre cuite de 5 ou 6 étages, abritant à chacun une figure de Bouddha. Le toit incurvé des monuments conservés de cette période est une réminiscence de la maison dongsonienne et cette manière de construire semble même avoir influencé l'architecture chinoise.

Après les 3 premières dynasties nationales, celles de Ngô (939-944), des Đinh (968-980) et des Lê (981-1009), qui consacrent tous leurs efforts à la consolidation de l'indépendance naissante, il incombe à la dynastie des Lý (1010-1225) de se soucier de l'organisation intérieure du pays. A l'actif de ses grands empereurs, nous devons mentionner notamment l'entretien rationnel des digues assurant aux paysans une plus grande sécurité contre les crues envahissantes des fleuves, et la large diffusion de l'enseignement par la création d'une université, d'une académie et l'établissement des examens en vue du recrutement des fonctionnaires. Les Lý sont également de grands bâtisseurs de temples et de pagodes et c'est sous leur règne que le Bouddhisme a atteint son apogée. Cette période retient encore notre

attention par sa céramique recouverte d'une mince couche de glaucis verdâtre. Des rinceaux de feuilles plus ou moins stylisés décorent ces bols, ces urnes funéraires, ces assiettes et ces pots à chaux avec une fraîcheur et une harmonie difficilement égalées. Cette céramique est connue sous le nom de *céladon de Thanh-hóa* car c'est dans cette province que s'est établi le centre de fabrication le plus important. Au point de vue extérieur, pour la 1^{ère} fois dans l'histoire nationale, la dynastie des Lý a entrepris la marche vers le Sud, disputant au Champa quelques lambeaux de ces plaines côtières en vue de fournir un exutoire à la population vietnamienne devenue chaque jour plus nombreuse. Au Nord, vis-à-vis de la Chine, le Viêt-Nam a conservé intactes ses frontières autant par la diplomatie que par le génie militaire du général Lý-Thường-Kiệt qui, de 1075 à 1077, au cours de nombreux combats, a opposé aux armées Song une résistance opiniâtre.

En 1224, le pouvoir passa à la famille des Trần. Cette dynastie a droit à notre reconnaissance par ses luttes acharnées contre les invasions mongoles. Par 3 fois, ses généraux dont l'immortel Trần-Quốc-Tuấn, prince de Hưng-Đạo, ont repoussé sur terre comme sur mer, leurs troupes déchaînées dont l'une était commandée par le fils de Koubilai-khan lui-même : Toghan. En marge des exploits militaires, les Trần ont continué l'œuvre culturelle de leurs prédécesseurs. L'enseignement atteint largement le peuple en même temps que se développe une littérature en caractères *nôm*, un système de transcription de la langue vietnamienne parlée, à l'aide de combinaisons de caractères chinois. Apparue, selon certains témoignages dès le VIII^e siècle, cette écriture n'est employée par des écrivains dans des œuvres littéraires qu'à partir du XIV^e siècle.

Dans les premières années du XV^e siècle, profitant des troubles consécutifs à une usurpation, les troupes chinoises des Ming investirent la capitale Hanoi et posèrent à partir de 1413 des jalons pour une domination durable, notamment en emportant toutes les œuvres importantes de la littérature vietnamienne et en imposant à la population les religions, les lettres et même les coutumes chinoises. Mais cette assimilation fut heureusement de courte durée. Dès 1418, un foyer de résistance se forma dans le Thanh-hóa sous la direction de Lê-Lợi qui réussit en 1427 à chasser les occupants pour inaugurer une des plus grandes dynasties nationales, celle des Lê (1428-1788). Pour comprendre ce que la peuple vietnamien a enduré sous cette brève domination chinoise et combien difficile avait été le soulèvement de Lê-Lợi, il nous suffit d'extraire quelques lignes d'une *Proclamation* rédigée par un compagnon d'armes de Lê-Lợi lui-même et en même temps un des plus grands écrivains de notre pays : Nguyễn-Trãi (1380-1442) :

« Les Chinois ont grillé d'honnêtes gens sur des flambes d'enfer, jeté de jeunes innocents dans des gouffres de malheur... L'atteinte portée aux principes de justice et de charité a été si profonde que le cours normal de l'Univers en a semblé suspendu; les impôts et les contributions ont été si exorbitants que les montagnes et les lacs en ont failli disparaître... Les génies et les hommes sont unis dans la même colère ».

C'est alors qu'apparut Lê-Lợi :

« Moi, j'ai pris mon départ du mont Lam-Son et j'ai voué mon existence à la campagne et à la brousse... Au moment où je levai la bannière de la justice, l'ennemi était au faite de sa puissance. Hélas, autour de moi, les hommes de talent étaient comme les feuilles à l'automne, les hommes d'élite comme les étoiles au matin... Dans l'attente d'une heureuse rencontre, j'avais l'impression de porter mes regards sur la solitude d'un océan sans bornes... »

Mais la juste cause finit toujours par triompher :

« Oh ! une tunique de guerre a rétabli le grand ordre... Les 4 mers sont désormais infiniment tranquilles, une ère nouvelle s'annonce et se développe ».

Parmi les successeurs de Lê-Lợi, il faut citer l'empereur Lê-Thánh-Tông (1460-1497) qui poursuivit l'œuvre du fondateur de la dynastie en portant son attention parallèlement sur l'organisation administrative, le régime des impôts, le développement de l'enseignement et de l'agriculture. Sous son règne, les lettres et les arts atteignirent leurs plus hauts sommets. Des œuvres de poésie, d'histoire, de géographie, des recueils de légendes contribuent grandement à immortaliser ce règne. L'art de la dynastie des Lê paraît pouvoir se résumer dans les sépultures de ses empereurs. Ces sépultures qui sont de véritables monuments, synthétisent en elles les diverses tendances traditionnelles de l'architecture et de la sculpture. Leurs stèles funéraires, gigantesques dalles de calcaires bordées de dragons et reposant sur d'énormes tortues, suggèrent certains motifs de l'époque Đại-la tout s'en éloignant par sa recherche des lignes pures, souples et sinuées. Les Lê ont d'autre part continué l'expansion vers le Sud et en 1471, sous le règne de Lê-Thánh-Tông, la puissance politique du Champa fut définitivement réduite à néant.

Les Chams, peuple d'origine malayo-polynésienne, se sont établis le long du littoral du Viêt-Nam actuel depuis le 11^e jusqu'au 18^e parallèle. Leur histoire débuta, selon les annales chinoises, au 11^e siècle de l'ère chrétienne et très tôt, ils ont adopté la civilisation indienne. L'art cham, d'après les vestiges actuellement connus, couvre une période de plus de 6 siècles. Se basant sur les monuments architecturaux en formes de tours — sanctuaires conservés à l'heure actuelle encore, on peut diviser cet art en 4 styles principaux :

- Le style de Mi-son E-L : vers le milieu du VII^e siècle.
- Le style de Đông-Dương : vers la seconde moitié du IX^e siècle.

Ce style débute avec la fondation d'un monastère bouddhique par Indra-varman II dès 875.

◦ Le style de Mi-son A-L : X^e - XI^e siècle. C'est l'apogée classique de cette évolution.

- Le style de Binh-dinh : seconde moitié du XII^e-fin XIII^e siècle.

La population cham, estimée à environ 30.000 personnes vit actuellement au Centre Viêt-Nam, le long de la côte.

La 1^{ère} moitié du XVI^e siècle vit le Viêt-Nam divisé en 2 cours : au Nord à Hanoi régnait l'usurpateur Mạc et au Sud dans le Thanh-hóa, les descendants des Lê. A la fin de ce siècle, les partisans des Lê réussirent enfin à chasser l'usurpateur et à restaurer l'ancienne dynastie. Mais le territoire national n'en fut pas moins partagé entre les deux grandes familles qui avaient œuvré à cette restauration : les Trịnh gouvernant le Nord derrière l'empereur Lê et les Nguyễn s'éri-geant en seigneurs indépendants au Sud. C'est sous le règne des Mạc que des céramistes originaires de la province de Thanh-hóa ont établi dans un village près de Hanoi, à *Bát-tràng*, de nombreux fours qui produisaient des poteries enduites d'une mince couche de kaolin et des faiences émaillées munies de décors gris sur un fond crème.

Durant la sécession du Nord et du Sud, les seigneurs Nguyễn ont achevé de dessiner la carte du Viêt-Nam sensiblement comme elle est de nos jours, en occupant toute la région côtière jusqu'à la pointe la plus méridionale de la presqu'île indochinoise. C'est également durant ces siècles d'hostilités que les missionnaires européens ont apporté la Bonne Nouvelle simultanément aux deux blocs antagonistes et dès le XVII^e siècle, le Viêt-Nam pouvait s'enorgueillir d'avoir une chrétienté des plus prospères de l'Asie. Au milieu de ce même siècle, à Rome, fut publié le premier livre écrit en *quốc-ngữ*, un nouveau système d'écriture qui utilise l'alphabet latin pour transcrire la langue parlée. A côté des missionnaires chrétiens, des commerçants européens sillonnaient les mers de l'Asie et établissaient au Viêt-Nam plusieurs de leurs comptoirs soit à Phố-Hiến dans le Nord soit à Faïfoo dans le Sud, aidant de leurs expériences et de leurs armes les deux camps adverses.

A la fin du XVIII^e siècle, un mouvement soulevé par les 3 frères Tây-Son pour lutter contre les exactions du gouvernement des seigneurs Nguyễn, parvint à prendre le pouvoir au Sud et en 1787 mit fin en même temps à la sécession Nguyễn-Trịnh et à la dynastie des Lê. Le Viêt-Nam fut unifié sous le même sceptre. Mais des dissensions ne tardèrent malheureusement pas à éclater entre

les frères. Exploitant cette faiblesse, Nguyễn-Ánh, descendant des seigneurs du Sud, réussit à reprendre d'abord le fief de ses aïeux et ensuite à réunir sous son autorité toute la partie du Nord. En 1802, sous le nom de règne Gia-Long, il inaugura la dernière dynastie de notre histoire, celle des Nguyễn, dont la capitale fut établie à Huế dans le Centre Việt-Nam. Durant les quelques règnes de pleine indépendance, les empereurs Nguyễn furent de grands bâtisseurs de temples, de pagodes, de citadelles dont la plus grande est celle de Huế qui abrite le palais impérial. Baignée par la Rivière des Parfums avec sa nappe d'eau uniformément claire et tranquille, protégée par de nombreuses collines remplies de mystère incertain, cette citadelle renferme en son sein les monuments les plus caractéristiques de l'architecture et de l'art du Việt-Nam. Des temples qui entretiennent un culte perpétuel aux mânes des ancêtres de la dynastie, des salles de cours et d'audience qui s'étendent toutes en longueur, jusqu'aux étangs, au mobilier d'utilité quotidienne, tout dénote un goût très sûr et extrêmement fin. La céramique appelée *bleue de Huế* se distingue de celle de Chine par ses formes plus simples et plus pleines ainsi que par les motifs décoratifs d'une élégance plus sensible. Autour de la capitale, chaque empereur fit construire dès son vivant le tombeau des ses rêves : celui de Gia-Long, l'unificateur du territoire, déploie dans un cadre pittoresque une rude austérité, une grandeur imposante, celui de Minh-Mạng, l'empereur administrateur et poète, étonne par son ordonnance méticuleuse, son atmosphère reposante tandis que celui de Tự-Đức, dont le règne fut marqué par l'intervention française, est d'une disposition compliquée, mais ne manquant certes pas de sensibilité. Les lettres, comme les arts, ont atteint un degré très élevé durant la 1^{ère} moitié du XIX^e siècle. L'Histoire et la Géographie ont été cultivées avec fruit par les services impériaux mêmes et la littérature trouve dans le roman en vers *Kim-Vân-Kiều* de l'écrivain Nguyễn-Du une expression des plus élégantes et un réalisme des plus émouvants.

Vers la moitié du XIX^e siècle, après la Guerre de l'Opium en Chine, après l'ouverture forcée du Japon en 1854 et d'autres événements de même ordre survenus dans presque tous les pays voisins du Sud-Est Asiatique, les autorités vietnamiennes ont réalisé avec une conscience nette que l'indépendance du pays n'était plus qu'une question de jours. En effet, l'intervention française et espagnole, camouflée d'abord sous des motifs religieux, ne tarda pas à établir la domination française à partir de 1863 sur le Sud Việt-Nam et de 1884 sur le territoire entier. Depuis ces deux dates, tout comme sous la domination chinoise, le peuple vietnamien n'a jamais cessé de se soulever contre l'autorité coloniale. Les révoltes émanaient de toutes les couches sociales de la population et la dernière a fini par

trionpher après plus de dix ans de luttes acharnées. Mais avec l'indépendance, le pays se trouve de nouveau séparé au 17^e parallèle par les Accords de Genève du 20 juillet 1954. La République fut proclamée dans le Sud le 26 octobre de l'année suivante et son premier Président, S. E. Ngô-Đình-Diệm, malgré toutes les difficultés inhérentes à un pays neuf, ravagé par de longues années de guerre, a dès les débuts de son accession au pouvoir, entrepris la lourde tâche d'engager le pays dans la voie de la démocratie basée sur le respect de la personne humaine.

Serait-il permis de terminer ce bref exposé de l'Histoire du Việt-Nam par un vœu. A travers les siècles du passé, maintes fois le Việt-Nam fut dominé par les puissances étrangères, maintes fois le territoire national fut divisé. Mais, la voix de la juste cause parvient toujours à se faire entendre et toute division, toute dissension finit toujours par se résorber malgré toutes les difficultés, pour donner naissance à un Việt-Nam uni et fort. Notre vœu serait que chaque jour davantage, le peuple vietnamien se rende digne de l'indépendance acquise au prix de tant de sang répandu et que dans un avenir prochain parvienne à se faire l'unité du pays et que tous ensemble nous puissions jouir d'une paix immuable.

« COLLECTION CULTURE »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)

par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*.

(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$

CỔ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)

(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Vân-Kiểm*.

(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT

(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :

Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)

traduit par *Tu-Trại Nguyễn-Tạo*.

Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$

Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA

(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :

Province de Thanh-Hóa)

traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.

Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$

Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)

traduit par *Tu-Trại Nguyễn-Tạo*.

a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$

b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$

c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$

Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$

Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẬT, depositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

TIN TỨC

VỀ PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM THAM-DỰ ĐẠI-HỘI CỦA
CƠ-QUAN VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC HỌP TẠI BA-LÊ

Tôi 5-11-62, một phái-đoàn đại-biểu Việt-Nam đã rời Sài-gòn đi Ba-Lê tham-dự Đại-Hội kỳ thứ 12 của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc.

Phái-đoàn do Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Chủ-Tịch Ủy-Ban Quốc-Gia Việt-Nam của Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc, hướng-dẫn gồm các nhân-viên sau đây :

Phó Trưởng Phái-Đoàn : Giáo-sư Vũ-Quốc-Thúc, Khoa-Trường Luật-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn, Phó Chủ-Tịch Hội-Đồng Kinh-Tế Quốc-Gia.

Đại-biểu : - Ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giảng-sư tại Văn-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn, Tổng Thư-Ký Ủy-Ban Quốc-Gia Việt-Nam của Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc.

- Ông Nguyễn-Hữu-Chính, Dân-Biểu Quốc-Hội, Chủ-Tịch Ủy-Ban Văn-Hóa, Giáo-Dục và Thanh-Niên Quốc-Hội.

- Ông Trần-Bá-Chức, Tổng Giám-Độc Trung Tiều-Học và Bình-Dân Học-Vụ.

Chuyên-viên : - Ông Đỗ-Bá-Khê, Chánh Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

- Ông Nguyễn-Chung-Tú, Phụ-tá Khoa-Trường Khoa-Học Đại-Học-Đường Sài-gòn.

Thư ký Phái-Đoàn : Ông Trần-Văn-Minh, Tổng Thư-Ký Phái-Đoàn Thường-trực Việt-Nam cạnh Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc.

Đại-hội kỳ thứ 12 của Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc nhóm họp ở Ba-Lê, tại trụ-sở của Cơ-quan từ ngày 9-11 đến 12-12-62. Có 109 Quốc-gia tham-dự.

Ngoài những vấn-đề thường-lệ, như bầu-cử vị Tổng Giám-Độc, bầu lại phần nửa các nhân-viên Ban Chấp-Hành, việc các Quốc-gia hội-viên mới

gia-nhập Cơ-quan, việc chuẩn-y bản phúc-trình của vị Quyền Tổng-Giám-Độc về hoạt-động của Cơ-quan trong niên-khóa 1961-1962, Đại-Hội thảo-luận về dự-án Chương-trình và Ngân-sách trong niên-khóa 1963-1964 cùng nhiều vấn-đề liên-hệ đến ngành Giáo-dục, Khoa-học và Văn-hóa.

Trong dự-án Chương-trình và Ngân-sách, phần lớn dành cho ngành giáo-dục, có các điểm chính sau đây: Việc bình-đẳng hưởng-thụ giáo-dục, việc đề-phòng các biện-pháp kỹ-thị chủng-tộc, giáo-dục về sự thông-cảm quốc-tê, phát-triển kế-hoạch-hóa giáo-dục — giáo-dục tráng-niên và hoạt-động thanh-niên — chương-trình địa-phương về phát-triển giáo-khoa tại Phi-Châu, các nước Á-Rập, Á-Châu và Nam-Mỹ.

Trong số các vấn-đề phụ-thuộc, có dự-án các khuyến-cáo về ngành giáo-khoa kỹ-thuật và chuyên-nghiệp, phong-trào chống nạn mù chữ trên thế-giới, việc sử-dụng phương-tiện thông-tin để tăng-gia nền hòa-bình v.v...

Theo chương-trình dự-định, trong phiên-họp khoáng-đại ngày 19-11-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình trình bày quan-điểm của Việt-Nam về chương-trình hoạt-động của cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc trong những năm 1963-1964 (bài diễn-văn có đăng trong V.H.N.S. số này).

Trong khóa họp này, Giáo-sư Vũ-Quốc-Thức đã được bầu làm Chủ-tịch Ủy-Ban Cố-vấn của Trung-Tâm UNESCO về phát-triển kinh-tê và xã-hội tại vùng Đông-Nam-Á và Ông Trần-Văn-Minh, Thư-ký Phái-đoàn Việt-Nam, được bầu làm Phó Chủ-tịch Ủy-Ban giám-định-viên về các việc trao đổi quốc-tê.

Đại-hội UNESCO nhóm trong 30 ngày để thảo-luận về các vấn-đề như tăng-gia số nhân-viên Ban Chấp-hành, thảo-luận về các dự-án Chương-trình và Ngân-sách cho 2 năm tới và đề-nghị giảm mức tối-đa ngân-sách từ 42 triệu xuống còn 38 triệu Mỹ-kim.

Giáo-sư Carneiro, đại-biêu Ba-Tây và nhân-viên Ban Chấp-hành từ năm 1954, đã được bầu làm Chủ-tịch khóa họp này.

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

BẢO
KINH-TANG

Tập XI, Quyền 12

Số 76 (tháng 12, 1962)

NHA VĂN-HÓA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC